

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT BÀN GHẾ
DÂY NHỰA GIẢ MÂY

Địa điểm: Lô C1, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An
Nhơn, tỉnh Bình Định

Bình Định, tháng 04 năm 2025

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG của cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT BÀN GHẾ DÂY NHỰA GIẢ MÂY

Địa điểm: Lô C1, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An
Nhơn, tỉnh Bình Định

CHỦ CƠ SỞ

Công Ty
TNHH
Sài Gòn
Max

Digitally signed by Công Ty TNHH
Sài Gòn Max
DN: C=VN, L="Lô A22+B8 Khu
công nghiệp Phú Tài, Phường
Trần Quang Diệu, Thành phố Quy
Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4100610285, O=Công Ty
TNHH Sài Gòn Max, E=
tranthialthao@gmail.com, CN=
Công Ty TNHH Sài Gòn Max
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.04.11
11:02:18
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

Bình Định, tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	vii
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ Cơ sở	1
2. Tên Cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở	5
3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở	5
3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở.....	5
3.3. Sản phẩm của Cơ sở	14
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở.....	15
4.1. Nhu cầu về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng	15
4.2. Nhu cầu sử dụng điện.....	18
4.3. Nhu cầu dùng nước	18
5. Đối với Cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu	21
6. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở	21
6.1. Các hạng mục công trình chính của Cơ sở.....	21
6.2. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở.....	22
6.3. Nhu cầu lao động tại Cơ sở	23
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	25
1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	25

1.1. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	25
1.2. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	26
2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	27
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	29
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	29
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	29
1.2. Thu gom, thoát nước thải	30
1.3. Xử lý nước thải	32
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	34
2.1. Bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào Cơ sở.....	34
2.2. Bụi từ quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm	35
2.3. Bụi và khí thải từ quá trình sản xuất	35
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	44
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	46
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	47
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	49
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nhiệt từ quá trình sản xuất	49
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	50
6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về an toàn lao động	52
6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về tai nạn giao thông	53
6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đổ vỡ, rò rỉ hóa chất và các sự cố liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường	53
6.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý môi trường.....	54
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (không có).....	55
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	55
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.....	56

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	56
--	----

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG57

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	57
1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	57
1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	57
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	58
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	60
4. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại ...	61
5. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	61

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ62

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	62
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	62
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	63
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải).65	
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	65
6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	65
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở	65

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ66

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	66
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	66
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	66
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật	67
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	67
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục.....	68

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở	68
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	68
CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	69
PHỤ LỤC	71

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ xây dựng
CTNH	Chất thải nguy hại
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
MTV	Một thành viên
NĐ	Nghị định
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QĐ	Quyết định
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
QLCTNH	Quản lý chất thải nguy hại
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT-BTNMT	Thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
GPXD	Giấy phép xây dựng

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí Cơ sở.	2
Bảng 1.2. Sản phẩm của Cơ sở.....	14
Bảng 1.3. Danh mục nguyên vật liệu sử dụng tại Cơ sở	15
Bảng 1.4. Danh mục hóa chất sử dụng tại Cơ sở	16
Bảng 1.5. Danh mục nhiên liệu sử dụng tại Cơ sở.....	17
Bảng 1.6. Chi tiết nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở.....	18
Bảng 1.7. Các hạng mục công trình của Cơ sở theo phê duyệt quy hoạch 1/500 và điều chỉnh chức năng.....	21
Bảng 1.8. Danh mục các thiết bị, máy móc của nhà máy	22
Bảng 2.1. Danh sách ngành nghề thu hút đầu tư KCN Nhơn Hòa.....	26
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật bể tự hoại tại Cơ sở	33
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn tĩnh điện	38
Bảng 3.3. Nồng độ hơi hữu cơ phát sinh trong quá trình sản xuất mousse.....	40
Bảng 3.4. So sánh nồng độ hơi hữu cơ phát sinh tại công đoạn sản xuất mousse	40
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải công đoạn sản xuất mousse.....	43
Bảng 3.6. Khối lượng CTR CNTT dự kiến phát sinh	45
Bảng 3.7. Khối lượng CTNH dự kiến phát sinh.....	46
Bảng 3.8. Các công trình BVMT của Cơ sở đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.....	55
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải ...	59
Bảng 4.2. Vị trí và phương thức xả khí thải tại Cơ sở.....	60
Bảng 4.3. Giới hạn tiếng ồn và độ rung trong khu vực Cơ sở.....	60
Bảng 4.4. Khối lượng CTNH dự kiến phát sinh.....	61
Bảng 4.5. Khối lượng CTR CNTT dự kiến phát sinh	61
Bảng 5.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh tại Cơ sở.	65
Bảng 6.1. Kế hoạch dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm	66
Bảng 6.2. Bảng kế hoạch quan trắc chất thải	67
Bảng 6.3. Vị trí giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.....	67

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Vị trí thực hiện Cơ sở.	2
Hình 1.2. Hình ảnh tổng quan bên ngoài Cơ sở.	3
Hình 1.3. Quy trình sản xuất các sản phẩm cơ khí.....	6
Hình 1.4. Quy trình tẩy rửa bề mặt kim loại	7
Hình 1.5. Bể tẩy rửa bề mặt kim loại tại Cơ sở	8
Hình 1.6. Khu vực thực hiện sơn tĩnh điện và sấy khô tại Cơ sở.....	8
Hình 1.7. Quy trình sản xuất dây nhựa giả mây tại Cơ sở	9
Hình 1.8. Các máy phối trộn hạt nhựa (hình bên trái) và Hệ thống máng làm mát sợi dây nhựa sau khi kéo sợi (hình bên phải).....	10
Hình 1.9. Quy trình đan nhựa giả mây tại Cơ sở.....	11
Hình 1.10. Quy trình sản xuất mousse nệm tại Cơ sở	12
Hình 1.11. Quy trình sản xuất gòn nệm tại Cơ sở	13
Hình 3.1. Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom thoát nước thải của Cơ sở.....	31
Hình 3.2. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt	32
Hình 3.3. Mô hình cấu tạo bể tự hoại.	33
Hình 3.4. Quy trình xử lý khí thải sơn tĩnh điện tại Cơ sở	36
Hình 3.5. Hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện tại Cơ sở	38
Hình 3.6. Quy trình xử lý khí thải từ buồng sản xuất mousse tại Cơ sở	41
Hình 3.7. Kho chứa CTRCNTT và CTNH tại Cơ sở	47
Hình 3.8. Hệ thống PCCC tại Cơ sở.....	51

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ Cơ sở

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX

- Địa chỉ văn phòng: Lô A22+B8, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Người đại diện: Ông Nguyễn Quang Vũ Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0256.3941406

Fax: 0256.3941408

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp: 4100610285, đăng ký lần đầu ngày 06/07/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/07/2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

- Quyết định chủ trương đầu tư số 1824/QĐ-UBND ngày 14/05/2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cấp.

- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 603/QĐ-BQL cấp lần đầu ngày 14/05/2020 và điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25/12/2024 do Ban quản lý Khu kinh tế trực thuộc UBND tỉnh Bình Định cấp.

2. Tên Cơ sở

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT BÀN GHẾ DÂY NHỰA GIẢ MÂY”

❖ Địa điểm Cơ sở

Cơ sở được thực hiện tại địa chỉ: Lô C1, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, theo Hợp đồng thuê đất số 46/HĐ-TLĐ ngày 20/02/2020 giữa Công ty TNHH Sài Gòn Max với Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng KCN Nhơn Hòa và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 05/08/2021, số vào sổ cấp GCN: CT16638.

Tổng diện tích đất của Cơ sở là 32.165,1 m². Các khu đất thực hiện của Cơ sở có các vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp: đường nội bộ KCN.
- Phía Nam giáp: đất trống của KCN.
- Phía Đông giáp: Nhà máy đan nhựa giả mây VIVA tại Lô C2.1 của Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Xuất nhập khẩu VIVA.
- Phía Tây giáp: đường nội bộ KCN.

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở
“Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây”*



Hình 1.1. Vị trí thực hiện Cơ sở.

Vị trí của Cơ sở có tọa độ như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí Cơ sở.

Điểm mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	1.531.058	589.048
2	1.531.039	589.230
3	1.530.890	589.214
4	1.530.914	588.985
5	1.531.031	589.022
6	1.531.042	589.026
7	1.531.055	589.034

(Nguồn: Công ty TNHH Sài Gòn Max)

- Một số hình ảnh xung quanh Cơ sở:



Hình 1.2. Hình ảnh tổng quan bên ngoài Cơ sở.

Cơ sở nằm trong khu công nghiệp Nhơn Hòa đã được quy hoạch. Xung quanh khu vực Cơ sở là các nhà máy sản xuất, không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường, không có dân cư sinh sống. Cách Cơ sở về phía Tây khoảng 1km là khu dân cư xã Nhơn Thọ sinh sống rải rác dọc Quốc Lộ 19B. Người dân trong khu vực đa số làm việc trong khu công nghiệp và buôn bán nhỏ. Nhà cửa được xây dựng kiên cố, đời sống tương đối ổn định.

❖ Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt Cơ sở

- Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 21/01/2022 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định về việc cấp phép xây dựng Công ty TNHH Sài Gòn Max tại lô C1, KCN Nhơn Hòa.

- Giấy chứng nhận số 158/TĐ-PCCC của phòng cảnh sát PCCC&CNCII công an tỉnh Bình Định về việc thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cho Công ty TNHH Sài Gòn Max tại lô C1, KCN Nhơn Hòa.

❖ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần

- Quyết định số 480/QĐ-BQL ngày 21/12/2021 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Cơ sở Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây của Công ty TNHH Sài Gòn Max tại lô C1, KCN Nhơn Hòa.

❖ Quy mô của Cơ sở

- Về phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Cơ sở có tổng vốn đầu tư 55.000.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ đồng) thuộc Cơ sở đầu tư nhóm C căn cứ theo quy định tại Khoản 3, Điều 11, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 (Cơ sở đầu tư có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng).

- Về phân loại theo Luật bảo vệ môi trường: Cơ sở đầu tư thuộc nhóm III, số thứ tự 2, mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Về đối tượng phải có giấy phép môi trường: Theo Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH thì Cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Về thẩm quyền thẩm định, cấp phép: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 41 của Luật Bảo Vệ Môi Trường về thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thì Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cấp huyện thuộc thẩm quyền cấp phép của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định, cụ thể:

+ Cơ sở đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 480/QĐ-BQL ngày 21/12/2021 của Cơ sở Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây của Công ty TNHH Sài Gòn Max tại lô C1, KCN Nhơn Hòa. Tuy nhiên, thời điểm hiện nay, Nhà máy thay đổi tăng quy mô công suất và bổ sung ngành nghề, cụ thể: 64.000 bộ sản phẩm bàn ghế dây nhựa giả mây/năm; trong đó bao gồm: Sản xuất và đan dây nhựa giả mây: 1.700 tấn sản phẩm/năm; bàn ghế khung kim loại (có sơn): 1.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất mousse nệm: 50.000 m³/năm; sản xuất gòn nệm (gòn cuộn - gòn ép): 750.000 m²/năm.

Theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường “*Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với Cơ sở đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải...*”. Do đó, Công ty thực hiện lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở theo đúng quy định.

Về cấu trúc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: Báo cáo được trình bày theo mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở nhóm III, thuộc phụ lục X, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở

❖ **Quy mô về diện tích:**

Tổng diện tích của Cơ sở là 32.165,1 m² nằm tại Lô C1, KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

❖ **Quy mô công suất:**

Hiện trạng hoạt động của Cơ sở có sự thay đổi về công suất và quy mô so với nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt.

Theo ĐTM đã được phê duyệt:

Quy mô Cơ sở: 64.000 bộ sản phẩm bàn ghế dây nhựa giả mây/năm. Trong đó:

- Gia công cơ khí: 1.800 tấn sản phẩm/năm.
- Đan nhựa giả mây: 1.700 tấn sản phẩm/năm.

Theo thực tế hiện tại:

Công suất hoạt động của Cơ sở theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 603/QĐ-BQL cấp lần đầu ngày 14/05/2020 và điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25/12/2024 do Ban quản lý Khu kinh tế trực thuộc UBND tỉnh Bình Định cấp.

Công suất sản xuất sản phẩm bàn ghế dây nhựa giả mây vẫn duy trì ở mức 64.000 bộ/năm. Tuy nhiên, ngoài hai công đoạn đã nêu trong ĐTM, hiện tại Cơ sở còn xin cấp phép thực hiện thêm các hoạt động sản xuất khác, cụ thể:

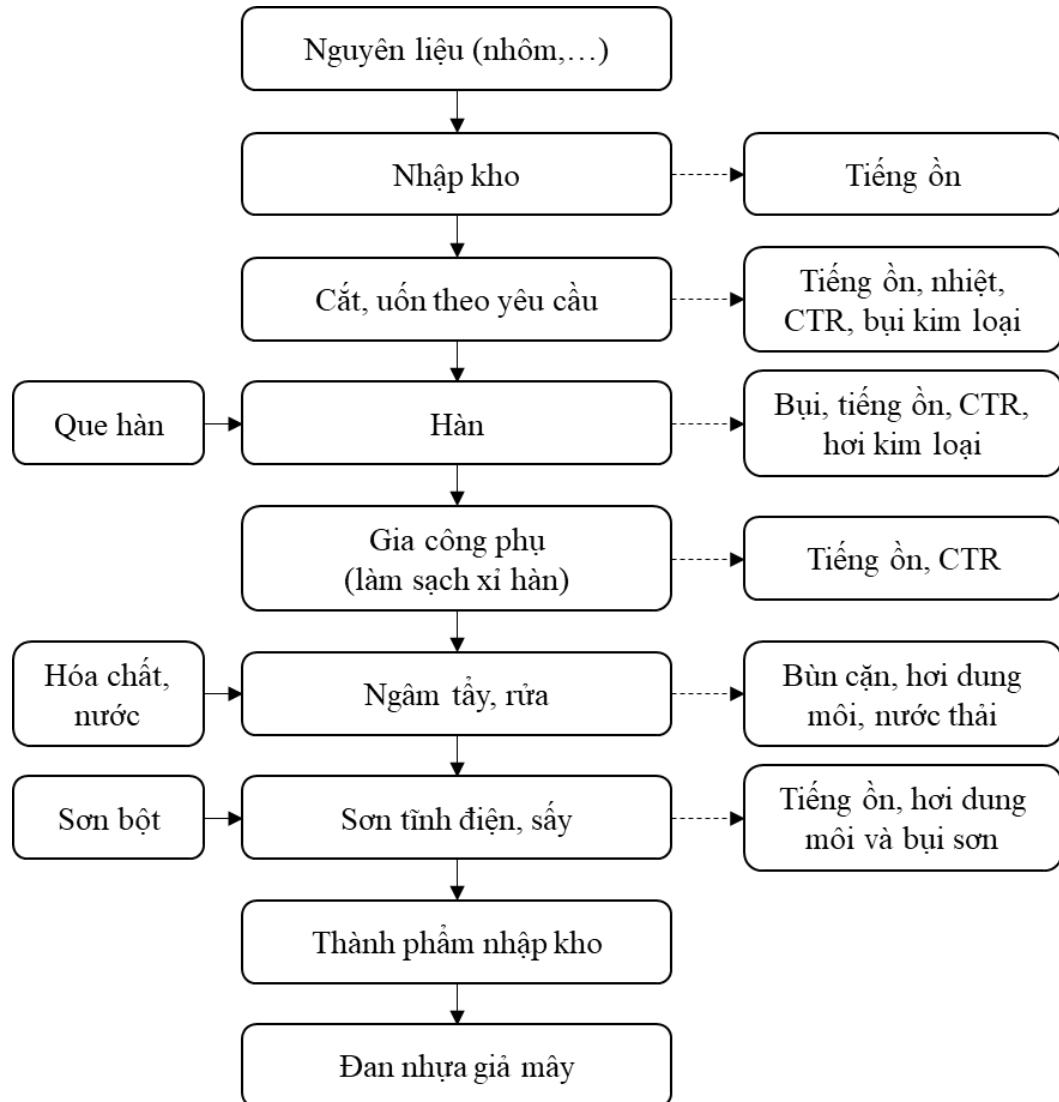
- Sản xuất và đan dây nhựa giả mây: 1.700 tấn sản phẩm/năm.
- Bàn ghế khung kim loại (có sơn): 1.800 tấn sản phẩm/năm.
- Sản xuất mousse nệm: 50.000 m³/năm.
- Sản xuất gòn nệm (gòn cuộn - gòn ép): 750.000 m²/năm.

Tuy nhiên, hiện tại Cơ sở vẫn đang trong giai đoạn thực hiện điều chỉnh các thủ tục đầu tư theo quy định, đồng thời tiến hành mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị và chưa chính thức đưa các hạng mục này vào hoạt động.

3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

Cơ sở hiện đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây, với dây chuyền công nghệ được thiết kế phù hợp với đặc điểm nguyên liệu và yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm. Quy trình sản xuất được tổ chức một cách khoa học, đảm bảo tính liên tục, hiệu quả và đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cũng như yêu cầu về bảo vệ môi trường. Quy trình sản xuất được xây dựng rõ ràng và cụ thể như sau:

3.2.1. Quy trình sản xuất sản phẩm cơ khí



Hình 1.3. Quy trình sản xuất các sản phẩm cơ khí

Thuyết minh quy trình sản xuất

Nguyên liệu kim loại (nhôm định hình) được thu mua từ các nguồn khác nhau và tập trung vào kho. Các nguyên liệu này sẽ được kiểm tra và chuẩn bị cho các công đoạn gia công tiếp theo. Dưới đây là mô tả chi tiết từng công đoạn:

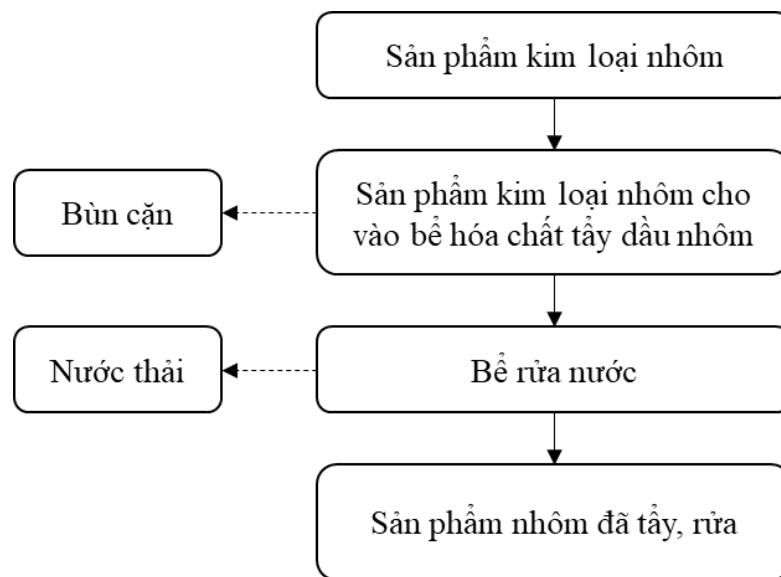
- **Công đoạn cắt:** Trong công đoạn này, kim loại được cắt theo các quy cách phôi đã được xác định từ trước. Các sản phẩm kim loại có thể được cắt thành các hình dạng vuông, hộp, tròn, hoặc cây, tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng.
- **Công đoạn hàn:** Các thành phần kim loại sau khi được cắt sẽ được hàn lại với nhau bằng phương pháp hàn hồ quang điện. Với nhiệt độ cao trên 1200°C, các mép của thanh

kim loại sẽ bị nung chảy và kết dính lại, tạo thành một khối thống nhất, đáp ứng yêu cầu về hình dạng và kích thước của sản phẩm.

- *Công đoạn gia công phụ - Làm sạch xỉ hàn:* Sau khi hàn, xỉ hàn và các tạp chất còn lại ở mối hàn sẽ được làm sạch. Công đoạn này giúp mối hàn trở nên mịn màng, không bị khuyết tật, đồng thời đảm bảo tính thẩm mỹ cho sản phẩm.

- *Công đoạn ngâm tẩy rửa bề mặt kim loại:* Sản phẩm kim loại sau khi hàn và gia công phụ sẽ được đưa vào các bể ngâm hóa chất tẩy dầu để loại bỏ dầu mỡ và các chất bẩn trên bề mặt. Sau đó, chúng sẽ được rửa sạch bằng nước sạch để đảm bảo không còn hóa chất và tạp chất bám trên bề mặt.

Công đoạn ngâm tẩy dầu bề mặt kim loại được thực hiện theo quy trình sau:



Hình 1.4. Quy trình tẩy rửa bề mặt kim loại

+ Sản phẩm kim loại nhôm sau khi được gia công tạo thành các thành kim loại có hình dạng, kích thước theo nhu cầu của khách hàng, các sản phẩm thanh kim loại này được cho vào từng rọ để thực hiện quy trình ngâm tẩy rửa bề mặt thanh kim loại.

+ Dây chuyền tẩy rửa sản phẩm kim loại nhôm có bể ngâm tẩy, bể rửa nước sạch. Sản phẩm kim loại nhôm đã được tẩy, rửa, để khô, sau đó được đưa sang công đoạn sơn tĩnh điện.



Hình 1.5. Bể tẩy rửa bề mặt kim loại tại Cơ sở

- Công đoạn sơn tĩnh điện và sấy khô: Sau khi bề mặt kim loại được làm sạch, sản phẩm sẽ được phủ lớp sơn tĩnh điện bằng phương pháp phun bột. Lớp sơn này giúp bảo vệ bề mặt kim loại khỏi tác động của môi trường và tăng tính thẩm mỹ cho sản phẩm. Sau khi sơn tĩnh điện, sản phẩm sẽ được đưa vào lò sấy khô ở nhiệt độ khoảng 80°C. Công đoạn này giúp lớp sơn bám chắc vào bề mặt kim loại và khô đều, tạo ra lớp sơn bền, mịn màng.

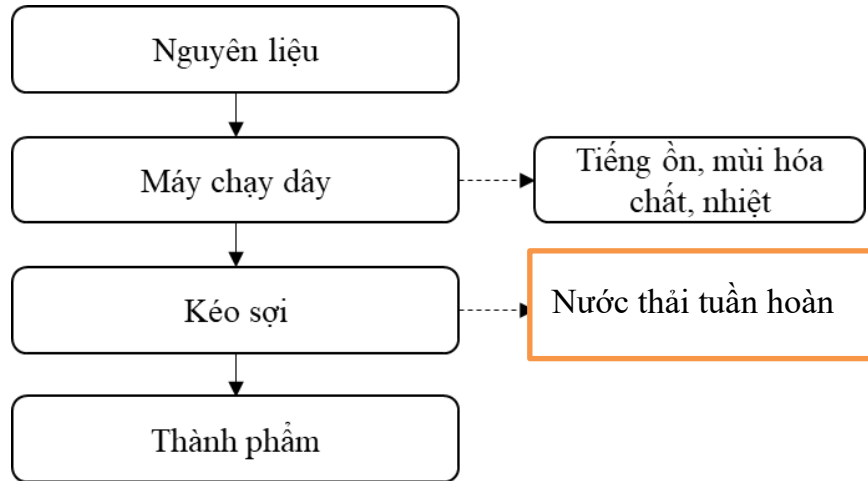


Hình 1.6. Khu vực thực hiện sơn tĩnh điện và sấy khô tại Cơ sở

- Nhập kho lưu chứa: Sản phẩm sau khi hoàn thiện sẽ được đưa vào kho chờ thực hiện công đoạn đan nhựa giả mây.

3.2.2. Quy trình sản xuất dây nhựa giả mây

Để phục vụ cho công đoạn đan nhựa giả mây, Công ty đầu tư công đoạn sản xuất dây nhựa. Quy trình sản xuất dây nhựa giả mây tại nhà máy được thực hiện như sau:



Hình 1.7. Quy trình sản xuất dây nhựa giả mây tại Cơ sở

Thuyết minh quy trình sản xuất:

- *Chuẩn bị nguyên liệu:* Quy trình bắt đầu bằng việc chuẩn bị nguyên liệu, bao gồm các hạt nhựa và bột màu (nếu có yêu cầu về màu của dây nhựa). Các hạt nhựa này bao gồm sabc HDPE F00952, sabc LLDPE 218WJ, cùng các chất phụ gia để tạo độ dẻo và độ bền cho sản phẩm. Bột màu được thêm vào để tạo màu sắc cho dây nhựa, giúp sản phẩm có vẻ ngoài giống với mây tự nhiên, đồng thời bảo vệ dây khỏi tác động của ánh sáng mặt trời.

- *Máy chạy dây:* Nguyên liệu nhựa được đưa vào máy ép nhựa. Tại đây, nhựa được nhiệt hóa và ép thành dây. Quá trình này tạo ra nhiệt độ cao và phát sinh mùi hóa chất do các hợp chất nhựa bị tác động nhiệt. Ngoài ra, máy ép nhựa sẽ phát ra tiếng ồn khi vận hành, do tác động của động cơ và các bộ phận ma sát trong máy.

- *Kéo sợi dây nhựa giả mây:* Sau khi nhựa đã được ép thành dạng dây, các sợi nhựa được kéo dài để đạt được độ bền và đường kính yêu cầu. Quá trình kéo sợi này yêu cầu máy móc có khả năng kiểm soát độ căng của sợi để tránh bị đứt hoặc không đồng đều. các dây nhựa sẽ được chạy liên tục qua máng làm mát để làm nguội nhựa và sau đó cuộn thành các cuộn dài.

Tại xưởng sản xuất dây nhựa giả mây này, Công ty đầu tư 09 máy chạy dây, mỗi máy chạy dây được gắn với một máng nước làm mát dài 6 m. Sau khi kéo sợi nhựa qua máng làm mát, nước nóng sẽ được thu vào đường ống nhựa HDPE có đường kính 200 mm. Nước này sẽ được dẫn về bể chứa có dung tích khoảng 5m³. Sau đó, nước sẽ được

bơm lên tháp giải nhiệt để làm mát nước rồi tiếp tục được đưa về cấp cho quá trình sản xuất dây nhựa qua hệ thống ống HDPE có đường kính 90 mm.

Tại các máng nước làm mát, định kỳ công nhân sẽ nạo vét cặn lắng đọng trên các máng nhựa, lượng cặn thải này sẽ được hong khô và lưu chứa kho chứa chất thải công nghiệp thông thường và chuyển giao theo quy định. Tuy nhiên, lượng này phát sinh rất ít, bởi các hạt nhựa trước khi đưa vào máy ép và tạo sợi đã được phối trộn và làm sạch trước đó.

- *Thành phẩm dây nhựa giả mây*: Sau khi kéo sợi, các dây nhựa giả mây được kiểm tra chất lượng, cắt thành các cuộn dài và đóng gói. Sản phẩm hoàn thiện phải đạt được các yêu cầu về độ bền, màu sắc, và tính dẻo dai. Dây nhựa giả mây sau đó sẽ được sử dụng để đan thành các sản phẩm như ghế, bàn, giỏ hoặc cung cấp cho các nhà máy sản xuất khác.

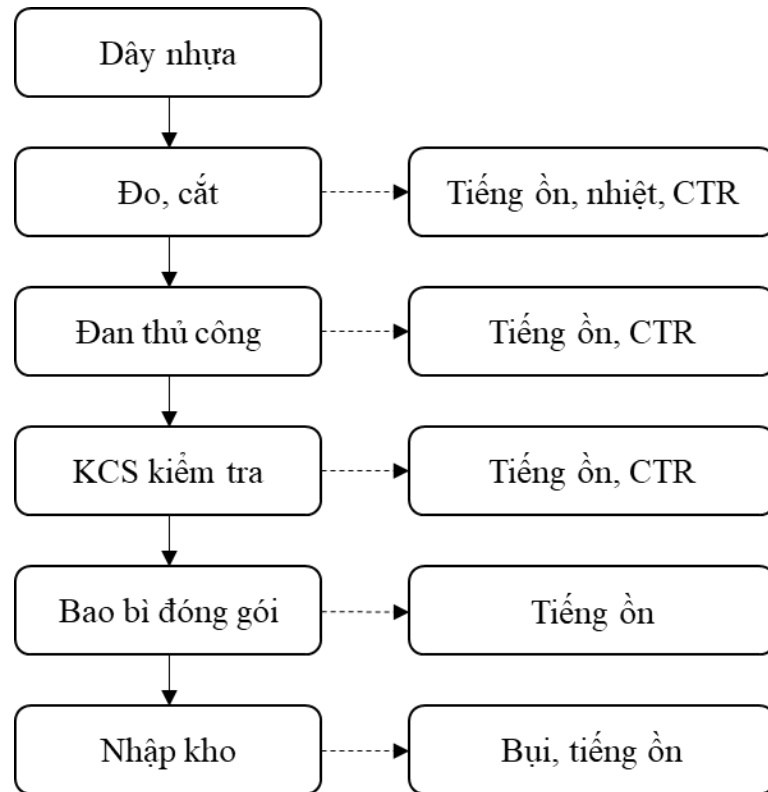


Hình 1.8. Các máy phối trộn hạt nhựa (hình bên trái) và Hệ thống máng làm mát sợi dây nhựa sau khi kéo sợi (hình bên phải)

3.2.3. Quy trình đan nhựa giả mây

Sản phẩm sau khi hoàn thiện sẽ được đưa vào kho để chờ thực hiện công đoạn đan nhựa giả mây, nếu có yêu cầu từ khách hàng. Công đoạn này là bước cuối cùng trong quy trình gia công, trước khi sản phẩm được đóng gói và xuất xưởng hoặc giao cho khách hàng. Đan nhựa giả mây thường được áp dụng cho những sản phẩm kim loại cần có phần trang trí hoặc hoàn thiện bề ngoài, tạo sự độc đáo và thẩm mỹ cao.

Quy trình đan nhựa giả mây tại Cơ sở cụ thể như sau:



Hình 1.9. Quy trình đan nhựa giả mây tại Cơ sở

Thuyết minh quy trình sản xuất

- **Dây nhựa:** Dây nhựa từ kho thành phẩm ở công đoạn sản xuất dây nhựa tại nhà máy sẽ được chuyển qua khâu đan dây nhựa. Dây nhựa được chọn đan tùy theo yêu cầu của khách hàng.

- **Đo và cắt dây nhựa:** Dây nhựa được đo đạc chính xác và cắt thành các đoạn có chiều dài phù hợp với thiết kế sản phẩm, đảm bảo tính đồng đều và phù hợp với yêu cầu thẩm mỹ.

- **Đan nhựa thủ công:** Dây nhựa sau khi được cắt sẽ được đan thủ công vào các sản phẩm cơ khí đã được chế tạo từ các công đoạn trước tại nhà máy. Công đoạn đan này đòi hỏi sự tỉ mỉ và khéo léo để tạo ra các mối đan chắc chắn và đẹp mắt, đồng thời đảm bảo tính thẩm mỹ và độ bền cho sản phẩm hoàn thiện.

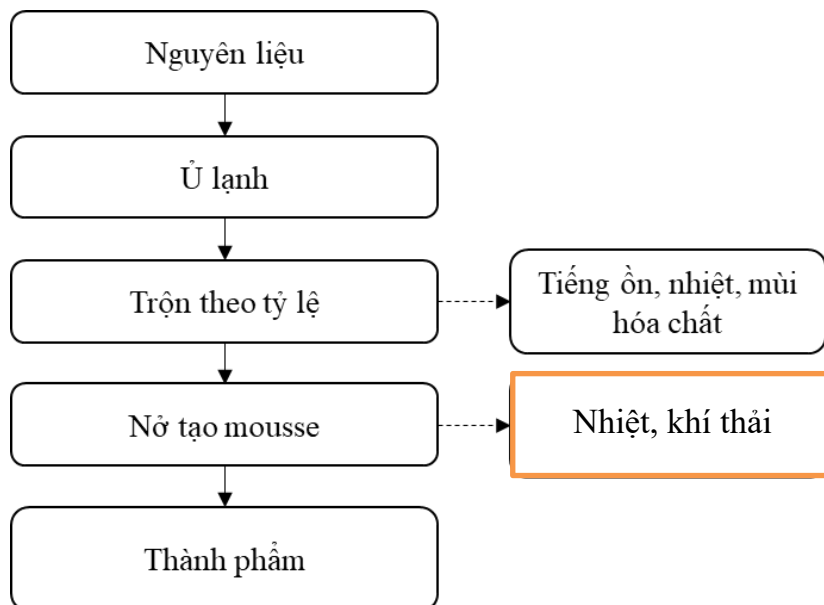
- **Kiểm tra chất lượng:** Sản phẩm hoàn thiện sẽ được kiểm tra kỹ lưỡng bởi bộ phận kiểm soát chất lượng (KCS). Các yếu tố như độ chắc chắn của mối đan, tính thẩm mỹ và độ bền của dây nhựa sẽ được đánh giá. Những sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được xử lý hoặc loại bỏ.

- **Đóng gói:** Sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng sẽ được đóng gói cẩn thận, bảo vệ bằng vật liệu chống sốc để tránh hư hại trong quá trình vận chuyển. Mỗi sản phẩm được ghi nhãn và dán tem thông tin.

- *Nhập kho*: Sau khi đóng gói, sản phẩm sẽ được lưu trữ trong kho chờ xuất xưởng hoặc giao cho khách hàng theo yêu cầu. Kho được quản lý chặt chẽ để đảm bảo sản phẩm không bị hư hỏng trong quá trình lưu trữ.

3.2.4. Quy trình sản xuất mousse nệm

Nhà máy đã triển khai quy trình sản xuất mousse nệm để đáp ứng nhu cầu lắp ráp các sản phẩm hoàn thiện ngay tại nhà máy. Quy trình sản xuất mousse nệm cụ thể được thực hiện như sau:



Hình 1.10. Quy trình sản xuất mousse nệm tại Cơ sở

Thuyết minh quy trình sản xuất:

- *Chuẩn bị nguyên liệu*: Quy trình bắt đầu bằng việc chuẩn bị các hóa chất cần thiết, bao gồm các loại POP, PPG, TDI, methylene chloride, polyether modified silicone oil, silicone BL-580NA, Yoke T9, amine glycolmixture. Các hóa chất này là thành phần chính để tạo ra mousse nệm, cải thiện đặc tính của mousse, như độ bền, độ đàn hồi và khả năng cách âm, cách nhiệt. Các hóa chất sản xuất mousse được pha trộn cùng với nước tại 01 bồn pha hóa chất chung của công đoạn.

- *Ủ lạnh nguyên liệu*: Sau khi chuẩn bị xong các hóa chất, nguyên liệu sẽ được đưa vào phòng ủ lạnh hoặc kho lạnh để làm giảm nhiệt độ của nguyên liệu trước khi trộn. Mục đích của công đoạn này là tạo điều kiện tốt nhất để phản ứng hóa học diễn ra ổn định và kiểm soát được tốc độ phản ứng khi các thành phần được trộn vào với nhau.

- *Trộn theo tỷ lệ*: Các hóa chất được trộn theo tỷ lệ chính xác để tạo ra phản ứng giữa diisocyanate và polyol. Khi trộn, một phản ứng hóa học xảy ra, giải phóng nhiệt và tạo ra các bọt khí, giúp mousse nệm nở ra. Trong quá trình này, có thể xuất hiện mùi hóa

chất đặc trưng do các phản ứng hóa học giữa các thành phần, và quá trình này cũng sinh ra nhiệt do phản ứng exothermic (phản ứng tỏa nhiệt).

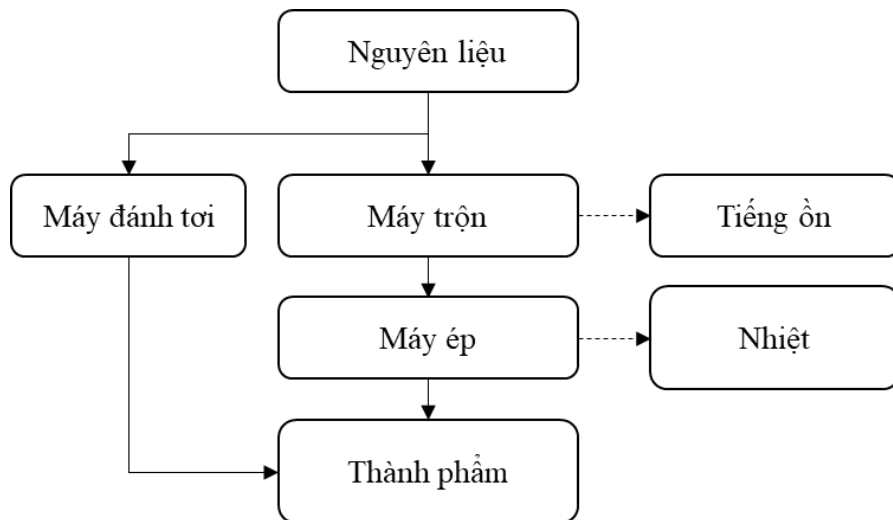
- *Nở tạo thành mousse*: Sau khi trộn và phản ứng hoàn tất, các chất sẽ nở ra thành một khối mousse mềm mại. Mousse này có tính đàn hồi cao và cấu trúc bọt khí đồng đều, giúp tạo ra độ êm ái và khả năng nâng đỡ tốt cho nệm. Quá trình này cần phải kiểm soát chặt chẽ để mousse đạt được độ nở phù hợp và đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- *Thành phẩm mousse nệm*: Sau khi mousse nở hoàn thành, thành phẩm sẽ được đưa ra khỏi khu vực tạo mousse và được cắt, định hình theo kích thước yêu cầu của nệm. Mousse nệm sẽ được đóng gói và kiểm tra chất lượng trước khi đưa vào sử dụng trong lắp ráp các loại nệm hoàn chỉnh. Thành phẩm mousse nệm sau cùng sẽ có độ đàn hồi, độ cứng và tính năng thoáng khí tốt, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng.

Quy trình này giúp sản xuất mousse nệm với chất lượng ổn định, phù hợp với nhu cầu sử dụng trong sản xuất nệm, mang lại sự thoải mái và độ bền cao cho sản phẩm.

3.2.5. Quy trình sản xuất gòn nệm

Nhà máy đầu tư triển khai quy trình sản xuất gòn nệm để đáp ứng nhu cầu lắp ráp các sản phẩm hoàn thiện ngay tại nhà máy. Quy trình sản xuất gòn nệm cụ thể được thực hiện như sau:



Hình 1.11. Quy trình sản xuất gòn nệm tại Cơ sở

Thuyết minh quy trình sản xuất

- *Chuẩn bị nguyên liệu (xơ polyester)*: Quy trình sản xuất gòn nệm bắt đầu với nguyên liệu chính là xơ polyester, một loại sợi tổng hợp có độ bền cao, mềm mại và dễ dàng xử lý. Xơ polyester là nguyên liệu chính để tạo ra gòn, giúp đảm bảo độ đàn hồi và độ bền cho nệm.

- *Xơ đi qua máy đánh toi (tạo thành gòn toi)*: Đầu tiên, xơ polyester sẽ được đưa vào máy đánh toi, nơi máy sẽ xử lý và làm cho xơ trở nên mềm mại, toi xốp hơn. Quá

trình đánh toi giúp phân tán xơ polyester thành các sợi nhỏ, dễ dàng bám vào nhau và tạo thành gòn toi. Gòn toi là thành phẩm cuối cùng ở giai đoạn này, sẽ được dồn trực tiếp vào trong nệm để tạo độ mềm mại và êm ái cho nệm.

- *Xơ đi qua máy trộn và máy ép* (cán mỏng, thành cuộn): Một phần xơ polyester sau khi đánh toi sẽ được đưa qua máy trộn để trộn đều, giúp các sợi xơ hòa quyện với nhau và trở nên đồng đều. Sau đó, xơ sẽ tiếp tục qua máy ép, nơi các sợi xơ sẽ được cán mỏng và nén lại thành những cuộn gòn. Trong quá trình này, máy ép tạo ra nhiệt do lực nén mạnh mẽ và phát sinh tiếng ồn từ động cơ máy móc và sự chuyển động của các bộ phận ma sát trong máy. Quá trình ép giúp xơ polyester trở thành những lớp gòn chắc chắn, có độ đàn hồi cao và phù hợp với nhu cầu sử dụng trong nệm.

- *Thành phẩm*: Cuối cùng, sau khi qua các công đoạn ép và nén, cuộn gòn sẽ trở thành thành phẩm. Những cuộn gòn này có thể được kiểm tra chất lượng và đóng gói để xuất xưởng. Khi sử dụng, các cuộn gòn sẽ được cắt ra thành các miếng gòn có kích thước phù hợp, sau đó được sử dụng để lắp ráp vào nệm, mang lại sự thoải mái, độ đàn hồi và độ bền cao cho sản phẩm cuối cùng.

Quy trình sản xuất gòn nệm này giúp tạo ra sản phẩm gòn chất lượng cao, đồng đều và phù hợp cho việc lắp ráp vào các loại nệm, mang lại sự êm ái và độ bền cho người sử dụng.

3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Giai đoạn 1: Quy mô công suất đầu tư là 64.000 bộ sản phẩm bàn ghế nhựa giả mây, trong đó: gia công cơ khí, công suất 1.800 sản phẩm/năm; đan nhựa giả mây, công suất 1.700 sản phẩm/năm (*đã có quyết định phê duyệt ĐTM số 480/QĐ-BQL ngày 21/12/2021*).

Giai đoạn hiện tại: Quy mô công suất đầu tư là 64.000 bộ sản phẩm bàn ghế dây nhựa giả mây/năm; trong đó bao gồm: Sản xuất và đan dây nhựa giả mây: 1.700 tấn sản phẩm/năm; bàn ghế khung kim loại (có sơn): 1.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất mousse nệm: 50.000 m³/năm; sản xuất gòn nệm (gòn cuộn - gòn ép): 750.000 m²/năm (*theo chủ trương đầu tư số 603/QĐ-BQL ngày 25/12/2024*).

Bảng 1.2. Sản phẩm của Cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất
I.	Giai đoạn đã phê duyệt ĐTM	
1	Gia công cơ khí	1.800 tấn sản phẩm/năm
2	Đan nhựa giả mây	1.700 tấn sản phẩm/năm
II.	Giai đoạn hiện tại	
1	Sản xuất và đan dây nhựa giả mây	1.700 tấn sản phẩm/năm

2	Bàn ghế khung kim loại (có sơn)	1.800 tấn sản phẩm/năm
3	Sản xuất mousse nệm	50.000 m ³ /năm
4	Sản xuất gòn nệm (gòn cuộn - gòn ép)	750.000 m ² /năm

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

4.1. Nhu cầu về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất chủ yếu bao gồm các vật liệu như thép, nhôm, sơn, hóa chất xử lý bề mặt kim loại,... được thu mua từ các đơn vị cung cấp trong nước. Tùy thuộc vào nhu cầu sản xuất và tình hình thực tế tại nhà máy, việc thu mua và nhập khẩu các nguyên vật liệu này sẽ được thực hiện theo các phương án linh hoạt, nhằm đảm bảo nguồn cung ổn định và hiệu quả.

Để đảm bảo quá trình sản xuất không bị gián đoạn, nhà máy sẽ có kế hoạch lưu trữ nguyên phụ liệu hợp lý, tối ưu hóa không gian kho bãi và kiểm soát lượng tồn kho, giúp đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất mà vẫn đảm bảo tiết kiệm chi phí lưu kho và bảo quản. Thực tế sử dụng nguyên vật liệu của Cơ sở được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1.3. Danh mục nguyên vật liệu sử dụng tại Cơ sở

STT	Tên	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
I	Nguyên liệu gia công cơ khí				
1	Thép hộp các loại	tấn/năm	1.656	Việt Nam	Gia công cơ khí, tạo mẫu theo đơn đặt hàng
2	Thép cuộn	tấn/năm	100	Việt Nam	
3	Nhôm hộp các loại	tấn/năm	100	Việt Nam	
4	Dây hàn	tấn/năm	15	Việt Nam	
II	Nguyên liệu cho sản xuất dây nhựa, đan nhựa và hoàn thiện sản phẩm				
1	Hạt nhựa	tấn/tháng	149,12	Việt Nam	Sản xuất dây nhựa
2	Bao bì carton	tấn/năm	20	Việt Nam	Đóng gói sản phẩm
3	Dây buộc hàng hóa	Kg	100	Việt Nam	Buộc thành phẩm đã đóng gói
4	Gòn	tấn/tháng	62,5	Việt Nam	Sản xuất gòn nệm

(Nguồn: Công ty TNHH Sài Gòn Max)

 Nhu cầu sử dụng hoá chất

Hóa chất được sử dụng tại nhà máy ở các công đoạn phun sơn, ngâm tẩy rửa kim loại và sản xuất mouse.

Bảng 1.4. Danh mục hóa chất sử dụng tại Cơ sở

STT	Tên	Đơn vị	Khối lượng	Thành phần	Xuất xứ
1	Hóa chất Cromat (tạo màng liên kết giữa sơn tĩnh điện với nhôm)	kg/năm	6.000	- Thành phần: acid cromic (CrO_3), oxide kim loại (MeO). - Tính chất: dung dịch màu vàng đỏ, tan hoàn toàn trong nước. - Tác động: phản ứng kiềm mạnh, bị văng và tỏa nhiệt lớn; nguy cơ tiềm ẩn xảy ra khi có tác nhân oxy hóa.	Việt Nam
2	Hóa chất tẩy dầu - nhôm (làm sạch bề mặt kim loại và tẩy màng oxy hóa)	kg/năm	500	- Thành phần: 15-30% acid sulfuric, 10-15% acid florid, 1-2% chất hoạt động bề mặt không ion. - Tính chất: dung dịch không màu đến màu hồng, tan hoàn toàn trong nước. - Tác động: phản ứng kiềm mạnh, bị văng và tỏa nhiệt lớn; nguy cơ tiềm ẩn xảy ra khi có tác nhân oxy hóa.	Việt Nam
				-	
3	Sơn tĩnh điện	kg/năm	43.000	- Thành phần: 70% nhựa và chất đóng rắn, 25% bột màu và chất độn, 5% phụ gia,.... - Tính chất: dạng rắn (bột), không mùi, không tan trong nước, tự cháy ở 450-600°C.	Việt Nam
4	Hóa chất tạo mousse	kg/tháng	50.000	- PPG (Arcol Polyol 5613): với thành phần Hỗn hợp polyether polyol để sản xuất polyuretan. - POP (Wanol F3145P): 40-70% Polyethylene-Polypropylene	Việt Nam

STT	Tên	Đơn vị	Khối lượng	Thành phần	Xuất xứ
				Glycol, 30-60% styrene/acrylonitrile copolymer. - TDI (Toluene Diisocyanate Desmodur T80): đi-isoxianatotoluen (hỗn hợp của các chất đồng phân). - Methylene chloride 99%. - Polyether modified silicone oil: 60-70% Polysiloxane-epoxane copolymer, 30-40% Dipropylene glycol, 0,1-1% Octyl polymethylsiloxane. - Silicone BL-580NA: 50-70% Silicone Polyalkyleneoxide Copolymer, 30-50% Polyalkylene glycol. - Yoke T9: 97% Tin bis(2-ethylhexanoate), 3% 2-Ethylhexanoic acid. - Amine glycolmixture: 80%, 20% là chất hỗn hợp.	

(Nguồn: Công ty TNHH Sài Gòn Max)

Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhà máy sử dụng nhiên liệu diesel để vận hành các máy móc thiết bị, bao gồm xe nâng, nhằm hỗ trợ công việc di chuyển, xếp dỡ hàng hóa trong quá trình sản xuất. Thống kê số lượng nhiên liệu tại Cơ sở được trình bày ở bảng sau.

Bảng 1.5. Danh mục nhiên liệu sử dụng tại Cơ sở

STT	Tên nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Xuất xứ
1	Dầu diesel	Lít/năm	1.500	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Sài Gòn Max)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp điện: Cơ sở lấy nguồn điện cung cấp từ Công ty Điện Lực Bình Định. Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở chủ yếu là hoạt động của máy móc thiết bị, hệ thống chiếu sáng, hệ thống giám sát và phòng cháy chữa cháy,...

Tham khảo thông tin, số liệu thực tế từ chi nhánh khác của Cơ sở đã thực hiện trước đó với quy mô tương tự, tổng nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở khi đi vào hoạt động được ước tính khoảng 60.000 - 70.000 kWh/tháng.

Trường hợp các sự cố điện lưới xảy ra như cúp điện, bảo trì điện lưới,... thì Công ty sẽ tạm dừng hoạt động, không bố trí máy phát điện dự phòng.

4.3. Nhu cầu dùng nước

Nguồn cung cấp nước: Chủ Cơ sở sử dụng nguồn nước cấp của Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Nhơn Hòa.

Mục đích sử dụng:

- Cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân.
- Nước cấp cho hoạt động sản xuất: công đoạn ngâm tẩy kim loại và làm mát dây nhựa giả mây, pha hóa chất công đoạn sản xuất mousse.
- Nước cấp tưới cây, rửa đường.
- Nước cấp phòng cháy chữa cháy.

Dự kiến nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở khi hoàn thiện mở rộng quy mô được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.6. Chi tiết nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Số lượng	Chỉ tiêu	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày)
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên	110 người	45 lít/người/ca	4,95
2	Nước cấp cho sản xuất	-	-	
-	Nước cấp cho công đoạn sản xuất dây nhựa			3
-	Nước cấp công đoạn pha hóa chất sản xuất mousse			0,07
-	Nước cấp công đoạn ngâm tẩy bề mặt kim loại			41,5

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Số lượng	Chỉ tiêu	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày)
3	Nước cấp cho tưới cây	-	3 lít/m ²	19,41
Tổng				68,93

Ghi chú: *Tại Cơ sở không có hoạt động nấu ăn cho nhân viên, kết thúc ngày làm việc thì nhân viên sẽ về nhà không lưu trú tại Nhà xưởng.*

❖ **Nước cấp cho công nhân viên:**

Tổng số lượng công nhân viên dự kiến làm việc trong giai đoạn hoạt động sau khi hoàn thiện mở rộng công suất là khoảng 110 người. Nhu cầu sử dụng cho mục đích sinh hoạt của công nhân làm việc tại Cơ sở là:

$$110 \text{ người/ngày} \times 45 \text{ lít/người.ngày} = 4,95 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

❖ **Nước cấp cho hoạt động sản xuất:**

Nước cấp cho quy trình sản xuất của nhà máy bao gồm: Quy trình đan dây nhựa giả mây và quy trình sản xuất sản phẩm cơ khí.

- *Đối với quy trình sản xuất dây nhựa:*

Hạt nhựa sau khi ép kéo sợi sẽ được đưa qua 9 máng làm mát, mỗi máng có kích thước 6m x 0,3m x 0,02m, nhu cầu sử dụng nước cho 9 máng khoảng 3m³. Lượng nước này chủ yếu được sử dụng để phục vụ quá trình làm mát dây nhựa sau khi hoàn thành quy trình kéo sợi. Việc sử dụng nước này đảm bảo giúp duy trì chất lượng sản phẩm và ổn định quy trình sản xuất tại nhà máy. Nước tại các máng làm mát sẽ được tái tuần hoàn sử dụng cho hệ thống, không thải ra bên ngoài và sẽ định kỳ vớt cặn nếu có.

→ Không phát sinh nước thải tại quy trình này.

- *Đối với công đoạn pha hóa chất sản xuất mousse:*

Công ty ước tính lượng nước dùng cho mỗi 11 m³ mousse là 05 lít nước. Như vậy, với công suất tối đa 50.000 m³ mousse nệm/năm, Cơ sở cần sử dụng 22.727 lít nước (tương đương 22,727 m³ nước/năm, tương đương 0,07m³/ngày).

- *Đối với quy trình ngâm tẩy bề mặt kim loại:*

Tại công đoạn ngâm tẩy bề mặt kim loại, chủ Cơ sở sử dụng độc lập dây chuyền ngâm tẩy dầu bề mặt kim loại của sản phẩm nhôm. Dây chuyền ngâm tẩy bề mặt kim loại có tất cả 04 bể, trong đó mỗi dây chuyền được thiết kế xây dựng nổi lên trên mặt đất 02 bể (gồm: 01 bể hóa chất tẩy dầu; 01 bể chứa nước để rửa sản phẩm sau khi tẩy dầu), mỗi bể 09 m³ với kích thước 3m x 2m x 1,5m.

Khi đó nhu cầu sử dụng lượng nước cần cung cấp ban đầu để pha hóa chất và rửa ước tính lớn nhất bằng lượng nước cấp đầy cho mỗi bể ở 02 dây chuyền ngâm tẩy bề mặt kim loại:

$$9 \text{ m}^3/\text{bể} * 04 \text{ bể} = 36 \text{ m}^3$$

Tuy nhiên, để đảm bảo tránh xảy ra tình trạng bị chảy tràn hóa chất gây lãng phí, cũng như nước rửa ra ngoài mặt bằng gây ô nhiễm môi trường thì lượng nước và hóa chất lưu chứa tại các bể chỉ chiếm khoảng $\frac{3}{4}$ dung tích bể. Do vậy, thực tế lượng nước cấp ban đầu cho công đoạn này khoảng 27 m^3 .

Ngoài ra, trong quá trình tẩy dầu, sẽ có một lượng nước hao hụt từ mỗi bể do quá trình bốc hơi, bám dính trên bán thành phẩm. Do đó, để đảm bảo duy trì lượng nước trong bể đủ cho quá trình rửa và pha hóa chất bổ sung thì hàng ngày chủ Cơ sở sẽ bổ sung khoảng $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Riêng đối với mỗi bể rửa nước, định kỳ khoảng 01 năm/lần sẽ thực hiện thay nước, khi đó lượng nước thay tương ứng bằng lượng nước cấp vào bể ban đầu khoảng $09 \text{ m}^3/\text{bể} \times \frac{3}{4} = 6,75 \text{ m}^3$, với 02 bể chứa nước khoảng $02 \times 6,75 \text{ m}^3 = 13,5 \text{ m}^3$.

Như vậy, tổng lượng nước cấp sử dụng cho 02 dây chuyền ngâm tẩy dầu bề mặt kim loại của sản phẩm nhôm, sắt cao nhất khoảng: $27 + 01 + 13,5 = 41,5 \text{ m}^3$.

❖ **Nước cấp phục vụ cho tưới cây:** theo TCVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế, quy định lượng nước tưới cây xanh đô thị, tưới thảm cỏ và bồn hoa khoảng 3 - 4 lít/ m^2 . Tuy nhiên, đây là lượng nước cấp chủ yếu vào mùa khô, không diễn ra thường xuyên.

$$6.470 \text{ m}^2 \times 3 \text{ lít}/\text{m}^2 = 19.410 \text{ lít}/\text{ngày} = 19,41 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

❖ **Nước phòng cháy chữa cháy:**

Áp lực đầu lăng phải đảm bảo khi mở rộng hai họng chữa cháy xa nhất phải đạt $4 \text{ kg}/\text{cm}^2$ hoặc chiều cao cột nước phải đạt 10m/tia nước (tính từ đầu lăng), lưu lượng nước tính cho mỗi họng là 2,5 lít/giây. Tại nhà máy đã lắp đặt một bể chứa nước sâu 04 mét để phục vụ khi có sự cố cháy, với thể tích 120 m^3 thuộc phía Tây Nam của Cơ sở. Đây là lượng nước cấp một lần dự trữ để chữa cháy khi có sự cố cháy nổ xảy ra, không cấp hàng ngày.

Nguồn nước cấp: Được cấp từ hệ thống nước cấp hiện có của khu vực, trên vỉa hè đường trục trung tâm (gần khu vực cổng chính).

5. Đối với Cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất nên không thực hiện đánh giá nội dung này.

6. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

6.1. Các hạng mục công trình chính của Cơ sở

Bảng 1.7. Các hạng mục công trình của Cơ sở theo phê duyệt quy hoạch 1/500 và điều chỉnh chức năng

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
A	Đất xây dựng công trình	20.280,48	63,05	
1	Nhà bảo vệ	27,5	0,09	Đã đầu tư
2	Nhà làm việc	205,0	0,64	Đã đầu tư
3	Nhà trưng bày sản phẩm	1.200,0	3,73	Đã đầu tư
4	Nhà xưởng hoàn thiện	7.680,0	23,88	Đã đầu tư
5	Nhà xưởng phôi hàn, phun sơn và sản xuất dây nhựa	7.680,0	23,88	Cải tạo từ nhà xưởng phôi hàn, 1 phần lắp đặt hệ thống phun sơn tĩnh điện, 1 phần lắp hệ thống máy móc thiết bị sản xuất dây nhựa. Hiện đang hoàn thiện đầu tư lắp đặt dây chuyền thu gom và xử lý khí thải
6	Nhà xưởng sản xuất mouse, gòn	2.400,0	7,46	Cải tạo từ kho nguyên liệu, 1 phần sản xuất mouse, 1 phần sản xuất gòn. Hiện đang đầu tư lắp đặt dây chuyền thu gom và xử lý khí thải. Dự kiến tháng 5/2025 hoàn thành lắp đặt.
7	Nhà xe cán bộ nhân viên	150,0	0,47	Đã đầu tư
8	Nhà chứa chất thải rắn	30,0	0,09	Đã đầu tư
9	Nhà vệ sinh	72,5	0,23	Đã đầu tư
10	Nhà ăn công nhân	271,4	0,84	Đã đầu tư, hiện không sử dụng

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở
“Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây”*

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
11	Nhà đặt máy bơm	15,0	0,05	Đã đầu tư
12	Trạm biến áp	13,0	0,09	Đã đầu tư
13	Bể nước PCCC	120,0	0,37	Đã đầu tư
14	Bể xử lý nước thải - Đãi nước	15,0	0,05	Đã đầu tư
15	Mái che	384,0	1,19	Đã đầu tư
B	Đất trồng cây xanh, thảm cỏ	6.470,0	20,11	Đã đầu tư
C	Đất sân bãi, đường giao thông nội bộ	5.141,6	16,83	Đã đầu tư
	Tổng cộng	32.165,1	100	

(Nguồn: Công ty TNHH Sài Gòn Max)

6.2. Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở

Danh mục máy móc thiết bị đầu tư tại nhà máy được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.8. Danh mục các thiết bị, máy móc của nhà máy

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Xuất xứ	Năm sản xuất	Công đoạn sử dụng
			Hiện tại	Đầu tư mới			
1	Máy hàn tay	Cái	10	20	Trung Quốc	2019	Cơ khí
2	Máy cắt sắt	Cái	04	10	Trung Quốc	2020	
3	Hệ thống dây chuyền sơn tĩnh điện dạng khô (sơn bột)	Hệ		01	Đài Loan	2020	Sơn tĩnh điện
4	Xe nâng điện	Cái	02	04	Hàn Quốc	2018	Chung
5	Thiết bị dập kim loại	Cái	05	07	Trung Quốc	2019	Cơ khí
6	Máy khoan kim loại	Cái	07	07	Trung Quốc	2018	
7	Máy uốn sắt	Cái	04	08	Việt Nam	2020	
8	Xe nâng tay	Cái	04	04	Việt Nam	2019	Chung

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở
“Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây”

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Xuất xứ	Năm sản xuất	Công đoạn sử dụng
			Hiện tại	Đầu tư mới			
Các máy móc thiết bị bổ sung cho Cơ sở mở rộng							
9	Máy hàn laze	Cái	06	20	Việt Nam	2022	Cơ khí
10	Xe nâng dầu	Cái	2	2	Việt Nam	2022	Chung
11	Máy nén khí	Cái	03	04	Việt Nam	2022	Cơ khí và đan dây
12	Máy chà sàn	Cái	01	01	Việt Nam	2022	Chung
13	Hệ thống máy chạy gòn	Hệ		01	Việt Nam	2024	Sản xuất gòn nệm
14	Máy trộn hạt	cái		05	Việt Nam	2024	Sản xuất dây nhựa
15	Máy tạo sợi	cái		09	Việt Nam	2024	
16	Máng làm mát	cái		09	Việt Nam	2024	
17	Tháp giải nhiệt	cái		01	Việt Nam	2024	
18	Hệ thống sản xuất mousse tự động	Hệ		01	Trung Quốc	2024	Sản xuất mousse nệm
19	Máy cắt mousse	cái		06	Trung Quốc	2024	
20	Hệ thống xử lý khí thải sx mousse	Hệ thống		01	Trung Quốc	2024	

(Nguồn: Công ty TNHH Sài Gòn Max)

Cơ sở cam kết tất cả các loại máy móc, thiết bị được sử dụng trong quá trình hoạt động được trình bày đây đều có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hiện đại, không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo các quy định hiện hành.

6.3. Nhu cầu lao động tại Cơ sở

Công ty dự kiến sử dụng khoảng 110 lao động làm việc thường xuyên tại nhà xưởng. Tuy nhiên, tùy vào khối lượng hàng hoá thực tế, số lượng công nhân viên làm trực tiếp tại Cơ sở có thể thay đổi để phù hợp.

Thời gian làm việc:

- Bộ phận hành chính văn phòng: 1 ca/ngày, 8 giờ/ca, 312 ngày/năm.
- Lao động kỹ thuật + công nhân phổ thông: 1 ca/ngày, 8 giờ/ca, 312 ngày/năm. Nếu có tăng ca sẽ áp dụng và tuân thủ theo quy định của Nhà nước.

Tiến độ thực hiện Cơ sở dự kiến mở rộng như sau:

- Quý I/2020 - Quý II/2020: Thực hiện các thủ tục đầu tư.
- Quý III/2020: Thi công xây dựng.
- Quý IV/2020: Hoàn thành và đi vào sản xuất.
- Tháng 12/2024 - 6/2025: Thực hiện điều chỉnh các thủ tục đầu tư theo quy định; mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị phun sơn tĩnh điện, sản xuất mousse, gòn và đưa Cơ sở đi vào hoạt động.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có thể hiện mục tiêu tổng quát là: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cacbon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Nhà máy được đầu tư xây dựng các hạng mục bảo vệ môi trường tương ứng cho từng loại chất thải phát sinh, đảm bảo xử lý triệt để toàn bộ các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định trong suốt quá trình hoạt động. Công ty cam kết nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tối đa nguồn gây ô nhiễm môi trường, kiểm soát nguồn ô nhiễm phát sinh, đồng thời áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025 có thể hiện mục tiêu cụ thể gồm kiểm soát tốt các nguồn khí thải công nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đảm bảo các Cơ sở sản xuất công nghiệp kiểm soát, xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Hoạt động của Nhà máy có phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện giao thông, hoạt động của lò đốt.... Trong quá trình hoạt động sản xuất, Chủ Cơ sở thực hiện các biện pháp giảm thiểu và kiểm soát các nguồn khí thải này phát sinh tại Cơ sở đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành và Giấy phép môi trường được cấp.

Quyết định số 2149/QĐ-TTG ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 có thể hiện Quản lý chất thải rắn phải được thực hiện theo phương thức tổng hợp, nhằm phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm khối lượng chất thải phải chôn lấp. Chủ Cơ sở xây dựng quy trình quản lý CTR, tiến hành thu gom phân loại CTR tại

nguồn (CTR sinh hoạt, CTR sản xuất, CTNH (phân loại theo từng mã CTNH phát sinh, lưu chứa riêng biệt)) và đã ký hợp đồng thu gom với các đơn vị chức năng theo đúng quy định đảm bảo phù hợp với Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn.

1.2. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Theo Quyết định số 27/2918/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Giấy Chứng nhận đầu tư số 35221000043 ngày 27/3/2009 của KCN Nhơn Hòa, danh sách các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Nhơn Hòa bao gồm:

Bảng 2.1. Danh sách ngành nghề thu hút đầu tư KCN Nhơn Hòa

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Kho tàng, sản xuất thiết bị điện, điện tử	2790
2	Chế biến nông lâm sản, thức ăn chăn nuôi	1080
3	Công nghiệp tổng hợp (Cơ khí; cán kéo nhôm, thép; chế biến đá, gỗ)	2592, 25920
4	Các ngành công nghiệp khác	

(Nguồn: Giấy Chứng nhận đầu tư số 35221000043 ngày 27/3/2009 của KCN Nhơn Hòa)

Ngành nghề sản xuất của Cơ sở là ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN Nhơn Hòa (thuộc nhóm ngành công nghiệp khác: sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây) theo quy hoạch phân khu chức năng của KCN đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 01/09/2020 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Nhơn Hòa. Bên cạnh đó, việc triển khai Cơ sở cũng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương,... nên việc triển khai Cơ sở trong KCN Nhơn Hòa là phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với quy hoạch các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN.

Căn cứ theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 về Ban hành Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025, khu vực Cơ sở thuộc xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn thuộc Vùng 2, áp dụng hệ số vùng $K_v = 0,8$ đối với khí thải. Toàn bộ khí thải phát sinh tại Cơ sở được thu gom và xử lý đảm bảo cấp độ xả thải theo quy định.

Nước thải sinh hoạt từ Cơ sở được thu gom, xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó đầu nối vào HTXL nước thải chung của KCN Nhơn Hòa, không xả ra môi trường nên không ảnh hưởng đến phân vùng tiếp nhận nước thải tại khu vực.

2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Trong quá trình Cơ sở đi vào hoạt động chính thức, Chủ Cơ sở đảm bảo tuân thủ theo các phê duyệt Cơ sở nằm tại Lô C1 Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Hiện nay, KCN đã được quy hoạch hoàn thiện các hệ thống, công trình bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom - thoát nước mưa, hệ thống thu gom - xử lý nước thải cùng với hệ thống giao thông và cây xanh cảnh quan đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa đã xây dựng hoàn thành 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất xử lý đạt 2.000 m³/ngày.đêm và lượng nước thải tiếp nhận từ các Cơ sở thứ cấp về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN trung bình khoảng 500 - 600 m³/ngày.đêm. Lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ Cơ sở được đưa về trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý với lưu lượng cao nhất có thể phát sinh chỉ khoảng 7 m³/ngày.đêm nên trạm XLNT của KCN hoàn toàn đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải từ Cơ sở.

Đối với môi trường không khí xung quanh, Chủ Cơ sở cam kết đầu tư các công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo Quy chuẩn môi trường phù hợp theo phân vùng xả thải trên địa bàn tỉnh; không thực hiện xả khí thải, bụi thải chưa qua xử lý ra môi trường. Trong giai đoạn hoạt động, Cơ sở sẽ phát sinh khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện và khu vực sản xuất mousse. Đây là nguồn phát sinh liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy. Lượng khí thải sau buồng sơn tĩnh điện sẽ được xử lý qua hệ thống cyclone kết hợp hệ thống lọc bụi túi vải, đảm bảo khí thải thuộc giới hạn cho phép khi thải vào môi trường. Trong khi đó, lượng khí thải tại khu vực sản xuất mousse được dẫn sang tháp hấp phụ có bộ lọc than hoạt tính và thoát ra ngoài.

Đối với chất thải rắn phát sinh tại Cơ sở, Chủ Cơ sở đã đầu tư xây dựng kho chứa, thùng chứa đảm bảo theo quy định. Chất thải nguy hại dự tính phát sinh tại Cơ sở bao gồm: giẻ lau thải, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì cứng thải bằng nhựa, cặn sơn thải, dầu nhớt thải và thiết bị linh kiện điện tử thải. Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ Cơ sở được thu gom vào các thùng đậy kín, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và lưu trữ trong khu vực chứa chất thải nguy hại của nhà máy. Nhà chứa CTNH đảm bảo đạt các yêu cầu của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT bố trí tại khu vực cao ráo, có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong nhà chứa, có mái che, có cửa

khóa và biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa CTNH và các biển báo nguy hiểm phù hợp với các loại CTNH đang lưu trữ. Các loại chất thải công nghiệp thông thường như moose rỏ, gòn rỏ, dây đai, giấy bìađược thu gom và lưu chứa tại kho chất thải công nghiệp thông thường và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Rác thải sinh hoạt được lưu chứa phân loại và chuyển giao hàng ngày.

Như vậy, ngành nghề sản xuất của Cơ sở không thuộc trong danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, hoạt động sản xuất và đầu tư sản xuất mở rộng đảm bảo phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường nền tại khu vực.

→ Qua các đánh giá về sức chịu tải của môi trường không khí, môi trường nước mặt, chất thải rắn cho thấy hoạt động của Cơ sở là hoàn toàn phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Do nước mưa chảy tràn có mức độ ô nhiễm thấp và Công ty cũng đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh trên toàn bộ diện tích nhà xưởng, nên toàn bộ lượng nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom về 03 hố ga sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Nhơn Hòa.

- Nguồn số 1: Nước mưa từ các mái công trình trong khu công nghiệp được thu gom qua các ống đứng PVC D90, sau đó dẫn xuống các hố ga trên mặt đất để tiếp tục dẫn vào hố ga thoát nước mưa chung của KCN. Việc thu gom này giúp ngăn ngừa nước mưa tràn ra ngoài khu vực mái.

- Nguồn số 2: Nước mưa chảy tràn trên mặt đất được dẫn qua các mương thoát nước kín xây dựng xung quanh khu vực. Các mương này giúp dẫn nước mưa ra ngoài khu vực xây dựng một cách hiệu quả.

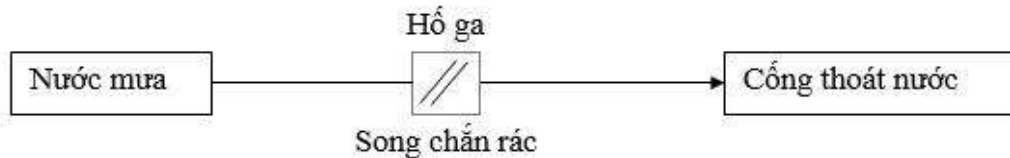
Nước mưa trên mặt bằng nhà máy được thu gom vào hệ thống mương BTCT có nắp đan, kết hợp cống bê tông ly tâm qua đường có đường kính D600 - 1.000mm được bố trí xung quanh nhà xưởng, sau đó có độ dốc 0,2% tự chảy về hố ga lắng đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Nhơn Hòa tại 03 điểm phía Bắc và phía Tây Nam mặt bằng Cơ sở.

Bên cạnh đó, Công ty cũng thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động từ nước mưa chảy tràn khi Cơ sở hoàn thiện mở rộng công suất bao gồm:

- Đảm bảo các cống rãnh, hệ thống thoát nước không bị tắc nghẽn do rác thải và cặn bẩn, bảo trì định kỳ để đảm bảo hoạt động hiệu quả.
- Xây dựng các bể chứa hoặc khu vực giữ nước tạm thời để giảm áp lực cho hệ thống thoát nước và điều hòa dòng chảy trong trường hợp mưa lớn.
- Đảm bảo mặt nền khu vực nhà máy và công trình được thiết kế dốc để hướng nước mưa ra khỏi các khu vực nhạy cảm và tránh gây ngập lụt.
- Sử dụng các vật liệu thấm nước cho các khu vực không có xây dựng như sân bãi hoặc khu vực tiếp giáp với thiên nhiên, giúp nước mưa thấm trực tiếp vào đất thay vì chảy tràn.
- Trồng cây xanh và tạo thảm thực vật tại các khu vực ngoài nhà máy để giảm sự xói mòn và giúp hấp thụ nước mưa, hạn chế nước chảy tràn.

❖ **Vị trí đầu nối nước mưa:**

- Vị trí đầu nối nước mưa: 03 điểm, với điểm T1, T2 phía Bắc và điểm T3 phía Tây Nam mặt bằng nhà máy.
- Tọa độ vị trí xả thải: (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)
 - + T1: X(m) = 1.533.401; Y(m) = 859.506.
 - + T2: X(m) = 1.533.397; Y(m) = 859.582.
 - + T3: X(m) = 1.533.389; Y(m) = 859.637.
- Chế độ xả thải: gián đoạn.
- Phương thức xả thải: chảy tràn.
- Sơ đồ thoát nước mưa như sau:



Rãnh thoát nước mưa, hồ ga lắng được nạo vét thường xuyên, định kỳ khoảng 2 lần/năm. Cặn lắng chủ yếu là cát, rác sẽ được thu gom vào đúng nơi quy định để thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.

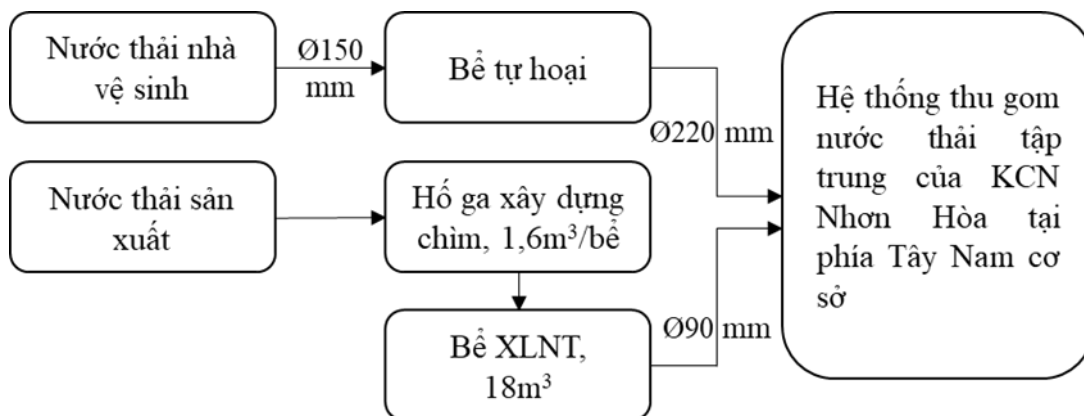
(đã có biên bản đầu nối nước mưa kèm theo ở phụ lục báo cáo)

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Trong quá trình hoạt động của Cơ sở, nước thải phát sinh chủ yếu từ các nguồn sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của nhân viên làm việc của Cơ sở, từ các hoạt động khác như lau sàn, vệ sinh toilet;
- Nguồn 2: Nước thải sản xuất từ quá trình tẩy rửa kim loại. Sơ đồ thu gom nước thải của Cơ sở được thể hiện như sau:

Sơ đồ thu gom nước thải của Cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom thoát nước thải của Cơ sở.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của Cơ sở được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, vị trí tại phía Nam mặt bằng Cơ sở (sau nhà xưởng hoàn thiện và nhà xưởng phơi hàn), sau đó dẫn về bể đối chứng phía Tây Nam mặt bằng trước khi bơm dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Hòa bằng ống đường kính 220 mm.

- Nước thải sản xuất từ quá trình tẩy rửa kim loại được thu gom qua mương rãnh xung quanh khu vực bể tẩy rửa và van xả tại bể rửa. Nước thải chảy vào hố ga chìm dung tích 9,4 m³ (4 bể, 1,6 m³/bể) để lắng cặn sơ bộ, sau đó được dẫn về bể chứa phía Đông Nam (dung tích 18 m³, 02 ngăn, độ cao 1,5 mét so với mặt bằng, âm đất 0,5 mét) để tiếp tục lắng cặn. Nước thải sau khi lắng cặn sẽ được chuyển đến bể đối chứng phía Tây Nam và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất từ quá trình làm mát dây nhựa giả mây: Tại nhà máy sản xuất dây nhựa giả mây, có 9 máy chạy dây, mỗi máy chạy dây được gắn với một máng nước làm mát dài 6m. Sau khi kéo sợi nhựa, nước nóng sẽ được thu vào các ống có đường kính 200 mm. Nước này sẽ được dẫn về bể chứa có dung tích khoảng 5m³. Sau đó, nước sẽ được bơm lên tháp giải nhiệt, rồi tiếp tục được đưa về cấp cho quá trình sản xuất dây nhựa qua hệ thống ống có đường kính 90mm.

❖ Vị trí nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: 01 điểm xả nước thải tại hố ga đầu nối với hệ thống thoát nước chung của KCN Nhơn Hòa, ở phía Tây Nam mặt bằng nhà máy.

- Tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°): X(m) = 1.533.260; Y(m) = 859.405.

- Phương thức xả thải: dùng bơm.

- Chế độ xả nước thải: liên tục.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của KCN Nhơn Hòa.
- Vật liệu, đường kính ống thoát nước cuối: uPVC 220 mm.

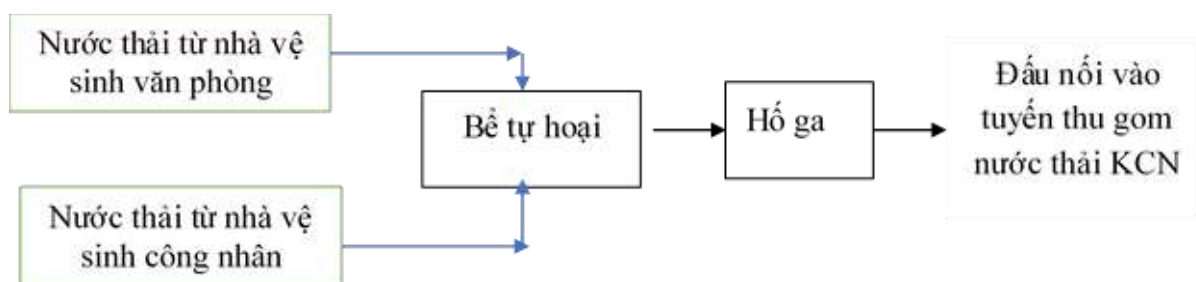
1.3. Xử lý nước thải

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ Cơ sở được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa. Nước thải phát sinh tại Cơ sở được thu gom và xử lý đảm bảo đạt chuẩn theo Phụ lục 1 - Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải - phụ lục kèm theo GPMT số 67/GPMT-BTNMT ngày 23/01/2025 của Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp trước khi đầu nối vào HTXLNT của KCN Nhơn Hòa.

Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt tại Nhà máy từ các khu vực như: Nhà văn phòng, nhà vệ sinh công nhân được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Tại bể tự hoại diễn ra quá trình lắng cặn và lên men, phân hủy sinh học kị khí cặn lắng. Các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng chủ yếu là các hydrocarbon, đạm, béo... được phân hủy bởi các vi khuẩn kị khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích, chất không tan và chất khí (chủ yếu là CH_4 , CO_2 , H_2S , NH_3 ,...).

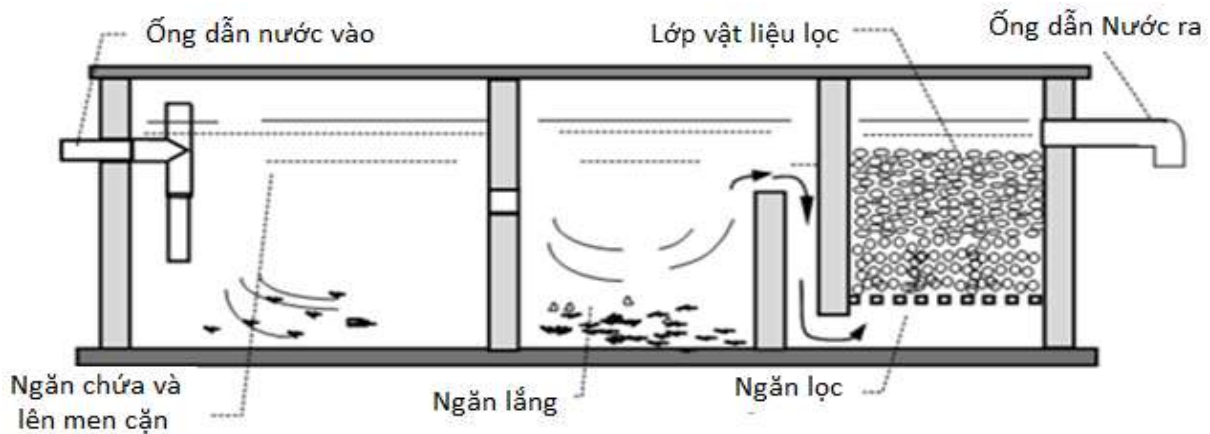
Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ sau khi xử lý sơ bộ được đưa về hố ga và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN, đúng với giải pháp xử lý theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt

Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

Mô hình bể tự hoại được thể hiện trong hình dưới:



Hình 3.3. Mô hình cấu tạo bể tự hoại.

Thông số bể tự hoại tại Cơ sở được thể hiện cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật bể tự hoại tại Cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể tự hoại 3 ngăn	Bể	02	DxRxC: 6.000 x 2.000 x 1.650 mm

(Nguồn: Công ty TNHH Sài Gòn Max)

Bể tự hoại 3 ngăn có dạng hình chữ nhật, được xây bằng bê tông cốt thép, đặt ngầm dưới các nhà vệ sinh (khu vực văn phòng và nhà vệ sinh công nhân). Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất lơ lửng đạt 65 - 70% và BOD₅ là 60 - 65%.

Ngăn đầu tiên, ngăn lắng của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 tháng sử dụng.

Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai, ngăn lắng. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba - ngăn lọc và thoát ra bể chứa nước thải của cơ sở dẫn về HTXLNT tập trung của KCN Nhơn Hòa.

Nước thải sản xuất

Cơ sở không bố trí HTXLNT tập trung, nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình tẩy rửa kim loại sau khi xử lý tại Cơ sở sẽ được thu gom và đầu nối vào HTXLNT của KCN Nhơn Hòa.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào Cơ sở

Trong quá trình hoạt động của Cơ sở, các phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu, sản phẩm,... ra vào khu vực Công ty sẽ phát sinh lượng khí thải phát tán vào môi trường xung quanh. Đối với xe vận tải, hệ số phát thải ô nhiễm phải nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2009/BGTVT - quy định về khí thải xe ô tô sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu mới.

Trong quá trình hoạt động, các phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu, sản phẩm và phương tiện của công nhân làm việc ra vào khu vực nhà xưởng sẽ phát sinh lượng khí thải phát tán vào môi trường xung quanh.

Các phương tiện vận chuyển sẽ gây phát sinh bụi và khí thải (chứa SO₂, NO₂, CO,...). Dự kiến khoảng cách từ Cơ sở đến khu vực chõ máy móc thiết bị tối đa là 20km.

Nồng độ bụi và khí thải của phương tiện vận chuyển phụ thuộc vào tình trạng xe tải và trọng hàng hoá trên xe so với tải trọng thiết kế của xe..

Chủ đầu tư sẽ có các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường khí thải từ phương tiện vận chuyển:

- Tất cả các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở đều phải đăng ký tại phòng bảo vệ, đảm bảo việc kiểm soát và theo dõi.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa định kỳ các phương tiện, nâng cao hiệu quả đốt cháy nhiên liệu và loại bỏ các phương tiện cũ, không đảm bảo tiêu chuẩn vận hành.
- Bố trí công nhân quét dọn vệ sinh mặt bằng hàng ngày, đặc biệt là trong các thời điểm xe vận chuyển nguyên liệu hoạt động, để ngăn ngừa bụi tích tụ và phát tán ra môi trường.
- Bê tông hóa toàn bộ sân và đường nội bộ, sửa chữa ngay khi phát hiện hư hỏng nhằm duy trì sự sạch sẽ và an toàn cho các phương tiện di chuyển.
- Nhân viên lái xe phải có bằng cấp, chứng chỉ phù hợp và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn giao thông, hạn chế tối đa tai nạn trong quá trình vận chuyển. Các xe chỉ được phép chõ đúng trọng tải quy định.
- Cán bộ bảo vệ sẽ giám sát và hướng dẫn xe ra vào khu vực nhà máy, tránh tình trạng ùn tắc và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
- Thường xuyên phun nước trên các bề mặt sân và đường nội bộ để hạn chế bụi phát tán vào không khí trong quá trình các phương tiện di chuyển.
- Các phương tiện vận chuyển hàng hóa phải tuân thủ thời gian quy định, tránh vận chuyển vào giờ cao điểm để giảm thiểu ảnh hưởng đến giao thông và môi trường.

- Trồng cây xanh và thảm cỏ theo quy hoạch, không chỉ tạo cảnh quan xanh mát mà còn giúp giảm bụi từ bên ngoài vào khu vực Cơ sở và hạn chế bụi phát tán ra ngoài.

Những biện pháp này nhằm bảo vệ sức khỏe của công nhân, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất.

2.2. Bụi từ quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm

Các biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình bốc xếp nguyên liệu và sản phẩm tại Cơ sở bao gồm:

- Áp dụng các thiết bị bốc xếp có hệ thống che chắn hoặc thiết bị kín để giảm bụi phát sinh trong quá trình vận chuyển và bốc xếp.
- Phun nước lên các nguyên liệu hoặc sản phẩm trước và trong khi bốc xếp để giảm bụi, đặc biệt đối với các vật liệu dễ gây bụi như cát, xi măng.
- Lắp đặt hệ thống hút bụi tại các khu vực bốc xếp và kho chứa để thu gom bụi ngay khi phát sinh.
- Cung cấp đầy đủ thiết bị bảo vệ cá nhân (như khẩu trang, kính bảo vệ) cho công nhân tham gia vào các hoạt động bốc xếp, đặc biệt trong khu vực có bụi nhiều.
- Điều chỉnh tốc độ vận hành của các thiết bị bốc xếp để giảm va đập và hạn chế sự phát sinh bụi.
- Thực hiện vệ sinh định kỳ, dọn dẹp các khu vực bốc xếp, và hạn chế việc làm rơi vãi vật liệu ngoài khu vực quy định để giảm lượng bụi trong không khí.
- Sử dụng bạt hoặc vải che phủ cho các vật liệu khi không cần thiết phải di chuyển hoặc bốc xếp, giúp giảm bụi bay vào không khí

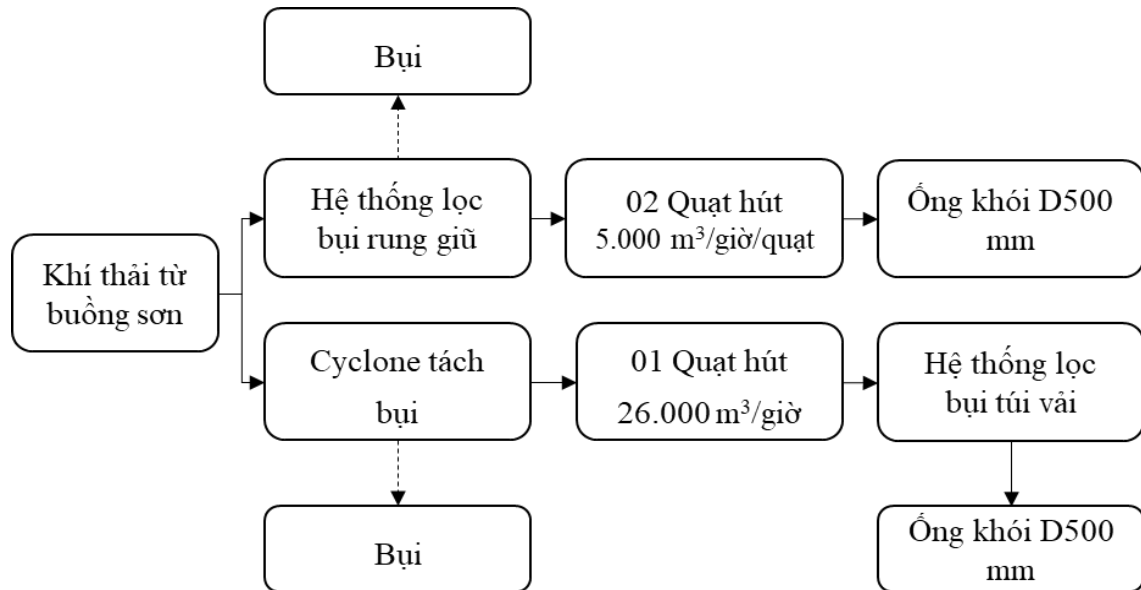
2.3. Bụi và khí thải từ quá trình sản xuất

Đầu năm 2025, Công ty đã đầu tư lắp đặt hệ thống dây chuyền phun sơn tĩnh điện và xưởng sản xuất mousse. Hiện, tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp phép môi trường, hệ thống đang hoàn thiện. Dự kiến đầu tháng 5/2025 sẽ bắt đầu vận hành. Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả hơn trong sản xuất, Chủ Cơ sở đặt ra các biện pháp, công trình nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường.

❖ Bụi từ quá trình sơn tĩnh điện

Trong quá trình sản xuất, bụi sơn là một trong những nguồn ô nhiễm hóa học tổng hợp, chứa nhiều chất độc hại có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của con người, đặc biệt là những công nhân làm việc trong môi trường phun sơn.

Để bảo vệ sức khỏe người lao động và đảm bảo môi trường sản xuất an toàn, Công ty đã đầu tư xây dựng một hệ thống xử lý khí thải bụi sơn. Quy trình xử lý bụi sơn được thể hiện ở sơ đồ sau:



Hình 3.4. Quy trình xử lý khí thải sơn tĩnh điện tại Cơ sở

Thuyết minh:

Quy trình xử lý khí thải từ buồng sơn tĩnh điện tại Cơ sở sản xuất được thực hiện qua các bước sau nhằm đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý bụi sơn và bảo vệ môi trường:

- Thu gom khí thải trong buồng sơn: Khi quá trình phun sơn diễn ra trong buồng sơn tĩnh điện, bụi sơn và các chất ô nhiễm khác sẽ được quạt hút thu gom và hút khí từ trong buồng sơn. Hệ thống quạt hút được thiết kế để duy trì lưu lượng khí đủ lớn, giúp thu gom hiệu quả bụi sơn phát sinh trong suốt quá trình phun.

- Xử lý qua hệ thống Cyclone:

Sau khi khí thải được quạt hút ra khỏi buồng sơn, chúng sẽ được dẫn qua hệ thống Cyclone. Hệ thống Cyclone sử dụng lực ly tâm để loại bỏ phần lớn bụi sơn thô và các hạt bụi có kích thước lớn. Đây là bước xử lý sơ bộ giúp giảm tải cho các hệ thống lọc bụi tiếp theo và nâng cao hiệu quả lọc.

Sau khi khí thải đã được xử lý sơ bộ qua hệ thống Cyclone, khí thải tiếp tục được quạt hút với lưu lượng 26.000 m³/giờ dẫn qua hệ thống lọc bụi Cartridge. Hệ thống lọc này sử dụng túi vải chuyên dụng để lọc sạch các hạt bụi sơn mịn còn lại trong khí thải. Hệ thống lọc bụi Cartridge có hiệu suất lọc rất cao (lên đến trên 95%), giúp thu gom bụi sơn một cách triệt để, bảo vệ không gian làm việc và đảm bảo không phát tán bụi sơn ra ngoài môi trường.

- + Thu hồi bụi sơn: Bụi sơn thu hồi từ quá trình lọc sẽ được rũ xuống các ngăn chứa định kỳ. Bụi sơn này được thu gom và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý, cụ thể là Công ty TNHH TN&MT Hậu Sanh theo hợp đồng số 251/2024/HĐKT

ngày 01/04/2024. Đến tháng 04/2025, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện Hợp đồng tiếp theo với Công ty TNHH TN&MT Hậu Sanh để chuyển giao thêm lượng bụi thu hồi này để xử lý hiệu quả trước khi đưa ra môi trường.

Xả khí ra ngoài môi trường: Sau khi đã được lọc sạch, khí thải sẽ được dẫn qua ống thải và xả ra ngoài môi trường qua hệ thống ống thoát khí. Ống thải được đặt trên mái xưởng với chiều cao đủ để khí thải được thải ra ngoài không gian mở, tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh và tuân thủ các tiêu chuẩn về khí thải.

- Xử lý qua hệ thống thu hồi bụi rung giữ:

Khí cần lọc được đưa vào phễu chứa bụi rồi theo các ống túi vải đi từ trong ra ngoài hoặc từ ngoài vào trong để đi vào ống góp khí sạch và thoát ra ngoài. Khi bụi đã bám nhiều trên mặt trong hoặc mặt ngoài của ống tay áo làm cho sức cản của chúng tăng cao ảnh hưởng đến năng suất lọc, người ta tiến hành hoàn nguyên bằng cách rung giữ. Hiệu quả lọc đạt tới 99,8% và lọc được cả các hạt rất nhỏ là nhờ có lớp trợ lọc. Sau một khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, ta phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải.

Tương tự hệ thống Cyclone, khí thải sau khi xử lý qua hệ thống thu hồi bụi rung giữ được dẫn qua 02 quạt hút với lưu lượng 5.000m³/giờ mỗi quạt, dẫn khí về 01 ống thải chung và thoát ra môi trường không khí, bụi được thu gom và bàn giao cho Công ty TNHH TN&MT Hậu Sanh xử lý.

Thông qua quy trình xử lý khí thải này, Công ty không chỉ đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân mà còn góp phần bảo vệ môi trường xung quanh và tuân thủ các quy chuẩn môi trường về khí thải công nghiệp.



Hình 3.5. Hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện tại Cơ sở

Thông số của hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn tĩnh điện được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn tĩnh điện

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Đường ống dẫn khí thải từ buồng sơn tĩnh điện đến cyclone	- Vật liệu: tôn kẽm - Đường kính: 500 mm.	mét	04
2	Cyclone lọc bụi	- Kích thước: cao 4.000 mm; đường kính 1.400 mm. - Vật liệu: inox 430.	Bộ	01
3	Đường ống dẫn khí thải từ cyclone đến quạt hút	- Vật liệu: tôn kẽm - Đường kính ống khói: 500 mm.	mét	04
4	Quạt hút sau cyclone	- Lưu lượng: 26.000 m ³ /giờ. - Motor: 30HP/2P. - Tốc độ: 2.800 vòng/phút. - Đường kính ống nối với buồng thu bụi sơn: 550 mm.	Cái	01

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
5	Tháp lọc bụi Catridge	Kích thước DxRxC: 2.500×2.500×3.200 (mm)	Cái	01
6	Ống thải sau HTXL cyclone	- Đường kính: 500 mm. - Chiều dài: 05m. - Vật liệu: tôn kẽm	Ống	01
7	Quạt hút sau hệ thống thu hồi bụi rung giữ	- Lưu lượng: 5.000 m ³ /giờ. - Motor: 30HP/2P. - Đường kính ống nối với ống thải: 500 mm.	Cái	02
8	Đường ống dẫn khí thải từ hệ thống thu hồi bụi rung giữ đến quạt hút	- Vật liệu: tôn kẽm. - Đường kính ống khói: 500 mm.	mét	04
9	Ống thải sau hệ thống thu hồi bụi rung giữ	- Đường kính: 500 mm. - Chiều dài: 05m. - Vật liệu: tôn kẽm	Ống	01

(Nguồn: Công ty TNHH Sài Gòn Max)

❖ **Giảm thiểu khí thải từ công đoạn sấy sơn tĩnh điện:**

Các sản phẩm sau khi sơn bột tĩnh điện được dẫn vào buồng sấy, trong quá trình sấy, hệ thống sẽ điều chỉnh nhiệt độ ở 60-80°C trong thời gian 10-25 phút đủ để bột sơn chảy mềm và bám trên bề mặt sản phẩm, tùy vào độ dày lớp sơn và kích thước sản phẩm.

Với nhiệt độ và thời gian như nhà máy đang cài đặt sẽ không đủ để bẻ gãy các liên kết trong phân tử polymer nên sẽ khó phát sinh các chất ô nhiễm gây hại. Tuy nhiên, để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân, Cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Nhà xưởng được xây dựng cao và tận dụng thông gió tự nhiên, trao đổi không khí sạch thường xuyên cho nhà xưởng nhằm làm giảm nhiệt độ.
- Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại nhà xưởng.

❖ **Giảm thiểu khí thải từ công đoạn sản xuất mousse:**

Trong quá trình sản xuất của Cơ sở, bụi, mùi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn trộn các hóa chất trong quá trình sản xuất mousse. Bụi sinh ra chủ yếu bám vào các bộ phận của máy móc, thiết bị sản xuất. Mặc dù lượng bụi không quá lớn, nhưng nó gây mất vệ sinh và có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc trực tiếp với

máy móc, đặc biệt nếu quy trình sản xuất không được thiết kế có biện pháp vệ sinh hợp lý.

- *Đánh giá tác động của hơi hữu cơ phát sinh tại công đoạn sản xuất mousse:*

Theo nghiên cứu của tổ chức quản lý môi trường Bang Michigan Mỹ, nguyên liệu đầu vào của nhà máy là nhựa nguyên sinh PET, PP và PS (thành phần hóa học có gốc hydrocarbon) khi gia nhiệt, làm nóng chảy loại nhựa này có thể phát sinh các hợp chất hữu cơ bay hơi VOCs (chủ yếu là toluen, propylene, ethylene).

Trong quá trình gia nhiệt, hơi hữu cơ VOCs phát sinh nhưng với hàm lượng rất nhỏ, khoảng 0,02% lượng sử dụng (Nguồn: *Air emission inventories and controls, WHO*).

Khu vực chịu tác động dự kiến với diện tích là 300m²; chiều cao của nhà xưởng là 6m. Với khối lượng nguyên vật liệu đầu vào của Cơ sở trong hai giai đoạn như trên, lượng VOCs phát sinh tại các nhà xưởng như sau:

Bảng 3.3. Nồng độ hơi hữu cơ phát sinh trong quá trình sản xuất mousse dự kiến

STT	Nội dung	Công thức	
1	Khối lượng nguyên liệu đầu vào (tấn/tháng)	-	50
2	Khối lượng nguyên liệu đầu vào (g/giờ)	$m = m(\text{tấn/tháng}) \cdot 10^6 / (24 \cdot 60)$	240.384,6
3	Tải lượng ô nhiễm (g/giờ)	$M = 0,02\% \cdot m \text{ (g/giờ)}$	48,08
4	Diện tích chịu ảnh hưởng (m ²)	-	300
5	Chiều cao (m)	-	6
6	Nồng độ phát sinh (mg/m ³)	$C_i = \frac{\text{Tải lượng ô nhiễm (g/giờ)}}{V} \cdot 10^3$ $V = S \cdot h$	26,71

So sánh nồng độ hơi hữu cơ phát sinh với QCVN 20:2009/BTNMT và QCVN 03:2019/BYT, ta có:

Bảng 3.4. So sánh nồng độ hơi hữu cơ phát sinh tại công đoạn sản xuất mousse

STT	Thông số ô nhiễm	Vận hành	QCVN 20:2009/BTNMT (mg/Nm ³)	QCVN 03:2019/BYT (mg/m ³ .8h)
1	Toluene	$C_{\text{VOCs}} = 26,71$ (mg/m ³)	750	100
2	Propylene		-	-
3	Ethylene		-	-

Ghi chú:

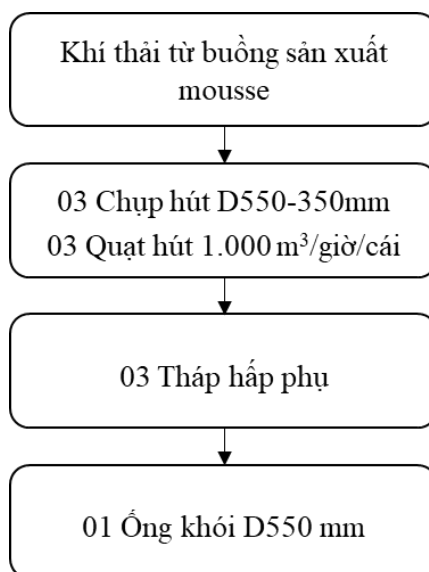
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học nơi làm việc.

Nhận xét: Hàm lượng hơi hữu cơ phát sinh từ quá trình sản xuất mousse trong giai đoạn vận hành nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với một số chất hữu cơ và QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Quá trình gia nhiệt với nhiệt độ không lớn (khoảng 80-100°C) trong thời gian ngắn nên khả năng bay hơi hữu cơ ra bên ngoài là rất nhỏ. Tuy nhiên, để đảm bảo môi trường làm việc cũng như sức khỏe cho người lao động, Công ty sẽ áp dụng một số các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau.

- *Biện pháp giảm thiểu hơi hữu cơ phát sinh tại công đoạn sản xuất mousse:*

Để giảm thiểu các tác động do khí thải phát sinh từ quá trình gia nhiệt, Công ty sẽ lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút để đưa khí thải xử lý qua tháp hấp phụ bằng than hoạt tính. Bên cạnh đó, xây dựng nhà xưởng cao và tận dụng thông gió tự nhiên, trao đổi không khí sạch thường xuyên cho nhà xưởng nhằm làm giảm nhiệt độ, cùng với trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại nhà xưởng. Quy trình xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn gia nhiệt như sau:



Hình 3.6. Quy trình xử lý khí thải từ buồng sản xuất mousse tại Cơ sở

Thuyết minh:

Trong quá trình sản xuất mousse, một số hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) có thể được sinh ra từ các nguyên liệu và quy trình chế biến. Các hơi khí này sẽ phát sinh từ buồng sản xuất mousse và cần được thu gom để xử lý.

Để thu gom các khí thải từ buồng sản xuất mousse, hệ thống 03 chụp hút với đường kính 550 mm được lắp đặt, tương ứng với 03 quạt hút 1.000 m³/giờ/quạt. Tận dụng 3 quạt hút đồng trục hiện hữu để thu gom hơi VOCs từ các nguồn phát thải trong khu vực sản xuất.

Hơi VOCs từ mỗi quạt ly tâm sẽ được dẫn qua tháp hấp phụ chứa than hoạt tính để hấp thụ các hợp chất hữu cơ trong khí thải, với kích thước đường kính x chiều cao: 01m x 02m; tháp hấp phụ bố trí 03 lớp than, độ dày mỗi lớp than 0,1 m. Than hoạt tính có khả năng hấp phụ cao đối với các hợp chất hữu cơ nhờ diện tích bề mặt lớn và cấu trúc mao quản phát triển. Hơi VOCs đi qua lớp than hoạt tính, các chất ô nhiễm bị giữ lại trên bề mặt than, trong khi không khí sạch được thải ra ngoài.

Sau khi các hợp chất hữu cơ trong khí thải được hấp thụ bởi than hoạt tính, khí thải đã được xử lý sẽ được dẫn 01 ống thải chính có đường kính 550 mm và chiều cao 05 m. Ống thải này giúp khí thải được thải ra ngoài môi trường một cách an toàn, không gây ô nhiễm và không ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh.

Ưu điểm của HTXL khí thải tại công đoạn sản xuất mousse: Tận dụng thiết bị hiện hữu, tiết kiệm chi phí đầu tư ban đầu; hiệu quả xử lý cao đến trên 95%, đảm bảo tuân thủ các quy định về khí thải; và thiết kế linh hoạt, hệ thống có thể được điều chỉnh theo lưu lượng và nồng độ hơi VOCs thực tế của nhà máy.

Quy trình này đảm bảo rằng các khí thải hữu cơ phát sinh từ quá trình sản xuất mousse được xử lý hiệu quả, thuộc giới hạn cho phép của QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 03:2019/BYT và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người.

+ *Tính toán khối lượng than hoạt tính:*

Than hoạt tính sử dụng là vật liệu hấp phụ tương đối thông dụng, kích thước hạt phổ biến nằm trong khoảng 3-5mm. Độ rộng của than hoạt tính có được là nhờ các mao quản li ti nằm bên trong khối vật liệu. Do đó bề mặt tiếp xúc của than hoạt tính rất lớn, có thể đạt 10⁵ - 10⁶ m²/kg. Đối với các chất hữu cơ dễ bay hơi, mức độ hấp phụ của than hoạt tính là khá lớn, trong ngưỡng hấp phụ cho phép, hiệu suất xử lý VOC có thể đạt 80-85%.

Tính trung bình cứ 1g than hoạt tính hấp phụ được 850 mg hơi VOC (*Theo giáo trình Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải - Tập 3 - Trang 67 - GS.TS Trần Ngọc Chấn*).

Tải lượng VOC phát sinh theo tính toán là 0,04808 kg/giờ, tương đương 0,38464 kg/ngày thì lượng than hoạt tính cần thiết là $0,38464 \times 10^3 / 850 = 0,453$ kg/ngày.

Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính được thiết kế có chiều cao 02 m, đường kính 01 m, bố trí 03 lớp than hoạt tính, độ dày mỗi lớp than là 10 cm. Khối lượng riêng của than là 380 kg/m³ (Theo giáo trình Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải - Tập 3 - Trang 67 GS.TS Trần Ngọc Chân). Như vậy, khối lượng than chứa được trong tháp hấp phụ là:

$$M_{\text{than}} = V \times p = 2 \times (2 \times 1 \times 0,04808 \times 380) = 73,08 \text{ kg}$$

+ Thời gian thay than hoạt tính:

Lượng than cần sử dụng để hấp phụ VOC là 0,453 kg/ngày. Lượng than hoạt tính trong tháp hấp phụ là 73,08 kg. Do vậy, thời gian để lớp than này đạt tới trạng thái bão hòa là: $73,08 / 0,453 = 161,32$ ngày, tương đương khoảng hơn 05 tháng.

Vậy, để đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải của hệ thống xử lý thì tần suất thay than hoạt tính là 05 tháng/lần. Lượng than hoạt tính thải bỏ là 73,08 kg/05 tháng, tương đương khoảng 163,08 kg/năm.

+ Xử lý than hoạt tính: Than hoạt tính sau khi no hơi dung môi hữu cơ sẽ được thay thế để đảm bảo khả năng hấp phụ. Than hoạt tính thải bỏ sẽ được đưa tới kho chứa CTNH để lưu chứa, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

+ Các thông số kỹ thuật của HTXL hơi hữu cơ từ công đoạn sản xuất mousse:

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải công đoạn sản xuất mousse

STT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Chụp hút	Kích thước: D550mm. Vật liệu: tôn mạ kẽm.	cái	03
2	Quạt hút	Q = 1.000 m ³ /giờ. Công suất: 3HP. Tốc độ: 1.400 vòng/phút. Điện áp: 380V/50Hz.	cái	03
3	Tháp hấp phụ	Kích thước đường kính x chiều cao: 01 x 02 mét. Vật liệu: thép sơn chống gỉ. Lớp than: 0,1 mét x 3 lớp.	cái	03
4	Đường ống dẫn	Từ 03 ống nhánh liên kết với ống chính: D350 mm, 05 mét. Vật liệu: tôn mạ kẽm.	mét	05
5	Ống thải	Đường kính: D550 mm.	cái	01

STT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		Chiều cao: 05 mét. Vật liệu: tôn mạ kẽm.		
6	Tủ điện	MCB, Contactor, Relay nhiệt: LS Bộ điều khiển Timer: Châu Á	cái	01

(Nguồn: Công ty TNHH Sài Gòn Max)

❖ **Giảm thiểu mùi hôi từ khu vực tập kết rác:**

Để giảm thiểu mùi hôi tại nhà máy, có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí khu vực thu gom rác hợp lý: Khu vực thu gom rác cần được phân loại đúng quy định và bố trí hợp lý, dễ dàng tiếp cận. Rác phải được thu gom toàn bộ và tập kết đúng vị trí, đúng thời gian khi có đơn vị chức năng đến vận chuyển, không để rác lưu chứa lâu để tránh phát sinh mùi.
- Thùng chứa rác: Các thùng chứa rác phải có nắp đậy kín và được vệ sinh thường xuyên để tránh mùi hôi và ô nhiễm môi trường.
- Dọn dẹp khu nhà vệ sinh: Cần dọn dẹp khu nhà vệ sinh sạch sẽ hàng ngày để hạn chế phát sinh mùi hôi.
- Xử lý hầm tự hoại: Khi phát hiện hầm tự hoại đầy ứ, cần thuê đơn vị chức năng để hút và xử lý kịp thời.

❖ **Hơi hóa chất tại công đoạn tẩy rửa kim loại:**

Đối với hơi hóa chất trong công đoạn ngâm tẩy rửa kim loại, tại các bể của chuyên xử lý bề mặt không có quá trình gia nhiệt nên thực tế sẽ không phát sinh hơi acid hoặc hơi base tại các bể. Do vậy, chủ Cơ sở sẽ thực hiện một số các biện pháp để đảm bảo sức khỏe cho công nhân như sau:

- Nhà xưởng được xây dựng cao, thông thoáng và tận dụng thông gió tự nhiên.
- Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại nhà xưởng.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Dự kiến phát sinh chất thải rắn sinh hoạt tối đa đối với 110 nhân viên, khi đó khối lượng CTRSH phát sinh tối đa tại Cơ sở là: $110 \times 0,5 = 55 \text{ kg/ngày}$ (tương đương 17,16 tấn/năm).

Thành phần chủ yếu trong chất thải sinh hoạt là giấy, báo, bìa, thùng carton, các chai, lon nước giải khát bằng nhựa và các đồ nhựa sử dụng trong sinh hoạt khác.... Các loại chất thải này khi không được thu gom sẽ gây mất mỹ quan, nếu không thu gom và

xử lý kịp thời sẽ phân hủy gây mùi khó chịu, tạo điều kiện cho ruồi, muỗi phát triển, gây các bệnh truyền nhiễm cho con người.

Cơ sở bố trí khu tập kết chất thải sinh hoạt với diện tích 5 m² và định kỳ sẽ được đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định, hiện Công ty hợp đồng với Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn theo hợp đồng số 31/HĐKT ngày 02/01/2025 với tần suất thu gom 02 ngày/lần.

Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Tất cả chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Cơ sở sẽ được phân loại ngay tại nguồn thành các chất thải có thể tái chế và chuyển giao.

Bảng 3.6. Khối lượng CTR CNTT dự kiến phát sinh

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Kim loại hỏng, mạt cưa	Kg/ngày	186
2	Sợi nhựa hỏng, mẩu sợi nhựa vụn,...	Kg/ngày	86,3
3	Bao bì carton, nhãn mác hỏng	Kg/ngày	10

- Chất thải rắn sản xuất phát sinh trong quá trình gia công cơ khí và đan nhựa giả mây (chủ yếu là mạt cưa từ khâu hàn gắn kim loại, ốc vít hỏng, sợi nhựa hỏng, bao bì carton,...) hàng ngày được thu gom tập trung vào kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 15 m² được bố trí tại góc Đông Nam mặt bằng.

- Mousse hỏng phát sinh trong quá trình sản xuất mousse sẽ được thu gom tại xưởng, sau đó xay nhuyễn và sử dụng lại làm nguyên liệu cho công đoạn nhồi nệm, từ đó sản xuất thành phẩm bàn ghế.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Cơ sở được Công ty bàn giao cho các đơn vị thu gom phế liệu tại địa phương.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được thu gom và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 – Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ Cơ sở được thu gom vào các thùng đậy kín, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và lưu trữ trong khu vực chứa chất thải nguy hại của nhà máy.

Khi có chất thải nguy hại phát sinh, nhân viên Công ty có trách nhiệm đưa chất thải về khu vực lưu trữ riêng cho chất thải nguy hại. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại dự kiến phát sinh:

Bảng 3.7. Khối lượng CTNH dự kiến phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau thải	Rắn	20	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	05	16 01 06
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	20	18 01 03
4	Cặn sơn thải	Lỏng	100	08 01 01
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	10	17 02 03
6	Thiết bị linh kiện điện tử thải	Rắn	05	16 01 13
	Tổng cộng		160	

+ Hiện tại, Công ty đang ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương Mại và Môi Trường Hậu Sanh để thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo Hợp đồng số 251/2024/HĐKT ngày 01/04/2024 (hiệu lực đến 31/03/2025). Đến tháng 04/2025, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện Hợp đồng tiếp theo với Công ty TNHH TN&MT Hậu Sanh để chuyển giao thêm lượng bụi thu hồi này để xử lý hiệu quả trước khi đưa ra môi trường.

Các thùng chứa CTNH đặt trong nhà chứa CTNH. Nhà chứa CTNH đảm bảo đạt các yêu cầu của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT bố trí tại khu vực cao ráo, có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong nhà chứa, có mái che, có cửa khóa và biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa CTNH và các biển báo nguy hiểm phù hợp với các loại CTNH đang lưu trữ.



Hình 3.7. Kho chứa CTRCNTT và CTNH tại Cơ sở

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn là nguồn gây ô nhiễm nghiêm trọng, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và sức khỏe của người lao động trực tiếp. Tiếng ồn làm giảm năng suất lao động, làm giảm thính lực dẫn đến bệnh điếc nghề nghiệp. Tiếng ồn phát sinh do các nguồn chính như:

- Tiếng ồn từ các máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất, quá trình va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại do sự ma sát của các thiết bị và hiện tượng chảy ròi của các dòng khí, hơi. Đây là nguồn ồn quan trọng nhất tại khu vực Cơ sở;

- Từ các phương tiện giao thông ra vào nhà xưởng: đó là tiếng ồn phát ra từ động cơ do sự rung động của các bộ phận xe, tiếng ồn do đóng cửa xe, tiếng rít phanh. Đây là nguồn không liên tục, thông thường điểm phát sinh nhưng tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển khi nhà xưởng nhập, xuất hàng tập trung.

Đối với con người:

- Mệt mỏi thính lực, đau tai.
- Mất trạng thái cân bằng, giật mình mất ngủ, ngủ chập chờn.

- Loét dạ dày, tăng huyết áp, hay cáu gắt.
- Giảm sức lao động sáng tạo, giảm sự nhạy cảm, đầu óc mất tập trung, rối loạn cơ bắp,....

Tiếng ồn có thể gây ra những dạng tai nạn lao động:

- Gây điếc nghề nghiệp, đặc điểm là điếc không phục hồi được, điếc không đối xứng và không tự tiến triển khi công nhân thôi tiếp xúc với tiếng ồn.
- Tác dụng tiếng ồn lâu ngày làm các cơ quan chức năng của cơ thể mất cân bằng, gây suy nhược cơ thể, hạn chế lưu thông máu, tai ù, căng thẳng đầu óc, giảm khả năng lao động và sự tập trung chú ý, từ đó là nguyên nhân gây tai nạn lao động.

Tác hại của độ rung:

- Khi cường độ nhỏ và tác động ngắn thì sự rung động này có ảnh hưởng tốt như tăng lực bắp thịt, làm giảm mệt mỏi,....
- Khi cường độ lớn và tác dụng lâu gây khó chịu cơ thể. Những rung động có tần số thấp nhưng biên độ lớn thường gây ra sự lắc xóc, nếu biên độ càng lớn thì gây ra lắc xóc càng mạnh. Tác hại cụ thể như sau:
 - + Làm thay đổi hoạt động của tim, gây ra di lệch các nội tạng trong ổ bụng.
 - + Rung động kết hợp với tiếng ồn làm cơ quan thính giác bị mệt mỏi quá mức dẫn đến bệnh điếc nghề nghiệp.
 - + Tuy nhiên, vị trí Cơ sở nằm trong KCN, xung quanh chủ yếu là cây xanh. Do đó, tiếng ồn, độ rung từ quá trình thi công không ảnh hưởng đến các nhà máy lân cận và khu dân cư xung quanh Cơ sở.

❖ Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Để giảm thiểu ảnh hưởng của tiếng ồn và bảo vệ sức khỏe công nhân, nhà máy áp dụng một số biện pháp khắc phục sau:

- Lắp thiết bị giảm âm: Các máy móc có khả năng phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị thiết bị giảm âm. Xưởng sản xuất cũng được ngăn cách bằng vách tường xây để hạn chế tiếng ồn phát ra bên ngoài.
- Cách ly khu vực văn phòng và xưởng sản xuất: Khu vực văn phòng được thiết kế xa xưởng sản xuất, giúp hạn chế tối đa ảnh hưởng của tiếng ồn đến công nhân làm việc tại đây.
- Trang bị bảo hộ cho công nhân: Công nhân vận hành trực tiếp được cung cấp quần áo bảo hộ lao động, nút bịt tai, và được bố trí thời gian làm việc xen kẽ để giảm thiểu tác động của tiếng ồn đối với sức khỏe và duy trì hiệu quả công việc.

- Bảo dưỡng máy móc định kỳ: Nhà máy sẽ thường xuyên kiểm tra độ mòn của máy móc, bôi trơn các chi tiết máy để giảm ma sát, và đảm bảo móng máy được xây dựng đủ khối và có biện pháp chống rung phù hợp.
- Quản lý hoạt động của xe vận chuyển: Xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm vào nhà máy cần hạn chế tốc độ, tắt máy khi chờ hàng hoặc bốc dỡ để giảm tiếng ồn.
- Trồng cây xanh: Nhà máy sẽ trồng cây xanh theo đúng tỷ lệ diện tích quy hoạch, giúp giảm tiếng ồn và cải thiện môi trường làm việc.

Các biện pháp này không chỉ giúp giảm thiểu tiếng ồn mà còn đảm bảo môi trường làm việc an toàn, nâng cao sức khỏe và hiệu quả công việc cho công nhân.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nhiệt từ quá trình sản xuất

Trong quá trình hoạt động của nhà máy, các máy móc, thiết bị sẽ phát sinh nhiệt và hơi nóng, đặc biệt tại các khu vực như sơn tĩnh điện và hàn cắt kim loại, dẫn đến nhiệt độ trong khu vực sản xuất thường cao hơn so với nhiệt độ môi trường xung quanh. Thêm vào đó, kết cấu mái tôn của nhà xưởng dễ bị tác động bởi bức xạ mặt trời, làm gia tăng nhiệt độ trong xưởng, đặc biệt vào mùa khô.

❖ Nguyên nhân:

- Nhiệt phát sinh từ các máy móc, thiết bị,... từ hoạt động của các loại máy móc sản xuất. Nhiệt độ toả ra từ các nguồn này có thể làm nhiệt độ trong khu vực sản xuất tăng lên đến 37 - 39°C, nếu không được thông thoáng hợp lý thì nhiệt độ cao sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và làm giảm năng suất lao động của người lao động.
- Khi làm việc trong nhiệt độ cao, tải nhiệt đối với người trực tiếp sản xuất tăng đáng kể do nhiệt dư làm cho quá trình trao đổi chất trong cơ thể công nhân sản xuất sinh nhiều nhiệt sinh học hơn. Nếu quá trình này kéo dài có thể dẫn đến bệnh đau đầu kinh niên.

❖ Tác động của nhiệt độ cao:

- Ảnh hưởng sinh lý và sức khỏe: Nhiệt độ cao kèm theo khí hậu nóng ẩm có thể gây rối loạn điều hòa nhiệt, dẫn đến say nóng, mất nước và thiếu hụt các muối khoáng (như K, Na, Ca, I, Fe) cùng một số vitamin.
- Tăng nguy cơ bệnh tật: Công nhân làm việc trong môi trường nhiệt độ cao dễ mắc các bệnh tiêu hóa, bệnh ngoài da, và ảnh hưởng đến các cơ quan như tim, thận, và hệ thần kinh trung ương.
- Giảm năng suất lao động: Nhiệt độ cao làm cho cơ tim phải làm việc nhiều hơn, ảnh hưởng đến khả năng lao động và giảm hiệu quả công việc.

❖ **Biện pháp:** Để giảm nhiệt từ các quá trình phát sinh nhiệt do máy móc và thiết bị trong khu vực sản xuất, có thể áp dụng một số biện pháp sau:

- Cải thiện thông gió và làm mát: Cung cấp hệ thống thông gió hiệu quả, sử dụng quạt công nghiệp, điều hòa không khí hoặc hệ thống thông gió tự nhiên để làm giảm nhiệt độ trong khu vực sản xuất. Sử dụng các quạt hút để hút khí nóng ra ngoài và tạo luồng khí mát đi vào.
- Lắp đặt hệ thống làm mát cục bộ: Sử dụng các hệ thống làm mát như hệ thống làm mát nước hoặc điều hòa không khí cục bộ cho những khu vực có nhiệt độ cao. Các thiết bị này có thể làm mát ngay tại vị trí làm việc, giúp giảm tải nhiệt đối với công nhân.
- Bảo dưỡng định kỳ các thiết bị: Kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thường xuyên để tránh tình trạng quá nhiệt từ các thiết bị hư hỏng hoặc hoạt động không hiệu quả. Các thiết bị hoạt động tốt sẽ ít phát sinh nhiệt hơn.
- Sử dụng vật liệu cách nhiệt: Áp dụng các vật liệu cách nhiệt hoặc các lớp phủ cách nhiệt cho máy móc và thiết bị sản xuất để hạn chế sự tỏa nhiệt ra môi trường xung quanh. Điều này giúp giảm nhiệt độ trong khu vực sản xuất.
- Trang bị thiết bị bảo hộ: Cung cấp cho công nhân các thiết bị bảo hộ như quần áo mát, mũ, găng tay cách nhiệt để bảo vệ họ khỏi ảnh hưởng của nhiệt độ cao và giúp giảm nguy cơ mắc các bệnh liên quan đến sức khỏe do nhiệt.
- Đào tạo và tuyên truyền: Đào tạo công nhân nhận thức về nguy cơ sức khỏe khi làm việc trong nhiệt độ cao, đồng thời khuyến khích họ nghỉ giải lao thường xuyên, uống đủ nước để tránh mất nước và mệt mỏi.

Những biện pháp này giúp duy trì nhiệt độ ổn định, tạo ra môi trường làm việc thoải mái, an toàn, từ đó giảm thiểu các vấn đề về sức khỏe và tăng năng suất lao động.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

❖ Nguyên nhân:

- Khu vực chứa nguyên liệu không đảm bảo điều kiện thông thoáng tốt;
- Hút thuốc và vứt tàn thuốc bừa bãi vào nơi có nguồn vật liệu, nhiên liệu dễ cháy như: khu chứa nệm mousse, chứa bao bì, hóa chất, dây nhựa.
- Sự cố do đổ vỡ các loại nhiên liệu dễ cháy như: xăng, dầu,... (nếu có lưu chứa).
- Phát sinh tia lửa điện do sét đánh gây ra.
- Sự cố chập điện do lựa chọn tiết diện dây dẫn điện không phù hợp với cường độ dòng điện, không trang bị các thiết bị bảo vệ quá tải,....
- Trong quá trình sản xuất, các sự cố liên quan đến việc sử dụng điện dẫn đến cháy gây hỏa hoạn có thể được liệt kê như sau: Chập mạch điện tại các nguồn phân phối điện như ổ cắm điện, cầu dao, cầu chì; Đường dây dẫn điện quá cũ, bị hư hỏng vỏ cách điện dẫn đến phát sinh tia lửa điện hoặc tiết diện dây dẫn quá nhỏ, không đủ khả năng truyền tải điện; Các thiết bị sử dụng điện quá tải so với công suất định mức.

- Sự cố trong quá trình tổ chức và quản lý sản xuất: Trong quá trình sản xuất, việc tổ chức và quản lý sản xuất của Chủ Cơ sở không tốt cũng là một trong những nguyên nhân có thể dẫn đến các sự cố cháy nổ, gây hỏa hoạn, gây tai nạn lao động ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động và làm mất mát tài sản.

❖ **Biện pháp:**

- Để phòng ngừa cháy nổ, nhà máy sẽ áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, tổ chức huấn luyện, tuyên truyền giáo dục và pháp chế. Thành lập đội PCCC, ATLD để có kế hoạch ứng phó kịp thời khi xảy ra các sự cố này.

- Trong quá trình hoạt động, nhà máy sẽ đặc biệt chú trọng đến các vấn đề sau:

+ Xây dựng hồ chứa nước cảnh quan kết hợp PCCC với diện tích 480 m² và trạm bơm nước PCCC. Hồ chứa nước phải kiểm tra thường xuyên, đảm bảo đầy nước; các thiết bị PCCC phải được kiểm tra thường xuyên để sẵn sàng ứng phó khi có sự cố.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống PCCC trong nhà máy, đảm bảo điều kiện hoạt động khi có sự cố xảy ra;

- Bố trí khoảng cách giữa các nhà kho với nhau theo đúng QH được duyệt, đảm bảo đủ rộng để xe cứu hỏa có thể ra vào dễ dàng.

- Đối với hạng mục công trình khác: nhà máy sẽ tuân thủ theo đúng các tiêu chuẩn thiết kế hiện hành về PCCC. Các thiết bị điện sử dụng theo đúng quy trình vận hành.



Hình 3.8. Hệ thống PCCC tại Cơ sở

Kết luận: Những biện pháp giảm thiểu được đề xuất ở trên là các biện pháp khả thi và tối ưu góp phần vào bảo vệ chất lượng môi trường cũng như sức khỏe của người lao động trong quá trình triển khai thi công xây dựng Cơ sở và khi Cơ sở đi vào hoạt

động. Do vậy, trong quá trình thi công hoàn thiện phần mở rộng, nâng công suất, Chủ Cơ sở sẽ thực hiện đúng theo các phương án như trên để đảm bảo chất lượng môi trường tại Cơ sở cũng như khu vực xung quanh, đảm bảo sức khỏe người lao động.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về an toàn lao động

❖ Nguyên nhân:

- Công tác quản lý lao động không tốt, công nhân lao động uống rượu bia trong quá trình làm việc, sử dụng lao động không có tay nghề, không có chuyên môn nghiệp vụ, tài xế lái xe, đặc biệt là tài xế vận hành các thiết bị xe nâng, xe cẩu, container chở hàng,... không qua trường lớp đào tạo hoặc chưa có bằng lái.
- Công tác giám sát, bảo quản các thiết bị máy móc, công trình của Cơ sở không thường xuyên, không phát hiện kịp thời các sự cố xuống cấp, hư hỏng của các thiết bị chịu lực trên cao.
- Công nhân không tuân thủ quy trình vận hành các máy móc, thiết bị; không cẩn thận trong quá trình vận hành, thao tác; Chủ Cơ sở không trang bị đầy đủ bao hộ lao động, hay công nhân không sử dụng bảo hộ lao động
- Xác suất xảy ra phụ thuộc nhiều vào ý thức chấp hành nội quy và quy tắc ATLĐ của người lao động. Các tác động này ảnh hưởng trực tiếp tới người lao động như: gây thương tật, bệnh nghề nghiệp, hoặc thiệt hại tính mạng.

❖ Biện pháp:

- Các nơi làm việc phải thường xuyên kiểm tra, giám sát và đảm bảo đạt tiêu chuẩn
- Về an toàn lao động, vệ sinh lao động; đạt tiêu chuẩn cho phép về các yếu tố gây mệt mỏi, gây nguy hiểm cho sức khỏe, tính mạng của người lao động; có kế hoạch kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân.
- Phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công nhân về các quy tắc an toàn trong sản xuất công nghiệp và khi tham gia giao thông; bố trí đầy đủ các biển cảnh báo, an toàn lao động để công nhân biết, chú ý, phòng tránh, đảm bảo an toàn.
- Ưu tiên trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cần thiết như: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, ủng đối với công nhân thao tác và vận hành tại công đoạn gia công chi tiết các sản phẩm,... bắt buộc sử dụng và có chế tài đối với công nhân không tuân thủ.
- Quán triệt công nhân không được uống rượu bia trong thời gian làm việc tại nhà máy; công nhân trước khi đảm nhiệm công việc phải đảm bảo trạng phục bảo hộ lao động đầy đủ, gọn gàng.
- Thường xuyên kiểm tra và kiểm soát các yếu tố có nguy cơ tiềm ẩn gây tai nạn lao động để kịp thời khắc phục và ngăn chặn sự cố có thể xảy ra.

- Thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Luật lao động; Bố trí công nhân có kinh nghiệm chuyên trách về an toàn cho người và máy móc thiết bị khi tham gia sửa chữa...

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về tai nạn giao thông

Để giảm thiểu tai nạn giao thông và hư hỏng đường sá tại khu vực Cơ sở, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp như sau:

- Cấu trúc đường giao thông nội bộ công trường thi công được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện thi công công trình.
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao.
- Chở đúng tải trọng quy định.
- Bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá.
- Phải lập rào chắn cách ly các khu vực đang thi công.

6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đổ vỡ, rò rỉ hóa chất và các sự cố liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường

Trong quá trình sản xuất, việc sử dụng hóa chất để tẩy rửa bề mặt kim loại có thể gây nguy hiểm nếu không có biện pháp an toàn phù hợp. Các hóa chất nguy hại có thể rò rỉ hoặc đổ vỡ trong quá trình lưu trữ và vận chuyển, gây bỏng, ngứa cho công nhân và ô nhiễm môi trường. Sự cố này thường do bất cẩn hoặc lưu trữ không đúng quy định.

Ngoài ra, các công trình xử lý môi trường như hệ thống thu gom nước thải và túi vải thu gom bụi trong buồng sơn tĩnh điện có thể xuống cấp, gây rò rỉ, tắt nghẽn, làm giảm hiệu quả xử lý và gây ô nhiễm. Nguy cơ cháy nổ cũng có thể xảy ra khi các hóa chất không tương thích được lưu trữ gần nhau.

❖ Biện pháp khắc phục:

- Lưu trữ và quản lý hóa chất:
 - + Khu vực lưu chứa hóa chất làm sạch bề mặt kim loại sẽ được xây dựng gần bể tẩy rửa, đảm bảo có nền chống thấm, gờ chống tràn và nhãn cảnh báo. Việc lưu chứa hóa chất sẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật về bảo quản hóa chất.
 - + Công ty sẽ lập phiếu theo dõi lượng hóa chất nhập và sử dụng để hạn chế thất thoát hóa chất ra bên ngoài.
- Quy trình pha chế và bảo dưỡng:
 - + Tất cả các loại hóa chất đều có quy trình pha chế cụ thể, giúp công nhân dễ dàng nắm bắt. Quá trình pha chế sẽ được thực hiện trực tiếp tại các ngăn của bể tẩy rửa kim loại theo đúng quy trình đã được thiết lập.

+ Các bể chứa hóa chất sẽ được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên để đảm bảo an toàn và tránh các sự cố môi trường trong quá trình sản xuất.

- Đào tạo và tập huấn cho công nhân:

+ Tập huấn cho công nhân về an toàn khi sử dụng hóa chất và làm việc tại khu vực ngâm tẩy làm sạch bề mặt kim loại.

+ Lắp đặt biển báo về hóa chất tại các khu vực có nguy cơ cao để cảnh báo và đảm bảo an toàn.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Bố trí tủ thuốc y tế và các dụng cụ cấp cứu sơ bộ để ứng cứu kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố phát sinh do hóa chất.

+ Trong quá trình lưu trữ và vận chuyển hóa chất, tất cả các thùng chứa hóa chất phải có tem nhãn phân loại, bảng cảnh báo về các mối nguy hại và cháy nổ. Các thùng chứa hóa chất phải luôn được đậy nắp kín khi không sử dụng. Hóa chất được lưu trữ trong dụng cụ chứa kín, đặt trên nền cao, có tường cao và rãnh thu khi có sự cố rò rỉ.

- Quản lý và giám sát:

+ Cán bộ có chuyên môn về hóa học hoặc đã được đào tạo về an toàn hóa chất sẽ chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ việc sử dụng và lưu chứa hóa chất trong nhà máy. Cán bộ này cũng sẽ kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng hóa chất để đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

+ Công nhân sẽ được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc với hóa chất, và tất cả các biện pháp an toàn sẽ được áp dụng nghiêm ngặt.

Các biện pháp này nhằm đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình sử dụng và lưu trữ hóa chất tại nhà máy.

6.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý môi trường

❖ Nguyên nhân:

- Sự cố hư hỏng hệ thống lọc bụi túi vải của hệ thống phun sơn tĩnh điện, làm phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

- Sự cố hư hỏng tại các bể chứa nước thải, bể tẩy rửa kim loại và các đường ống dẫn nước thải có thể gây ra sự cố rò rỉ thấm nước thải ra môi trường đất.

- Sự cố gây tắc nghẽn mương thoát nước mưa: rác thải rơi vãi trên mặt bằng, tràn xuống mương thoát nước mưa nội bộ gây bồi lấp, tắc nghẽn dòng chảy, tạo nước thải có màu đen làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt vùng hạ lưu.

❖ Biện pháp:

Để phòng ngừa sự cố đối với công trình, thiết bị xử lý môi trường, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên vệ sinh mặt bằng nhà máy, nạo vét các tuyến mương thoát nước mưa, nước thải để đảm bảo hiệu quả thoát nước vào mùa mưa;
- Kiểm tra thường xuyên các thiết bị xử lý và các công trình BVMT như: hệ thống lọc bụi túi vải nhằm kịp thời phát hiện các trường hợp hư hỏng để sửa chữa. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ công trình, thiết bị xử lý bụi sơn (thay thế túi vải lọc bụi bị rách, hỏng, bị tắt nghẽn).
- Yêu cầu công nhân vận hành thực hiện theo đúng quy trình và nội quy của nhà máy. Bảo dưỡng định kỳ thiết bị. Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế và sửa chữa kịp thời khi có sự cố. Đội ngũ nhân viên kỹ thuật và công nhân trong nhà máy luôn sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.
- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi vận hành thường xuyên các hệ thống này. Công nhân vận hành hệ thống xử lý môi trường được đào tạo cơ bản, đúng tay nghề theo yêu cầu của hệ thống và có kiến thức về xử lý sự cố. Cử cán bộ/công nhân chịu trách nhiệm quản lý hoạt động bảo vệ môi trường của nhà máy tham gia các buổi tập huấn về môi trường do cơ quan chức năng tổ chức để kịp thời nắm bắt các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ môi trường.
- Xây dựng công trình các bể xử lý nước thải, bể tẩy rửa kim loại đều phải bê tông cốt thép chống thấm chất lượng cao, thiết kế kỹ thuật để đảm bảo việc thời gian lưu chứa nước dài.
- Tập huấn cho công nhân vận hành hệ thống xử lý một cách thuần thục, hiểu rõ quy trình của hệ thống để phát hiện kịp thời các sự cố có thể xảy ra.
- Thực hiện chế độ bảo dưỡng đúng định kỳ đối với tất cả các hạng mục của hệ thống xử lý, thường xuyên kiểm tra, xử lý kịp thời trong trường các bể chứa nước thải, đường ống đầu nối nước thải bị rò rỉ, thấm vào môi trường đất.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (không có)

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở đã được điều chỉnh, thay đổi so với Quyết định số 480/QĐ-BQL ngày 21/12/2021 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định đã được phê duyệt được thể hiện tại bảng:

Bảng 3.8. Các công trình BVMT của Cơ sở đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

STT	Tên công trình BVMT	Các công trình đề xuất trong báo cáo ĐTM	Các biện pháp đã thay đổi, điều chỉnh	Lý do thay đổi
1	Công suất hoạt động của Cơ sở	Quy mô Cơ sở: 64.000 bộ sản phẩm bàn ghế dây nhựa giả mây/năm. Trong đó: - Gia công cơ khí: 1.800 tấn sản phẩm/năm. - Đan nhựa giả mây: 1.700 tấn sản phẩm/năm.	Quy mô Cơ sở: 64.000 bộ sản phẩm bàn ghế dây nhựa giả mây/năm. Trong đó: - Sản xuất và đan dây nhựa giả mây: 1.700 tấn sản phẩm/năm. - Bàn ghế khung kim loại (có sơn): 1.800 tấn sản phẩm/năm. - Sản xuất mousse nệm: 50.000 m³/năm. - Sản xuất gòn nệm (gòn cuộn - gòn ép): 750.000 m²/năm.	Do nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp đã tiến hành đăng ký điều chỉnh, bổ sung Cơ sở đầu tư nhằm tăng công suất và mở rộng quy mô một số hạng mục sản xuất. Việc mở rộng này phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của doanh nghiệp và tình hình thị trường. Hiện tại, Cơ sở vẫn đang trong giai đoạn thực hiện các thủ tục điều chỉnh đầu tư theo đúng quy định hiện hành, đồng thời đang triển khai mua sắm, lắp đặt hoàn thiện máy móc, thiết bị cho các hạng mục mới. Do đó, các hạng mục điều chỉnh vẫn chưa chính thức đi vào hoạt động và chưa phát sinh các tác động môi trường khác so với nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Cơ sở không thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Cơ sở không có hoạt động khai thác vì vậy không thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Căn cứ theo Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội, Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau khi được xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa, và không xả trực tiếp ra môi trường).

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về HTXLNT

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân viên tại Cơ sở khoảng 8,8 m³/ngày đêm, được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn gồm các khu vực nhà xưởng (02 bể, thể tích 19,8 m³/bể). Nước thải sau bể tự hoại thu gom bằng đường ống D220 mm được đặt âm xuống đất bên dưới các công trình nhà vệ sinh. Lượng nước thải này sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Cơ sở khoảng 01 m³/ngày đêm, được dẫn về bể chứa phía Đông Nam (dung tích 18 m³, độ cao 1,5 m so với mặt bằng, âm đất 0,5 m) và đầu nối vào hố thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Hòa.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

❖ Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → Bể tự hoại 03 ngăn → Đầu nối vào hệ thống thu gom và XLNT của KCN Nhơn Hòa.

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở được thu gom và xử lý đảm bảo đạt chuẩn theo Phụ lục 1 - Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải - Phụ lục kèm theo GPMT số 67/GPMT-BTNMT ngày 23/01/2025 của Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 12 m³/ngày đêm.

❖ Công trình xử lý nước thải sản xuất:

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất (nguồn số 02) → Bể xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom và XLNT của KCN Nhơn Hòa.

Nước thải sản xuất phát sinh tại Cơ sở được thu gom và xử lý đảm bảo đạt chuẩn theo Phụ lục 1 - Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải – phụ lục kèm theo GPMT số 67/GPMT-BTNMT ngày 23/01/2025 của Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 03 m³/ngày đêm.
- Vị trí xả nước thải: 01 điểm xả nước thải tại hồ ga đầu nối với hệ thống thoát nước chung của KCN Nhơn Hòa, ở phía Tây Nam mặt bằng nhà máy.
- Tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°): X(m) = 1.533.260; Y(m) = 859.405.
- Phương thức xả thải: dùng bơm.
- Chế độ xả nước thải: liên tục.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của KCN Nhơn Hòa.
- Vật liệu, đường kính ống thoát nước cuối: uPVC 220 mm.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

❖ Nguồn phát sinh khí thải

Trong giai đoạn hoạt động, nguồn phát sinh khí thải Cơ sở đề nghị cấp phép là:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện tại ống thải sau hệ thống lọc bụi Cartridge. Đây là nguồn phát sinh liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện tại ống thải sau hệ thống lọc bụi rung giữ. Đây là nguồn phát sinh liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sản xuất mousse, tại ống thải sau HTXL khí thải bằng tháp hấp phụ. Đây là nguồn phát sinh liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.

❖ Lưu lượng xả khí thải tối đa

Trong giai đoạn hoạt động, lưu lượng xả khí thải tối đa Cơ sở đề nghị cấp phép:

- Nguồn số 01: Khí thải tại ống thải sau hệ thống lọc bụi Cartridge xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện, lưu lượng khí thải bởi quạt hút là 26.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải tại ống thải sau hệ thống lọc bụi rung giữ, lưu lượng khí thải bởi quạt hút là 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải tại ống thải sau HTXL khí thải công đoạn sản xuất mousse, lưu lượng khí thải bởi quạt hút 14.000 m³/giờ.

→ Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 50.000 m³/giờ.

❖ **Dòng khí thải**

Trong giai đoạn hoạt động, số lượng dòng khí thải Cơ sở đề nghị cấp phép: 03 dòng khí thải.

- Dòng thải số 01: Khí thải tại ống thải sau hệ thống lọc bụi Cartridge xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện.
- Dòng thải số 02: Khí thải tại ống thải sau hệ thống lọc bụi rung giũ xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện.
- Dòng thải số 03: Khí thải tại ống thải sau HTXL khí thải công đoạn sản xuất mousse.

❖ **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải**

Khí thải phải đảm bảo giá trị giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, ($K_v = 1$, $K_p = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT; Quy chuẩn giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học nơi làm việc QCVN 03:2019/BYT, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Dòng thải	Chất ô nhiễm	Đơn vị	(1)	(2)	(3)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng thải số 01, 02	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục theo khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP
		Chì	mg/Nm ³	500	-	-		
		Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	-		
2	Dòng thải số 03	Toluene	mg/Nm ³	-	750	100		
		Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	-		

Ghi chú:

(1): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, ($K_v = 1$, $K_p = 0,9$).

(2): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT.

(3): Quy chuẩn giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học nơi làm việc QCVN 03:2019/BYT.

❖ **Vị trí, phương thức xả khí thải**

Bảng 4.2. Vị trí và phương thức xả khí thải tại Cơ sở

STT	Nội dung	Dòng thải số 01	Dòng thải số 02	Dòng thải số 03
1	Vị trí xả thải tại ống thoát khí thải của mỗi dòng thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)	X(m) = 1.533.252 Y(m) = 859.556	X(m) = 1.533.281. Y(m) = 859.562.	X(m) = 1.533.334. Y(m) = 859.637.
2	Phương thức xả thải	Khí thải theo ống khói thoát ra ngoài		
3	Chế độ xả thải	Liên tục trong thời gian hoạt động của hệ thống		
4	Nguồn tiếp nhận	Môi trường không khí xung quanh		
5	Chiều dài ống thải	05 m	05 m	05 m
6	Đường kính ống thải	500 mm	500 mm	550 mm
7	Vật liệu ống thải	Tôn mạ kẽm	Tôn mạ kẽm	Tôn mạ kẽm

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: từ hoạt động của phương tiện giao thông và hoạt động sản xuất tại Cơ sở.

Tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°) vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực chuyên sơn tĩnh điện: X(m) = 1.533.293, Y(m) = 859.563.
- Khu vực gia công cơ khí: X(m) = 1.533.346, Y(m) = 859.576.
- Khu vực vận hành buồng sản xuất mousse: X(m) = 1.533.321, Y(m) = 859.500.

Giới hạn: Theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Giới hạn tiếng ồn và độ rung trong khu vực Cơ sở

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn		Ghi chú
1	Tiếng ồn	dBA	70	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường
			85	QCVN 24:2016/BYT	Khu vực hoạt động sản xuất

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở
“Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây”*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn		Ghi chú
2	Độ rung	dB	75	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Chủ Cơ sở hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải rắn nguy hại, không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở thực hiện đánh giá các loại chất thải và khối lượng phát sinh của chúng và được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng, cụ thể như sau:

Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại dự kiến phát sinh:

Bảng 4.4. Khối lượng CTNH dự kiến phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau thải	Rắn	20	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	05	16 01 06
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	20	18 01 03
4	Cặn sơn thải	Lỏng	100	08 01 01
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	10	17 02 03
6	Thiết bị linh kiện điện tử thải	Rắn	05	16 01 13
	Tổng cộng		160	

- Chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 4.5. Khối lượng CTR CNTT dự kiến phát sinh

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Kim loại hỏng, mặt cửa, mặt khoan,...	Kg/ngày	186
2	Sợi nhựa hỏng, mẫu sợi nhựa vụn,...	Kg/ngày	86,3
3	Bao bì carton, nhãn mác hỏng	Kg/ngày	10
	Tổng cộng		282,3

- Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh: 55 kg/ngày = 17.160 kg/năm.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của Cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Chủ Cơ sở đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm việc thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, và duy trì các hệ thống kiểm soát ô nhiễm đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn. Cơ sở tuyệt đối tuân thủ các quy định như Luật Bảo vệ Môi trường, các nghị định, thông tư hướng dẫn có liên quan.

Đối với nước thải: Cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất từ quá trình ngâm kim loại. Cơ sở tiến hành xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt qua bể tự hoại 3 ngăn, bể xử lý nước thải sản xuất. Sau đó, nước thải được dẫn vào HTXLNT tập trung của KCN Nhơn Hòa.

Đối với khí thải: Cơ sở phát sinh khí thải từ quá trình sản xuất mousee và sơn tĩnh điện, mùi từ khu vực tập kết rác, hoạt động của các phương tiện giao thông.... Cơ sở áp dụng một số biện pháp giảm thiểu khí thải như sau: lắp đặt HTXL khí thải đối với khu vực sơn tĩnh điện và sản xuất mousse, không tập trung nhiều xe tại Công ty trong cùng thời điểm, bên cạnh đó thu gom và xử lý chất thải rắn hàng ngày nhằm đảm bảo không để chất thải tồn đọng và phát sinh mùi hôi khó chịu,....

Đối với chất thải rắn (bao gồm CTR sinh hoạt, CTRCNHH và CTNH): Cơ sở tiến hành phân loại, thu gom và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Trên Cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, Chủ Cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong năm 2023 và năm 2024, cụ thể như sau:

❖ Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ:

Công ty không thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

❖ Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:

Hiện tại trong giai đoạn đầu tư theo chủ trương đầu tư cũ, Cơ sở hầu hết nhập các khung kim loại hoàn thiện, về xưởng gia công cơ khí, rất ít có kim loại cần phải tẩy rửa. Do đó, bể xử lý nước ngâm tẩy kim loại này ít hoạt động. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động Chủ cơ sở giám sát định kỳ và đầu nối phù hợp.

Trong giai đoạn đầu tư mở rộng, khi Cơ sở đồng bộ dây chuyền phun sơn, tại bể xử lý nước thải sẽ được Chủ cơ sở thực hiện theo đúng quy định và định kỳ kiểm tra chất

lượng trước khi đầu nối về Trạm xử lý KCN Nhơn Hòa nhằm đảm bảo kinh phí sản xuất, kinh doanh.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Đầu năm 2025, Công ty đã đầu tư lắp đặt hệ thống dây chuyền phun sơn tĩnh điện và dự kiến lắp đặt mới hệ thống dây chuyền hệ thống xử lý khí thải tại xưởng sản xuất mousse. Hiện, tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp phép môi trường, hệ thống XLKT dây chuey62n phun sơn tĩnh điện đang hoàn thiện; hệ thống XLKT đang vận chuyển máy móc lắp đặt đầu tư, dự kiến cuối tháng 4/2025 sẽ hoàn thành. Do đó, thời điểm dự kiến đầu cuối tháng 5/2025 sẽ bắt đầu vận hành.

Do đó, tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở không thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo hiệu quả cho hoạt động sản xuất hiện tại, Chủ cơ sở đã tiến hành mời đơn vị có chức năng, thực hiện quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực nhà máy để đánh giá chất lượng môi trường làm việc và định hướng giải pháp phù hợp.

Trung tâm môi trường và sinh thái ứng dụng là đơn vị phối hợp Chủ cơ sở thực hiện công việc lấy mẫu, phân tích mẫu hiện trạng chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực trung tâm nhà máy nhằm kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường không khí tại nhà máy. Đơn vị đã được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường theo Giấy chứng nhận số 31/GCN-BTNMT ngày 17/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số Vimcerts 064.

Vị trí lấy mẫu đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực nhà máy được trình bày ở bảng sau:

Bảng 5.1. Vị trí mẫu môi trường không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu	Ngày lấy mẫu			Tọa độ vị trí lấy mẫu (X - Y)
	27/03/2025	28/03/2025	29/03/2025	
Khu vực trung tâm nhà máy	KK1	KK2	KK3	13 ⁰ 50'33,2"N; 109 ⁰ 4'32,3"E

Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực nhà máy được trình bày ở bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường không khí xung quanh

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	KK1	KK2	KK3	QCVN 05:2023/BT NMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
			27/03/2025	28/03/2025	27/03/2025		
1	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}_3$	4.430	4.297	4.479	30.000	
2	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}_3$	39,9	38,3	39,2	350	
3	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}_3$	35,9	37,3	40,6	200	
4	Tổng bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{Nm}_3$	124	143	169	300	
5	Tiếng ồn	dBA	59,2	-	57,9	-	70

(Nguồn: Trung tâm môi trường và sinh thái ứng dụng)

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- Biên bản lấy mẫu hiện trường và kết quả thử nghiệm đính kèm ở phụ lục báo cáo.

Nhận xét:

Từ bảng kết quả nhận thấy tất cả các chỉ tiêu trong môi trường không khí xung quanh khu vực nhà máy đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

Bảng kết quan trắc chất lượng môi trường được đính kèm phụ lục báo cáo.

Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả hơn trong sản xuất, Chủ Cơ sở đặt ra các biện pháp, công trình nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường.

Công ty sẽ thực hiện giám sát khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn tĩnh điện và hệ thống lọc bụi rung giữ với các thông số: Bụi tổng, Chì, Lưu lượng.

Thực hiện giám sát nước khí tại ống thoát khí thải sau HTXL khí thải công đoạn sản xuất mousse với các thông số: Toluen, Lưu lượng.

Tần suất quan trắc: 02 lần/năm.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nên không thực hiện đánh giá nội dung này.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất nên không thực hiện đánh giá nội dung này.

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Thông kê khối lượng chất thải rắn phát sinh tại Cơ sở Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh tại Cơ sở.

STT	Loại CTR	Đơn vị	Khối lượng	Tổ chức tiếp nhận xử lý
1	CTR sinh hoạt	tấn/năm	17,16	Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn
2	CTNH	kg/năm	160	Công ty TNHH Thương Mại và Môi Trường Hậu Sanh
3	CTRCNTT	tấn/năm	88,08	Đơn vị thu gom phế liệu tại địa phương

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở

Trong năm 2023 và 2024, Cơ sở không có đợt thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên Cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở, chủ Cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1. Kế hoạch dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm

STT	Hạng mục	Số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh	Thời gian VHTN		Công suất dự kiến đạt sau khi kết thúc VHTN
						Bắt đầu	Kết thúc	
1	02 HTXL bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện.	02 mẫu	Lưu lượng, bụi, chì	01 ngày/lần (03 ngày liên tiếp)	QCVN 19:2009/BTNMT	01/06/2025	01/09/2025	Tối thiểu 50% công suất thiết kế
2	01 HTXL hơi hữu cơ từ khu vực sản xuất mousse	01 mẫu	Lưu lượng, toluene	01 ngày/lần (03 ngày liên tiếp)	QCVN 20:2009/BTNMT QCVN 03:2019/BYT	01/06/2025	01/09/2025	Tối thiểu 50% công suất thiết kế

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Cơ sở thuộc trường hợp tại “Khoản 5, điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường” nên Cơ sở thực hiện quan trắc 3 mẫu đơn 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Bảng 6.2. Bảng kế hoạch quan trắc chất thải

Giai đoạn	Lần lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu
Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý	Lần 1	02/05/2025
	Lần 2	03/05/2025
	Lần 3	04/05/2025

Giai đoạn vận hành ổn định (03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu suất, trường hợp bất khả kháng không thể đo được, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp)

Điểm đầu ra của ống dẫn thoát khí của hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải:

Bảng 6.3. Vị trí giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

STT	Dòng thải	Thông số	Tần suất giám sát	Quy chuẩn áp dụng
1	02 Dòng thải từ HTXL bụi sơn tĩnh điện	Lưu lượng, bụi sơn, chì	1 ngày/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, ($K_v = 1$, $K_p = 0,9$)
2	01 Dòng thải từ HTXL hơi hữu cơ sản xuất mousse	Lưu lượng, toluene	1 ngày/lần	QCVN 20:2009/BTNMT QCVN 03:2019/BYT

- Loại mẫu: Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Việt Nam.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Nhơn Hòa. Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ với lưu lượng từ 50.000 m³/giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp) theo quy định tại phụ lục XXIX phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

❖ Chương trình quan trắc khí thải định kỳ tại Cơ sở cụ thể như sau:

Giám sát bụi, khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tĩnh điện:

- Vị trí lấy mẫu: 02 mẫu:
 - + 01 mẫu tại ống thải sau hệ thống lọc bụi Cartridge xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện.
 - + 01 mẫu tại ống thải sau hệ thống lọc bụi rung giữ xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện.
- Tần suất: 6 tháng/lần.
- Thông số giám sát: Bụi, chì, lưu lượng.
- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, ($K_v = 1$, $K_p = 0,9$).

Giám sát bụi, khí thải sau hệ thống xử lý khí thải sản xuất mousse:

- Vị trí quan trắc: 01 mẫu tại ống thải sau HTXL khí thải công đoạn sản xuất mousse.
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, toluene.
- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT và Quy chuẩn giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học nơi làm việc QCVN 03:2019/BYT.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm tại Cơ sở khoảng 40.000.000 đồng.

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

Chủ đầu tư cam kết toàn bộ các thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường này là chính xác và hoàn toàn trung thực. Nếu có thông tin sai khác, không chính xác về nội dung dự án, Chủ đầu tư xin chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật.

Cam kết việc xử lý chất thải ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

- Chủ đầu tư cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về Bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai và thực hiện dự án.
- Chủ đầu tư cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong gian đoạn dự án đi vào hoạt động:
 - + Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.
 - + Kiểm soát ô nhiễm môi trường nước.
 - + Kiểm soát ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại.
 - + Biện pháp phòng cháy chữa cháy.
 - + Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố.
- Cam kết thu gom, xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường,...) đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu khác có liên quan (chương trình quản lý, chương trình giám sát, phân loại tại nguồn đối với chất thải rắn,...).
- Cam kết sẽ đảm bảo an toàn cho người lao động và bảo vệ môi trường không khí xung quanh dự án, tránh để môi trường bị ảnh hưởng bởi hơi hóa chất trong quá trình ngâm tẩm dầu nhôm của dự án.
- Triển khai đồng bộ các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường. Cử cán bộ đào tạo quản lý vận hành đúng kỹ thuật, tự giám sát hiệu quả xử lý và điều chỉnh phù hợp, bảo đảm các chỉ tiêu môi trường đầu ra đạt tiêu chuẩn quy định.
- Trong quá trình dự án đi vào hoạt động, nếu có phát sinh các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường hay sự cố môi trường, Chủ đầu tư cam kết sẽ đền bù và thực hiện khắc phục ô nhiễm xảy ra.
- Cam kết phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sau khi dự án kết thúc vận hành.
- Chủ đầu tư cam kết sẽ hoàn tất các giải pháp và thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường cho dự án ngay sau khi dự án đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.
- Cam kết đảm bảo các nội dung liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 05/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định một số điều Luật Bảo vệ môi trường:

Chủ đầu tư cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

Chủ đầu tư cam kết dự án hoạt động đảm bảo giới hạn cho phép của các QCVN, TCVN, cụ thể như sau:

- Phụ lục 1 – Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải – phụ lục kèm theo GPMT số 67/GPMT-BTNMT ngày 23/01/2025 của Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, ($K_v = 1$, $K_p = 0,9$).

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT.

- Quy chuẩn giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học nơi làm việc QCVN 03:2019/BYT.

- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 4100610285-002

Đăng ký lần đầu, ngày 06 tháng 11 năm 2020

1. Tên chi nhánh:

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX - CHI NHÁNH NHƠN HÒA

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Lô C1 Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0903 669 062

Fax:

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: NGUYỄN VĂN VINH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/01/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 211096439

Ngày cấp: 23/05/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 07 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 07 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX

Mã số doanh nghiệp: 4100610285

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A22+B8 Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Hồ Kim Hẹn

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 4100610285

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 07 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 28 tháng 07 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: SAI GON MAX LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô A22+B8 Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0256.3941406

Fax: 0256.3941408

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 120.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN QUANG VŨ	Việt Nam	Số 201 đường Lê Hồng Phong, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	80.000.000.000	66,667	052062007428	

2	NGUYỄN VĂN VINH	Việt Nam	Số 07 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	40.000.000.000	33,333	052069014 278
---	-----------------	----------	---	----------------	--------	------------------

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN QUANG VŨ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/12/1962

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052062007428

Ngày cấp: 01/09/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 201 đường Lê Hồng Phong, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 201 đường Lê Hồng Phong, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Kim Hạnh

Số: 603 /QĐ-BQL

QUYẾT ĐỊNH
CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Cấp lần đầu: ngày 14 tháng 5 năm 2020
Điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 25 tháng 12 năm 2024

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 70/2022/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 1824/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh về việc đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây của Công ty TNHH Sài Gòn Max;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 18/4/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện một số nhiệm vụ trên lĩnh vực Quản lý quy hoạch và xây dựng, Quản lý đầu tư thuộc phạm vi thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ do Công ty TNHH Sài Gòn Max nộp ngày 17/12/2024;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây tại Quyết định chủ trương đầu tư số 1824/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 do UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Sài Gòn Max với nội dung điều chỉnh như sau:

1. Nội dung điều chỉnh thứ nhất:

Điều chỉnh Quy mô dự án quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định chủ trương đầu tư số 1824/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 như sau:

“Điều 1:

3. Quy mô dự án: sản xuất 64.000 bộ sản phẩm bàn ghế dây nhựa giả mây/năm

- Sản xuất và đan dây nhựa giả mây: 1.700 tấn sản phẩm/năm.*
- Bàn ghế khung kim loại (có sơn): 1.800 tấn sản phẩm/năm.*
- Sản xuất mousse nệm: 50.000 m³/năm.*
- Sản xuất gòn nệm (gòn cuộn – gòn ép): 750.000 m²/năm.”*

2. Nội dung điều chỉnh thứ hai:

Điều chỉnh Tổng vốn đầu tư của dự án quy định tại khoản 6 Điều 1 Quyết định chủ trương đầu tư số 1824/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 như sau:

“Điều 1:

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 55.000.000.000 (Năm mươi lăm tỷ) đồng.”

3. Nội dung điều chỉnh thứ ba:

Điều chỉnh Tiến độ thực hiện dự án quy định tại khoản 8 Điều 1 Quyết định chủ trương đầu tư số 1824/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 như sau:

“Điều 1:

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Quý I/2020 – Quý II/2020: thực hiện các thủ tục đầu tư.*
- Quý III/2020: thời gian xây dựng.*
- Quý IV/2020: hoàn thành và đi vào sản xuất.*
- Tháng 12/2024 – 6/2025: thực hiện điều chỉnh các thủ tục đầu tư theo quy định; mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị sản xuất mousse, gòn và đưa dự án đi vào hoạt động.”*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, quy mô, tiến độ cam kết và các quy định tại Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 và Quyết định này; tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng, đất đai, môi trường, phòng cháy chữa cháy, lao động, đăng ký kinh doanh và các quy định của pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1824/QĐ-UBND ngày 14/5/2020.

2. Trưởng Phòng Quản lý Đầu tư, các phòng, ban liên quan và Công ty TNHH Sài Gòn Max chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho Công ty TNHH Sài Gòn Max và một bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TN&MT, XD, CT;
- UBND thị xã An Nhơn;
- Cty TNHH ĐT HT KCN Nhơn Hòa;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng: QLQHXD, QLTNMT, QLDN;
- Lưu: VT, P.QLĐT.



**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Cao Thanh Thương

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Sài Gòn Max

Giấy chứng nhận ĐKDN số: 4100610285, ngày 05 tháng 11 năm 2020

do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp

Địa chỉ: Lô A22+B8 Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

DA 568780

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 277, tờ bản đồ số: 07
 b) Địa chỉ: Lô C1, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
 c) Diện tích: 32.165,1 m² (Bằng chữ: Ba mươi hai nghìn một trăm sáu mươi lăm phẩy một mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
 đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (làm Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây).
 e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 17/7/2059.
 g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa.

2. Nhà ở: +
 3. Công trình xây dựng khác: +
 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: +
 5. Cây lâu năm: +

6. Ghi chú:

- Giấy chứng nhận này được cấp theo Hợp đồng thuê lại đất và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Nhơn Hòa số: 46/HĐ-TLĐ ngày 20/02/2020 và Phụ lục hợp đồng số: 03/PLHD-TLĐ ngày 17/7/2021 giữa Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa và Công ty TNHH Sài Gòn Max;
- Giấy chứng nhận này được cấp tách từ Giấy chứng nhận số T01934 do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định cấp ngày 13/9/2013.

Bình Định, ngày 05 tháng 8 năm 2021
 SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH ĐỊNH

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tùng

Số và số cấp GCN: CT16638

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



BẢNG KÊ

Số thửa đất	Diện tích thửa đất (m ²)
1	32.165,1
2	130,00
3	200,00
4	171,98
5	11,40
6	15,31
7	13,03

☐ Ranh giới cấp giấy chứng nhận

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
CHỖ TRẠC BÀN SÀO ĐANG VÀ TÊN CHỖ Số đăng ký: 125, ngày 01/08/2021 Ngày 12-08-2021 Phó Chủ tịch UBND Phường Đống Đa <i>(Signature)</i> <i>(Signature)</i>	

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ

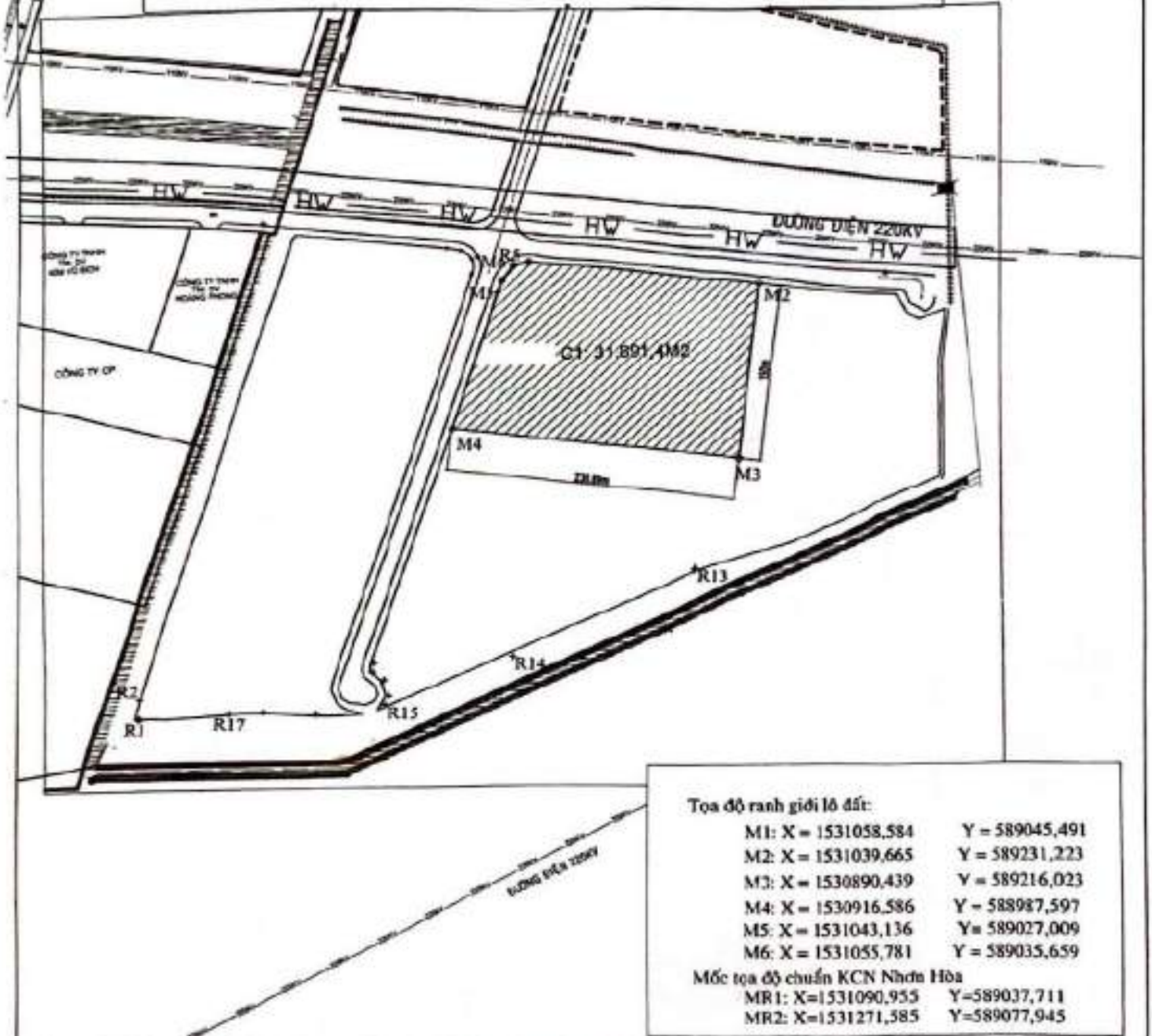
(Kèm theo Công văn số /BQL-BQĐT ngày tháng năm 2020)

DIỆN TÍCH CHO: CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX

Thửa đất số: C1 bản đồ quy hoạch KCN Nhơn Hòa, diện tích: 31.891,4m²

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa

Địa chỉ thửa đất: Xã Nhơn Thọ - KCN Nhơn Hòa - TX. An Nhơn - Bình Định



Tọa độ ranh giới lô đất:

M1: X = 1531058,584	Y = 589045,491
M2: X = 1531039,665	Y = 589231,223
M3: X = 1530890,439	Y = 589216,023
M4: X = 1530916,586	Y = 588987,597
M5: X = 1531043,136	Y = 589027,009
M6: X = 1531055,781	Y = 589035,659

Mốc tọa độ chuẩn KCN Nhơn Hòa

MR1: X=1531090,955	Y=589037,711
MR2: X=1531271,585	Y=589077,945

Trích lục ngày tháng năm 2020	Đơn vị trích lục tháng năm 2020	Đơn vị thuê đất Ngày tháng năm 2020
Người trích lục 		
Trần Ngọc Thành	<i>Dinh Xuân Huy</i>	<i>Nguyễn Quang Vũ</i>

BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH KHU ĐẤT

TDVP: 642 - 2021

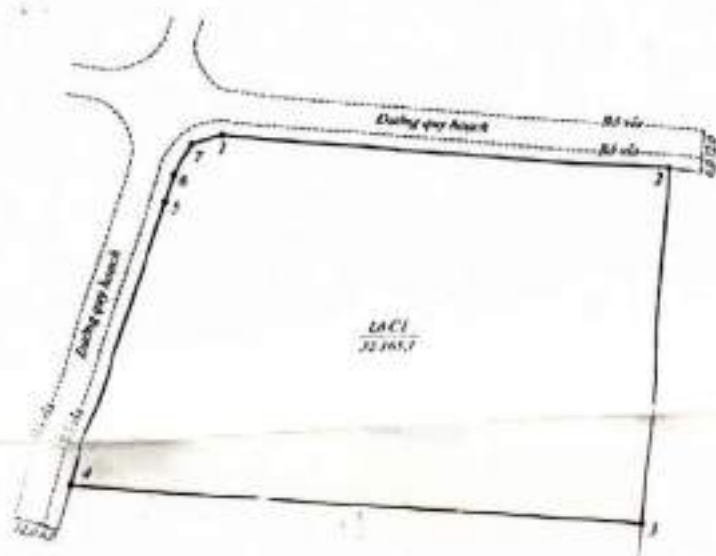
(Trích đồ)

**TÊN CÔNG TRÌNH: THỪA ĐẤT ĐỂ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA
CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX**

Thửa đất thuộc lô số: Lô C1, Tờ bản đồ số: 07.

Địa chỉ thửa đất: KCN Nhơn Hòa - Xã Nhơn Thọ - Thị xã An Nhơn - Tỉnh Bình Định.

TỶ LỆ: 1/2000

**Lô C1**
Diện tích đất QM
sử dụng nhà máy**Lô C1**
Diện tích đất QM
sử dụng nhà máy**BẢNG KÊ TỌA ĐỘ**

Số thứ tính thứ	Tọa độ		Chiều dài cạnh (m)
	X(m)	Y(m)	
1	151053,80	580047,49	183,96
2	151018,48	580253,73	150,50
3	150995,30	580214,62	210,00
4	150914,47	580063,90	122,98
5	151031,36	580022,25	11,52
6	151042,78	580026,23	13,52
7	151055,42	580034,80	13,05
1	151053,80	580047,49	

Ghi chú:

☐ Ranh giới thửa đất để nghị cấp QCM+ Tổng diện tích thửa đất để nghị cấp QCM: 32.165,7 m²**VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH****PHÒNG KỸ THUẬT ĐỊA CHÍNH**

Ngày 30, tháng 7 năm 2021

NGƯỜI THỰC HIỆN

Đặng Nguyễn Tú

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI KIỂM TRA

Nguyễn Vũ Tiến Sơn

Bình Định, ngày 30 tháng 7 năm 2021



GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BIÊN BẢN BÀN GIAO ĐẤT

Dự án: Nhà máy sản xuất bàn ghế nhựa giả mây
Địa điểm: Xã Nhơn Thọ - TX. An Nhơn - Bình Định

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 30 phút ngày 5 tháng 06 năm 2020. Tại văn phòng Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hoà gồm có:

I. Thành phần tham dự:

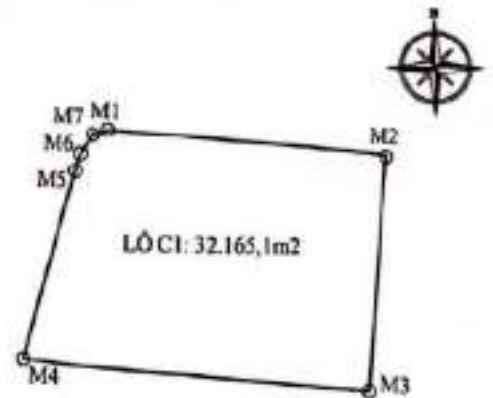
- Đại diện bên cho thuê đất: Công ty CP đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa
Ông : Đinh Xuân Huy Chức vụ: Giám đốc
Ông : Trần Văn Tiệp Chức vụ: Kỹ thuật
- Đại diện bên thuê đất: Công ty TNHH Sài Gòn Max
Ông : Nguyễn Quang Vũ Chức vụ: Giám đốc
Ông : Nguyễn An Hà Tĩnh Chức vụ: TP Kỹ thuật

II. Nội dung: Các bên tham dự cùng thống nhất nội dung như sau:

II.1) Diện tích lô đất C1: 32.165,1 m²

Ranh giới, kích thước hình học lô đất: Theo kích thước hình vẽ

Số hiệu góc thửa	TOẠ ĐỘ		Khoảng cách L (m)
	X(m)	Y(m)	
M1	1531058,798	589047,489	186,69
M2	1531039,475	589230,384	150,00
M3	1530890,305	589214,624	229,92
M4	1530914,470	588985,896	122,98
M5	1531031,864	589022,553	11,55
M6	1531042,782	589026,230	15,28
M7	1531055,419	589034,891	10,07



III. Kết luận:

Hai bên cùng thống nhất theo những nội dung nêu trên.

Biên bản này là diện tích chính thức để các Bên tiến hành các thủ tục liên quan tiếp theo. Biên bản hoàn thành vào lúc 11h cùng ngày và thống nhất ký tên./.

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ ĐẤT

Nguyễn Quang Vũ

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ ĐẤT

Đinh Xuân Huy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Số : 46/HĐ-TLĐ

Giữa:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TANG
KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN HÒA

Và

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX

ĐY CH 2020 ĐY CH



Bình Định, ngày 20 tháng 02 năm 2020

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN HÒA

Số: 46/HĐ -TLD

***V/v thuê lại đất tại KCN Nhơn Hòa để đầu tư Dự án:
Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây***

PHẦN I

CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật Thương mại số: 36/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005 và các văn bản hướng dẫn.

Căn cứ Luật Dân sự số: 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn.

Căn cứ Luật doanh nghiệp 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Căn cứ Nghị định số: 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế.

Căn cứ Quyết định số: 644/QĐ-CTUBND ngày 21/03/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc giao Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa làm Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Nhơn Hòa.

Căn cứ Văn bản số: 1523/UBND-KTN ngày 18/04/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh đơn giá cho thuê đất gắn với kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hòa.

PHẦN II

CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG:

Hôm nay, ngày 20 tháng 02 năm 2020 tại văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa, chúng tôi gồm có:

1. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN NHƠN HÒA (Bên A)

Đại diện : Ông ĐINH XUÂN HUY Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : KV Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại : 0526 6533 999
Tài khoản : 4303201001091 tại Ngân hàng Agribank An Nhơn Bình Định
Mã số thuế : 4100635882

2. BÊN THUÊ LẠI ĐẤT : CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX (Bên B)

Đại diện : Ông NGUYỄN QUANG VŨ Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Lô A22+B8 KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Tài khoản số: 4100610285 NH VCB Quy Nhơn Bình Định
Mã số thuế : 4100610285

Sau khi trao đổi bản bạc, hai bên thống nhất ký Hợp đồng về việc thuê lại đất gắn kết cầu hạ tầng tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa với các điều khoản, điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI:

Trong Hợp đồng này các từ và cụm từ được hiểu như sau:

“Bên cho thuê” : Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa (gọi tắt là bên A).

“Bên thuê” : Công ty TNHH Sài Gòn Max (Gọi tắt là bên B).

“Kết cấu hạ tầng”: Bao gồm các hạng mục như đường giao thông, kênh mương thoát nước mưa, Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, điện chiếu sáng, cây xanh, hàng rào công nghệ, vv...

ĐIỀU 2: LUẬT VÀ NGÔN NGỮ SỬ DỤNG:

2.1- Hợp đồng cho thuê lại đất này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2.2- Ngôn ngữ sử dụng cho Hợp đồng là tiếng Việt.

ĐIỀU 3: HỒ SƠ HỢP ĐỒNG VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN:

3.1- Giấy chứng nhận đầu tư của bên B.

3.2- Bản vẽ quy hoạch tổng thể khu công nghiệp đã được phê duyệt.

3.3- Trích lục sơ đồ vị trí lô đất.

ĐIỀU 4: MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI ĐẤT:

4.1- Bên A đồng ý cho Bên B thuê đất để đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa do Bên A là chủ đầu tư hạ tầng.

4.2- Bên B đầu tư dưới hình thức thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và xây dựng công trình trên khu đất thuê để phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của bên B.

4.3- Bên B thực hiện Dự án phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu kinh tế Bình Định cấp.

ĐIỀU 5: VỊ TRÍ VÀ THỜI GIAN THUÊ LẠI ĐẤT:

5.1- Vị trí khu đất:

- Thửa đất số: Lô C1
- Tờ bản đồ số: Bản đồ quy hoạch KCN Nhơn Hòa.
- Địa chỉ thửa đất: Thuộc Khu công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Thọ, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, kèm theo tờ trích lục bản đồ khu đất.
- Diện tích: 31.891,4 m²
(*Bằng chữ: Ba mươi một ngàn tám trăm chín mươi chín phẩy bốn mét vuông*).
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 31.891,4 m²
 - + Sử dụng chung: 0 m²

5.2- Thời hạn thuê lại đất:

Thời hạn thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hòa: Kể từ ngày Bên A bàn giao mặt bằng cho Bên B đến ngày 17/7/2059.

ĐIỀU 6: GIÁ THUÊ LẠI ĐẤT, PHƯƠNG THỨC ĐẠT CỌC VÀ THANH TOÁN:

6.1- Giá cho thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN được tính như sau:

6.1.1- Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (thuế đất thô):

Hiện nay, Nhà nước có chính sách ưu đãi đầu tư cho KCN Nhơn Hòa về khoản tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (thuế đất thô), và KCN Nhơn Hòa ưu đãi lại cho Nhà đầu tư thứ cấp. Thời gian ưu đãi được miễn thuế đất thô đến năm 2026. Tiền này Bên B có trách nhiệm nộp hàng năm kể từ ngày hết ưu đãi về tiền thuế đất thô của UBND tỉnh Bình Định đến ngày 17/7/2059. Khi Tỉnh có Quyết định thu thì Bên B phải nộp cho Bên A trong vòng 07 ngày theo đơn giá quy định của Tỉnh, để Bên A nộp thay cho Bên B. Trường hợp Bên B chậm nộp thì phải nộp tiếp tiền phạt do Cục thuế tỉnh Bình Định quy định.

Đây là chính sách hiện hành, nếu UBND Tỉnh Bình Định có Quyết định, chính sách thay đổi mới thì sẽ phải áp dụng theo.

6.1.2- Giá cho thuê đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hòa:

$$31.891,41 \text{ m}^2 \times 18 \text{ USD/m}^2 = 574.045 \text{ USD}$$

(Đã bao gồm thuế VAT 10%)

(*Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi bốn ngàn không trăm bốn mươi lăm Đô la Mỹ*)

6.2- Phương thức thanh toán:

- Sau khi ký Hợp đồng thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN, không quá 7 ngày, Bên B thanh toán cho bên A lần 1: 172.214 USD tương đương với 30% giá trị của Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN.

- Trong vòng 12 tháng Bên B phải thanh toán tiếp cho Bên A số tiền: 114.809 USD, tương đương với 20% giá trị Hợp đồng.

- Số tiền còn lại: 287.022 USD, tương đương với 50% tổng giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN được phân chia thanh toán trong 5 năm thời gian tiếp theo, cụ thể như sau:

+ Từ ngày 20/02/2021 – 19/02/2022: Bên B phải thanh toán cho bên A số tiền: 57.404,5 USD (tương đương 10% giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN) cộng với tiền lãi vay trung hạn của phần tiền 10% giá trị Hợp đồng nói trên tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày bên B chuyển tiền.

+ Từ ngày 20/02/2022 – 19/02/2023: Bên B phải thanh toán cho bên A số tiền: 57.404,5 USD (tương đương 10% giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN) cộng với tiền lãi vay trung hạn của phần tiền 10% giá trị Hợp đồng nói trên tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày bên B chuyển tiền.

+ Từ ngày 20/2/2023 – 19/02/2024: Bên B phải thanh toán cho bên A số tiền: 57.404,5 USD (tương đương 10% giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN) cộng với tiền lãi vay trung hạn của phần tiền 10% giá trị Hợp đồng nói trên tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày bên B chuyển tiền.

+ Từ ngày 20/02/2024 – 19/02/2025: Bên B phải thanh toán cho bên A số tiền: 57.404,5 USD (tương đương 10% giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN) cộng với tiền lãi vay trung hạn của phần tiền 10% giá trị Hợp đồng nói trên tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày bên B chuyển tiền.

+ Từ ngày 20/02/2025 – 19/02/2026: Bên B phải thanh toán cho bên A số tiền: 57.404 USD (tương đương 10% giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN) cộng với tiền lãi vay trung hạn của phần tiền 10% giá trị Hợp đồng nói trên tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày bên B chuyển tiền.

6.3. Hình thức thanh toán:

6.3.1- Thanh toán bằng chuyển khoản.

6.3.2- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam. Lãi suất vay trung hạn và tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ra ngoại tệ (USD) tại thời điểm được áp dụng theo Ngân hàng (Tính suất cho thời điểm trả nợ). Bên B được chọn 01 trong 04 Ngân hàng sau: Agribank, VCB, BIDV, Vietinbank.

6.3.3- Bên A xuất hóa đơn GTGT cho Bên B cho mỗi lần thanh toán phát sinh tại các thời điểm.

6.4. Các chi phí khác: Có Phụ lục kèm theo.

ĐIỀU 7: CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CÔNG CỘNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN HÒA:

7.1- Trong KCN Nhơn Hòa, Bên A sẽ đảm bảo với Bên B tính sử dụng liên tục trong toàn bộ thời gian của Hợp đồng này đối với cơ sở hạ tầng công cộng như sau:

7.1.1- Đường nội bộ: Đường giao thông trong nội bộ Khu công nghiệp rộng 21 mét xây dựng bằng bê tông xi măng, dải phân cách 4,5 mét, mỗi bên có vỉa hè rộng 6 mét và nối liền với nhau tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.

7.1.2- Hệ thống điện trung thế dùng cho sản xuất do Cơ quan quản lý chuyên ngành (Công ty Điện lực Bình Định) cung cấp, chạy dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ của Khu công nghiệp. Bên B tự xây dựng lắp đặt trạm điện hạ thế trên phần đất đã

thuê với công suất thích ứng nhu cầu sử dụng điện của mình, và liên hệ hợp đồng với Công ty Điện lực Bình Định để tiến hành đấu nối, đưa nguồn điện vào sử dụng.

7.1.3- Hệ thống Nước cấp đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của bên B: Bao gồm Nước sạch dùng cho sinh hoạt và Nước thô dùng cho sản xuất, vận hành máy móc thiết bị, vệ sinh nhà làm việc, sân đường, và tưới cây, v.v... sẽ do Nhà máy cấp nước KCN Nhơn Hòa của bên A cung cấp, thể hiện bằng Phụ lục hợp đồng số III kèm theo Hợp đồng này. Bên A yêu cầu bên B trước khi xây dựng Nhà xưởng và sản xuất, phải cung cấp cho bên A được biết về tổng nhu cầu sử dụng nước sạch/nước thô trong một ngày làm việc của bên B, để bên A có thể chủ động trong công tác cấp nước và thi công lắp đặt hệ thống đường ống dẫn từ Nhà máy cấp nước KCN đến đầu nối vào hệ thống ống chờ của bên B tại vị trí chân tường rào sao cho phù hợp.

7.1.4- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Bên A - KCN Nhơn Hòa - đã xây dựng sẵn Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN và đang hoạt động theo đúng quy trình, quy phạm về môi trường hiện hành của Nhà nước, cho phép thu gom và xử lý nước thải từ các cấp độ B,C ra cấp độ A và xả thải ra môi trường. Toàn bộ nước thải sau sinh hoạt và sản xuất của bên B phải được hệ thống ống dẫn mà bên B tự xây dựng dẫn ra chờ đầu nối tại chân tường rào của Doanh nghiệp. Việc tiếp nhận thu gom và xử lý nước thải giữa hai bên A và B được thống nhất bằng Phụ lục hợp đồng số IV kèm theo Hợp đồng này.

7.1.5- Hệ thống thoát nước mưa: Là hệ thống cống ngầm, mương hở hiện hữu bên A đã xây dựng chạy dọc theo hành lang các tuyến đường giao thông của Khu công nghiệp, đảm bảo thoát nước thông suốt ra ngoài khu vực.

7.1.6- Hệ thống viễn thông: Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp. Bên B phải trả tất cả chi phí có liên quan đến việc lắp đặt và đấu nối từ hệ thống viễn thông chung hiện có trong Khu công nghiệp vào Doanh nghiệp để sử dụng.

7.2- Nếu Bên B yêu cầu một công suất lớn hơn công suất của công trình kết cấu hạ tầng công cộng và kết cấu hạ tầng của Khu công nghiệp đã được phê duyệt và lắp đặt sẵn, thì Bên B phải tham khảo ý kiến của Bên A để tăng công suất sử dụng bằng nguồn kinh phí của Bên B.

ĐIỀU 8: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN:

8.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

8.1.1. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu Bên B thanh toán đủ và đúng thời gian quy định tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp;

- Bên A có quyền kiểm tra bất thường về việc sử dụng đất, nước cấp, nước thải, môi trường, v.v.... nếu nghi ngờ có sự gian lận, vi phạm.

- Yêu cầu Bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất; nếu Bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì Bên A có quyền đơn phương đình chỉ Hợp đồng, yêu cầu Bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại sau lần nhắc nhở bằng văn bản lần thứ 3 và mỗi lần nhắc nhở cách nhau ít nhất 07 (bảy) ngày làm việc.

- Thực hiện xử lý theo nội dung tại Điều 9 của Hợp đồng này khi Bên B không thực hiện đầu tư Dự án hoặc không thanh toán đúng qui định.

- Yêu cầu Bên B trả lại đất khi đã hết thời hạn cho thuê theo Hợp đồng.

8.1.2. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao thừa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho Bên B.
- Bên A cam kết dành cho Bên B toàn quyền sử dụng khu đất cho thuê để thực hiện Dự án phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư được cấp, và quyền này không bị tước đoạt với bất cứ hình thức nào.
- Bên A hỗ trợ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trích đo bản đồ địa chính khu đất cho Bên B. Bên B cung cấp các giấy tờ liên quan và chịu các chi phí liên quan.
- Bên A có trách nhiệm bàn giao cột mốc, tọa độ, cao độ của khu đất và các thông số kỹ thuật về hạ tầng khác trong Khu công nghiệp để Bên B dựa vào đó triển khai xây dựng.
- Bên A đảm bảo các tiện ích hạ tầng cung ứng cho Bên B phù hợp với Đồ án quy hoạch chung của KCN Nhơn Hòa và các quy định về xây dựng cơ bản. Chịu trách nhiệm duy tu bảo dưỡng và quản lý các hạng mục hạ tầng kỹ thuật dùng chung trong Khu công nghiệp.
- Kiểm tra, nhắc nhở Bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích.
- Nộp thay cho Bên B tiền thuê đất của Tỉnh, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các loại thuế, phí khác do Nhà nước quy định liên quan đến việc sử dụng đất gắn kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (nếu có) sau khi Bên B đã nộp cho Bên A.

8.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

8.2.1. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu Bên A giao thừa đất đúng vị trí như đã thỏa thuận;
- Được thừa hưởng và sử dụng tất cả các quyền lợi về hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp.
- Bên B có quyền xây dựng các công trình trong khu đất được thuê và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh theo đúng các quy định trong Hồ sơ chứng nhận đầu tư và các Giấy phép, văn bản khác có liên quan được Ban quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Định cấp.
- Nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng hay bất cứ vật kiến trúc nào được Bên B xây dựng trên khu đất được thuê đều là tài sản của Bên B. Bên B được toàn quyền thế chấp giá trị tài sản trên mặt đất của khu đất được thuê tại các Ngân hàng và các tổ chức tín dụng ở Việt Nam.
- Bên B có thể bán một phần hay toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên khu đất được thuê theo qui định của Luật pháp Việt Nam. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác, hình thành pháp nhân mới thì pháp nhân mới phải có trách nhiệm ký kết lại Hợp đồng thuê đất và hạ tầng kỹ thuật mới với Bên A. Tất cả điều khoản, điều kiện của Hợp đồng này sẽ không thay đổi khi Bên A ký lại Hợp đồng với pháp nhân mới tiếp nhận từ Bên B. Thời gian thuê đối với pháp nhân mới là thời gian còn lại của Hợp đồng này. Bên B phải thông báo cho Bên A trước 30 ngày bằng văn bản.
- Trong thời gian thực hiện Hợp đồng này, khi được sự đồng ý của cơ quan Nhà nước và Bên A bằng văn bản, và được sự chấp nhận của cấp có thẩm quyền, Bên B được

chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại Khu đất và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đã thuê.

- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận;
- Được ưu tiên trước nhất trong việc thuê lại đất và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp khi hết thời hạn Hợp đồng.

8.2.2. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê đất đã ký kết;
 - Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất thuê lại;
 - Trả đủ và đúng thời gian quy định cho Bên A tiền thuê đất của Nhà nước, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các loại thuế, phí, khác do Nhà nước quy định liên quan đến việc sử dụng đất gắn kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (nếu có); và tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo Điều 4 của Hợp đồng này.
 - Tuân theo các quy định về tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh trong Khu công nghiệp, bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;
 - Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất gắn kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp nếu không được Bên A đồng ý bằng văn bản;
- Bên B phải cung cấp cho Bên A hồ sơ quy hoạch dự án đã được phê duyệt và đánh giá tác động môi trường để Bên A quản lý trong quá trình khai thác vận hành dự án.
- Trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê lại đất;

ĐIỀU 9: QUI ĐỊNH XỬ LÝ VỀ VIỆC KHÔNG THỰC HIỆN ĐẦU TƯ, KHÔNG THANH TOÁN ĐÚNG THEO HỢP ĐỒNG:

9.1- Sau 06 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng, nếu Bên B không tiến hành đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất như: Nhà máy, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi... để thực hiện Dự án, thì Bên A có quyền yêu cầu cơ quan chức năng thu hồi đất, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời Bên A không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền đặt cọc mà Bên B đã đặt cọc trước đó.

9.2- Trường hợp Bên B thanh toán chậm thì phải chịu mức lãi phạt bằng 150% so với lãi suất vay trung hạn Ngân hàng. Thời gian áp dụng tính lãi phạt trong vòng 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

9.3- Nếu quá thời hạn 60 ngày đến kỳ thanh toán mà Bên B vẫn không nộp tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp thì Bên A được quyền từ chối việc cung cấp dịch vụ về hạ tầng cho Bên B, yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam áp dụng các biện pháp chế tài khác để thu nợ hoặc Bên A đề nghị cấp thẩm quyền thu hồi Lô đất nói trên cho Doanh nghiệp khác có nhu cầu thuê lại.

ĐIỀU 10: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

Luật áp dụng trong Hợp đồng thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp này là Luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Toà án kinh tế tỉnh Bình Định giải quyết theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 11: CAM KẾT CỦA CÁC BÊN:

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước Pháp luật về những lời cam kết sau đây:

11.1. Bên A cam kết:

11.1.1- Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật và hợp pháp;

11.1.2- Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê lại gắn kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của Pháp luật;

11.1.3- Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

- Thửa đất không có tranh chấp.
- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

11.1.4- Việc giao kết Hợp đồng này trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

11.1.5- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

11.2. Bên B cam kết:

11.2.1- Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật.

11.2.2- Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này.

11.2.3- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

11.2.4- Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 12: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

12.1- Bên A hoặc Bên B vi phạm bất kỳ điều kiện nào của Hợp đồng này phải khắc phục trong phạm vi 30 ngày kể từ ngày nhận thông báo của Bên A /Bên B yêu cầu khắc phục vi phạm trên.

12.2- Bên B lâm vào tình trạng phá sản hoặc bắt đầu bị giải thể, tiến hành bất cứ hành động nào để dẫn xép hoặc thỏa thuận với chủ nợ, tiến hành giải thể, hoặc là đối tượng của một Đơn vị yêu cầu phá sản hoặc phải thi hành một phán quyết/quyết định nào đối với quyền sử dụng đất.

12.3- Bên B bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư vào Khu công nghiệp trước thời hạn do vi phạm các quy định của Pháp luật.

12.4- Nếu Bên A /Bên B đơn phương tự chấm dứt Hợp đồng trước hạn mà không thuộc một trong các khoản: Từ Khoản 12.1 đến 12.4 thuộc Điều 12 của Hợp đồng này, và không được Bên kia đồng ý bằng văn bản do người có thẩm quyền ký duyệt thì Bên A /Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại về tài sản và kinh doanh đã gây ra cho Bên kia.

12.5- Trường hợp nếu Bên B muốn chấm dứt Hợp đồng trước hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước 06 tháng và phải được sự chấp nhận bằng văn bản của Bên A trước khi thực hiện việc cho thuê lại hoặc thanh lý tài sản.

ĐIỀU 13: BẤT KHẢ KHÁNG:

13.1- Mỗi Bên sẽ được miễn trách nhiệm khỏi các nghĩa vụ theo Hợp đồng này trong phạm vi mà việc thực hiện bị trì hoãn, cản trở hoặc ngăn cản do các tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát như: Chiến tranh, bạo động, lũ lụt hoặc thiên tai, hỏa hoạn...

13.2- Bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho Bên kia về việc xảy ra trường hợp bất khả kháng nói trên và chậm nhất trong vòng 15 (mười lăm) ngày phải gửi cho Bên kia bằng văn bản trong đó nêu rõ các biện pháp khắc phục đang và sẽ được áp dụng, và cung cấp chi tiết sự việc xảy ra cản trở việc thực hiện Hợp đồng này.

13.3- Các Bên đồng ý rằng khi trường hợp bất khả kháng xảy ra, Bên bị ảnh hưởng phải áp dụng tất cả các biện pháp hợp lý để hạn chế mất mát hoặc thiệt hại cho bất kỳ Bên nào do sự kiện đó gây ra.

13.4- Nếu các trường hợp được nêu tại Khoản 1 tiếp diễn liên tục trong một giai đoạn vượt quá 06 tháng, Bên được thông báo về tình hình theo Khoản 1 có thể ngay lập tức chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo chấm dứt cho Bên kia, mà không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc chế tài nào mà Bên đó có.

ĐIỀU 14: THỎA THUẬN KHÁC:

14.1- Bên B phải xây dựng riêng biệt Hệ thống thoát nước mưa và Hệ thống thoát nước thải trong mặt bằng Doanh nghiệp.

14.2- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Bên B được sử dụng các dịch vụ tiện ích có sẵn trong KCN Nhơn Hòa do Bên A hoặc các Đơn vị kinh doanh chuyên ngành như: Điện, viễn thông,... cung cấp (Được nêu tại các Phụ lục của Hợp đồng này).

14.3- Hai bên cùng tuân thủ các cam kết, đảm bảo, được quy định trong Phụ lục I và Phụ lục II của Hợp đồng này.

ĐIỀU 15: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG:

15.1- Hợp đồng chính thức này có hiệu lực kể từ ngày ký.

15.2- Các Phụ lục hợp đồng kèm theo là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng này và có giá trị pháp lý thực hiện.

ĐIỀU 16: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG:

16.1- Tất cả các trường hợp khác không được quy định trong Hợp đồng này sẽ được áp dụng theo các quy định của Pháp luật hiện hành và các văn bản pháp lý liên quan đến Khu công nghiệp nói chung và KCN Nhơn Hòa nói riêng.

16.2- Khi UBND tỉnh Bình Định có thay đổi chính sách về giá thuê đất, các loại phí, cơ chế ưu đãi, v.v... áp dụng trong KCN Nhơn Hòa làm ảnh hưởng đến Hợp đồng này thì hai Bên phải chấp hành quy định của Tỉnh và sẽ ký Phụ lục hợp đồng bổ sung cho phù hợp.

16.3- Hai Bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

16.4- Hợp đồng thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hòa được thành lập 06 bản, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, đồng gửi Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bình Định 01 bản, và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC
Bình Xuân Huy



ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY T.N.H.H SÀI GÒN MAX
Nguyễn Quang Vũ



Hợp đồng thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN

MỤC LỤC HỢP ĐỒNG CHÍNH THỨC

PHẦN I

CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ HỢP ĐỒNG

PHẦN II

CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG:

- ĐIỀU 1:** CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI
- ĐIỀU 2:** LUẬT VÀ NGÔN NGỮ SỬ DỤNG
- ĐIỀU 3:** HỒ SƠ HỢP ĐỒNG VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN
- ĐIỀU 4:** MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI ĐẤT
- ĐIỀU 5:** VỊ TRÍ VÀ THỜI GIAN THUÊ LẠI ĐẤT
- ĐIỀU 6:** GIÁ THUÊ LẠI ĐẤT, PHƯƠNG THỨC ĐẠT CỌC VÀ THANH TOÁN
- ĐIỀU 7:** CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CÔNG CỘNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN HÓA.
- ĐIỀU 8:** QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN
- ĐIỀU 9:** QUI ĐỊNH XỬ LÝ VỀ VIỆC KHÔNG THỰC HIỆN ĐẦU TƯ, KHÔNG THANH TOÁN ĐÚNG THEO HỢP ĐỒNG
- ĐIỀU 10:** PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
- ĐIỀU 11:** CAM KẾT CỦA CÁC BÊN
- ĐIỀU 13:** BẮT KHẢ KHÁNG
- ĐIỀU 14:** THỎA THUẬN KHÁC
- ĐIỀU 15:** HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG
- ĐIỀU 16:** ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01/PLHD - KCN

NGUYÊN TẮC VÀ QUY ĐỊNH

TRONG VIỆC SỬ DỤNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Hợp đồng số: 46/HĐ-TLD, ký ngày 20 tháng 02 năm 2020)

Để cho việc khai thác và phát triển Khu công nghiệp Nhơn Hòa được thực hiện theo cách hợp lý, hữu hiệu nhất, và để các Bên thuê sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp không làm giảm giá trị Lô đất của Bên cho thuê, Bên B đồng ý tuân thủ nghiêm ngặt các Nguyên tắc và Quy định về việc sử dụng đất gắn kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp như sau:

ĐIỀU 1: Hạ tầng sẽ không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc vận hành Nhà máy. Kho bãi theo Mục đích cho phép của Pháp luật Việt Nam, theo Giấy phép đầu tư mà Bên B được cấp bởi các cơ quan, các cấp có thẩm quyền; đặc biệt không được sử dụng để làm nhà ở và các mục đích khác mà chưa được cấp phép hoặc chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định và Bên A.

ĐIỀU 2: Sau khi hoàn thành việc xây dựng Nhà máy, Kho bãi đúng theo Giấy phép xây dựng mà Bên B được cấp bởi các cơ quan, các cấp có thẩm quyền, Bên B không được tự ý xây dựng bất cứ công trình nào trên Khu đất hạ tầng Khu công nghiệp mà Bên B đã thuê hoặc thay đổi cấu trúc của Nhà máy, Kho bãi hiện hữu mà chưa được cấp phép hoặc chưa có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định và Bên A.

ĐIỀU 3: Bên B không được tự ý đào hầm, lỗ hoặc thay đổi mặt bằng hạ tầng khu công nghiệp trừ khi có lý do chính đáng và phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định và Bên A.

ĐIỀU 4: Bên B không được thay đổi cao độ mặt đất ở khu vực ranh giới hạ tầng Khu công nghiệp gây hư hại cho tường rào hoặc gây khó khăn cho việc xây dựng tường rào trong tương lai. Thống nhất chiều cao tường rào mà Bên B xây dựng là 02 (hai) mét tính từ cao độ mặt đất hạ tầng hiện trạng. Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ hư hại nào đối với tường rào của Doanh nghiệp bên cạnh hoặc chịu thêm chi phí có thể phát sinh trong việc xây dựng tường rào của Doanh nghiệp bên cạnh do lỗi của Bên B là thay đổi cao độ mặt đất tại ranh giới Khu đất hạ tầng.

ĐIỀU 5: Nước thải của Bên B phải được dẫn ra hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa thông qua bể lắng (có diện tích tối thiểu 4m²) để sử dụng cho việc lấy mẫu nước. Bên B phải chịu toàn bộ chi phí đầu nối ra hệ thống xử lý nước thải của Bên A.

ĐIỀU 6: Bên B phải phân loại chất thải thành chất thải độc, chất thải thực phẩm, chất thải kim loại, thủy tinh và các chất thải khác. Các chất thải này không được vớt ra bên ngoài hạ tầng khu công nghiệp. Bên B phải chịu trách nhiệm tiêu hủy chất thải độc theo quy định của Pháp luật Việt Nam. Các chất thải khác phải được phân loại và chứa bên trong thùng rác của Bên B hoặc cơ quan do Bên B ủy quyền thu gom với chi phí do Bên B chịu.

- ĐIỀU 7:** Bên B được phép dựng một bảng hiệu tên và biểu tượng của mình ở lối vào cổng chính hoặc trên tường của Nhà máy, Kho bãi Bên B. Bên B không được quyền đặt bảng hiệu hay biểu tượng ngoài phạm vi lô đất của mình mà chưa có ý kiến của Bên A.
- ĐIỀU 8:** Tường rào của phần Khu đất hạ tầng phải có chiều cao là 02 mét, và phải được xây dựng theo đúng thiết kế chung. Tường rào giữa các Khu đất liền kề phải được xây kín không nhìn xuyên qua được.
- ĐIỀU 9:** Bên B tự xây dựng móng và tường rào ranh giới của mình trong phạm vi ranh giới Khu đất hạ tầng của Bên B và trên độ cao nền đất hiện tại, hoặc có thể thỏa thuận xây dựng tường rào với Doanh nghiệp thuê bên cạnh.
- ĐIỀU 10:** Bên B không được xây dựng các lối đi riêng nổi khuôn viên Khu đất hạ tầng của Bên B với khu vực bên ngoài Khu công nghiệp Nhơn Hòa.
- ĐIỀU 11:** Nhà máy, Kho bãi sẽ được vận hành, hoạt động sao cho không gây tiếng ồn, độ rung, mùi, hơi ẩm, khói, bồ hóng, tro, bụi hoặc đá mặt, v.v... quá mức tiêu chuẩn quy định của Luật Môi trường Việt Nam.
- ĐIỀU 12:** Bên B không được đậu, đỗ bất kỳ loại xe nào bên ngoài phạm vi Khu đất hạ tầng của Bên B và trên các tuyến đường nội bộ trong Khu công nghiệp Nhơn Hòa. Xe ra vào Khu công nghiệp Nhơn Hòa sẽ phải xuất trình giấy tờ cho Nhân viên bảo vệ của Khu kiểm tra. Tuân thủ đúng các quy định của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.
- ĐIỀU 13:** Bên B cho phép Bên A (hoặc đại diện ủy quyền của Bên A) kiểm tra Nhà máy, Kho bãi và Khu đất hạ tầng của Bên B vào thời điểm bất kỳ để đảm bảo rằng Bên B tuân thủ đúng và đủ các Quy tắc và Quy định về sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời Hợp đồng số: 46/HĐ-TLD ngày 20/02/2020 và có giá trị pháp lý như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 02 /PLHD-PDTBD

V/v thu phí duy tu bảo dưỡng

(Kèm theo Hợp đồng số: 46/HĐ-TLĐ, ký ngày 20 tháng 02 năm 2020)

Căn cứ văn bản số: 442/UBND-KT ngày 25/01/2018 của UBND Tỉnh Bình Định về một số vấn đề liên quan đến phí duy tu, bảo dưỡng hạ tầng KCN Nhơn Hòa.

Căn cứ văn bản số: 243/BQL-QLĐT ngày 05/03/2018 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định về việc xây dựng lộ trình phí duy tu, bảo dưỡng hạ tầng KCN Nhơn Hòa.

Căn cứ khoản 2, điều 48 Nghị định số: 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của chính phủ về việc qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư trong đó có qui định việc định giá các loại phí sử dụng hạ tầng và đăng ký Ban quản lý về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng KCN.

Căn cứ thông báo số: 53/TB-Cty ngày 19/06/2018 về việc công bố điều chỉnh phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN Nhơn Hòa.

Căn cứ hợp đồng thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hòa số: 46/HĐ-TLĐ giữa Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa và Công ty TNHH Sài Gòn Max;

Hôm nay, ngày 20 tháng 02 năm 2020 tại văn phòng Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

Bên A: Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa

Đại diện là ông: **Đinh Xuân Huy** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ: KV Tân Hòa - phường Nhơn Hòa – thị xã An Nhơn – tỉnh Bình Định

Số điện thoại/Fax: 0563635838 Mã số thuế: 4100635882

Tài khoản số: 4303201001091 Tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thị xã An Nhơn.

Bên B: CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX

Đại diện là ông: **NGUYỄN QUANG VŨ** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ: Lô A22+B8 KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mã số thuế: 4100610285

Tài khoản số: 4100610285 Tại Ngân VCB TP Quy Nhơn Bình Định.

Sau khi thỏa thuận hai bên thống nhất ký phụ lục hợp đồng thu phí duy tu bảo dưỡng của Công ty TNHH Sài Gòn Max tại KCN Nhơn Hòa theo các điều khoản sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG

1.1 Hàng năm, Bên B sẽ phải trả phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp trên mỗi mét vuông diện tích đất hạ tầng khu công nghiệp mà Bên B đã thuê của KCN Nhơn Hòa như sau:

1.1.1 Phí duy tu bảo dưỡng: là **0,2 USD/m²/năm** (Chưa bao gồm thuế GTGT).

Bên B được miễn 24 (hai mươi bốn) tháng phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp kể từ ngày bàn giao mặt bằng. Thời gian được miễn phí duy tu bảo dưỡng từ ngày 20/02/2020 đến ngày 19/02/2022; Đến ngày 20/02/2022 Bên B sẽ phải trả phí duy tu bảo dưỡng cho Bên A.

1.1.2 Phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp này sẽ được thanh toán hằng năm cho Bên A và sẽ được dùng làm quỹ sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Nhơn Hòa trong suốt thời hạn thuê đất.

1.1.3 Phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp có thể được điều chỉnh tăng khi có sự chấp thuận của các cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép điều chỉnh tăng theo lộ trình qui định.

1.2 Sau 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo phí tăng hoặc giảm của Bên A, Bên B phải trả khoản phí tăng hoặc giảm như đã được thông báo.

ĐIỀU 2. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng này, các thỏa thuận khác (nếu có) sẽ ký hợp đồng bổ sung.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời Hợp đồng số: 46/HĐ-TLD ngày 20/02/2020 và có giá trị pháp lý như nhau

Phụ lục hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 03 bản, bên B giữ 01 bản, có hiệu lực kể từ ngày ký./.



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số 03 /PLHD-TLĐ

(Kèm theo Hợp đồng số 46/HĐ-TLĐ ngày 20/02/2020 về việc thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng của Công ty TNHH Sài Gòn Max)

Hôm nay, ngày 17 tháng 07 năm 2021, chúng tôi gồm có:

1. BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN NHƠN HÒA

Đại diện : Ông ĐINH XUÂN HUY Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : KV Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, tx An Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại : 0526 6533 999
Tài khoản : 4303201001091 tại Ngân hàng Agribank An Nhơn Bình Định
Mã số thuế : 4100635882

2. BÊN B: CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX

Đại diện : Ông NGUYỄN QUANG VŨ Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Lô A22+B8 KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Tài khoản số: 4100610285 NH VCB Quy Nhơn Bình Định
Mã số thuế : 4100610285

Hai bên thống nhất ký phụ lục điều chỉnh hợp đồng số 03 /PLHD-TLĐ kèm theo Hợp đồng số 46/HĐ-TLĐ ngày 20/02/2020.

Việc bổ sung Phụ lục Hợp đồng này do thay đổi diện tích đất thuê của Công ty TNHH XNK TH Sài Gòn Max tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

STT	Diện tích (m ²)			Số tiền thanh toán (USD) (Đã bao gồm thuế GTGT)		
	Theo Hợp đồng	Điều chỉnh	Chênh lệch	Theo Hợp đồng	Điều chỉnh	Chênh lệch
1	31,891.40	32,165.10	273.70	574,045.00	578,971.80	4,926.80

+ Diện tích khu đất sau khi điều chỉnh là : 32.165,1 m²
+ Tổng giá trị hợp đồng sau điều chỉnh là: 578.971,8 USD

Việc thanh toán theo hợp đồng được điều chỉnh lại như sau:

- Đến thời điểm hiện tại bên B đã thanh toán cho bên A số tiền: **287.023 USD**. Tương đương với số tiền là: 6.651.471.075 đồng.

- Số tiền còn lại: **291.948,8 USD** được chia các kỳ thanh toán tiếp theo, cụ thể như sau:

+ Đến ngày 20/02/2022: Bên B phải thanh toán cho bên A số tiền: 58.389,76 USD (tương đương 10% giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN) cộng với tiền lãi vay trung hạn của phần tiền 10% giá trị Hợp đồng nói trên tính từ ngày 20/02/2020 đến ngày bên B chuyển tiền.

+ Đến ngày 20/02/2023: Bên B phải thanh toán cho bên A số tiền: 58.389,76 USD (tương đương 10% giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN) cộng với tiền lãi vay trung hạn của phần tiền 10% giá trị Hợp đồng nói trên tính từ ngày 20/02/2020 đến ngày bên B chuyển tiền.

+ Đến ngày 20/02/2024: Bên B phải thanh toán cho bên A số tiền: 58.389,76 USD (tương đương 10% giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN) cộng với tiền lãi vay trung hạn của phần tiền 10% giá trị Hợp đồng nói trên tính từ ngày 20/02/2020 đến ngày bên B chuyển tiền.

+ Đến ngày 20/02/2025: Bên B phải thanh toán cho bên A số tiền: 58.389,76 USD (tương đương 10% giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN) cộng với tiền lãi vay trung hạn của phần tiền 10% giá trị Hợp đồng nói trên tính từ ngày 20/02/2020 đến ngày bên B chuyển tiền.

+ Đến ngày 20/02/2026: Bên B phải thanh toán cho bên A số tiền: 58.389,76 USD (tương đương 10% giá trị Hợp đồng thuê đất hạ tầng KCN) cộng với tiền lãi vay trung hạn của phần tiền 10% giá trị Hợp đồng nói trên tính từ ngày 20/02/2020 đến ngày bên B chuyển tiền..

Phụ lục Hợp đồng này là bộ phận không thể tách rời hợp đồng số 46/HĐ-TLĐ ngày 20/02/2020, các điều khoản khác vẫn giữ nguyên.

Phụ lục hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bình Định, ngày 17 tháng 07 năm 2021

Công ty TNHH ĐHTT KCN Nhơn Hòa

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC



Dinh Xuân Huy

Công ty TNHH Sài Gòn Max

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Vũ

Số: 480/QĐ-BQL

Bình Định, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất bàn ghế
dây nhựa giả mây của Công ty TNHH Sài Gòn Max tại lô C1, KCN Nhơn Hòa**

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định
về quản lý khu công nghiệp (KCN) và khu kinh tế (KKT);*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi,
bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo
vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên
và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-
CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ;*

*CLL của Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh về
việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban
Quản lý KKT tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Văn bản số 1009/UBND-KT ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh về việc
thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư
trong KKT Nhơn Hội và các KCN;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi
trường dự án Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây tại lô C1, KCN Nhơn Hòa
tại Biên bản phiên họp Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
của dự án ngày 12/11/2021;*

*Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản
xuất bàn ghế dây nhựa giả mây tại lô C1, KCN Nhơn Hòa đã được chỉnh sửa, bổ sung
gửi kèm Văn bản số 11/SGM-GT ngày 09/12/2021 của Công ty TNHH Sài Gòn Max;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi
Công ty TNHH Sài Gòn Max (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại lô C1, KCN

Nhơn Hòa thuộc xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm khắc phục các sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án; bồi thường mọi thiệt hại về kinh tế, môi trường do quá trình triển khai thực hiện dự án gây ra.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Lãnh đạo Ban;
- Sở TN và MT;
- UBND thị xã An Nhơn;
- UBND xã Nhơn Thọ;
- P.QLQH XD, QLDN;
- Cty TNHH ĐTHT KCN Nhơn Hòa;
- TT phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, P. QLTNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



(Handwritten signature)

Nguyễn Thanh Nguyên



Phụ lục:
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-BQL ngày 24/12/2021 của Ban Quản lý KKT)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất bàn ghế dây nhựa giả mây.

1.2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Sài Gòn Max.

1.3. Địa điểm: Lô C1, KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất

- Tổng diện tích dự án là 32.165,1 m², trong đó: đất xây dựng công trình (20.280,48 m²), đất cây xanh, thảm cỏ (6.470 m²) và đất sân bãi, giao thông nội bộ (5.414,6 m²).

- Quy mô công suất đầu tư: 64.000 bộ sản phẩm bàn ghế dây nhựa giả mây/năm, trong đó: gia công cơ khí, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm; đan nhựa giả mây, công suất 1.700 tấn sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm bàn ghế nhựa giả mây:

Nguyên liệu → Nhập kho → Cắt uốn theo yêu cầu → Hàn → Gia công phụ (làm sạch xỉ hàn) → Ngâm tẩy, rửa → Sơn tĩnh điện, sấy → Thành phẩm → Đan nhựa giả mây → Nhập kho → Xuất ra thị trường.

Trong đó:

+ Công đoạn tẩy rửa bề mặt kim loại được thực hiện như sau:

Sản phẩm kim loại đã gia công → Bể hóa chất tẩy dầu → Bể rửa nước → Sản phẩm đã được tẩy rửa.

+ Công đoạn đan nhựa giả mây được thực hiện như sau:

Dây nhựa → Đo cắt → Đan thủ công → KCS kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

1.5. Các hạng mục công trình của dự án

Các hạng mục công trình của dự án gồm: 02 Nhà bảo vệ (27,5 m²), nhà làm việc 02 tầng (205 m²), nhà trưng bày sản phẩm (1.200 m²), nhà xưởng hoàn thiện (7.680 m²), nhà xưởng phơi hàn (7.680 m²), kho nguyên liệu (2.400 m²), nhà cán bộ nhân viên (150 m²), nhà chứa chất thải rắn (30 m²), 02 nhà vệ sinh (72,5 m²), nhà ăn công nhân (271,4 m²), nhà đặt máy bơm (15 m²), 02 trạm biến áp (13 m²), bể chứa nước PCCC (120 m²), bể xử lý nước thải - đài nước (15 m²), mái che (384 m²).

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

a. Giai đoạn thi công xây dựng: Bụi từ quá trình thi công xây dựng, nước thải

sinh hoạt, nước thải xây dựng, chất thải rắn (CTR), chất thải nguy hại (CTNH),...

b. Giai đoạn hoạt động: Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, CTR sinh hoạt, CTR sản xuất, CTNH, bụi và khí thải do hoạt động sản xuất,...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

a. Giai đoạn xây dựng: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $1,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và nước thải từ quá trình xây dựng phát sinh khoảng $01 - 02 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

b. Giai đoạn hoạt động:

- Quy mô phát thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $24,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình tẩy rửa khoảng $13,5 \text{ m}^3/\text{lần vệ sinh}$.

- Tính chất nước thải: Nước thải sinh hoạt có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ và ô nhiễm vi sinh cao; nước thải từ quá trình xây dựng có hàm lượng chất thải rắn lơ lửng cao; nước thải sản xuất có thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng và cặn chứa kim loại,...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a. Giai đoạn xây dựng: bụi, khí thải từ máy móc thiết bị thi công, quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và xây dựng hạng mục công trình.

b. Giai đoạn hoạt động: bụi, khói thải từ các phương tiện vận chuyển hàng hóa, sản phẩm ra vào nhà máy; bụi kim loại từ quá trình hàn, cắt kim loại; bụi sơn từ quá trình phun sơn tĩnh điện; mùi hôi từ khu vực tập trung CTR sinh hoạt; mùi từ khu vực chức năng hóa chất.

* Thành phần, tính chất của bụi, khí thải: Là chất thải ở trạng thái rắn, khí, thành phần chủ yếu gồm: bụi, CO, SO₂, NO₂, NH₃, H₂S, bụi kim loại, hơi axit, hơi bazơ,...

2.4. Quy mô, tính chất của CTR thông thường

a. Giai đoạn xây dựng: CTR sinh hoạt phát sinh khoảng $34,2 \text{ kg/ngày}$; CTR xây dựng phát sinh khoảng $95 - 160 \text{ kg/ngày}$.

b. Giai đoạn hoạt động: CTR sinh hoạt phát sinh khoảng $239,4 \text{ kg/ngày}$; CTR sản xuất phát sinh khoảng $282,3 \text{ kg/ngày}$.

* Thành phần, tính chất của chất thải: CTR sinh hoạt có tỷ lệ chất hữu cơ cao, dễ phân hủy sinh học gây ruồi, muỗi, mùi hôi, thành phần chủ yếu gồm: thức ăn thừa, các loại rau củ, quả; vỏ đồ hộp, chai lọ thải,...; CTR xây dựng chủ yếu là các thành phần: sắt, thép vụn, bao bì nilon, carton,...; CTR sản xuất chủ yếu là các thành phần: bao bì carton, sắt, nhôm, dây nhựa thải, bụi kim loại,...

2.5. Quy mô, tính chất của CTNH

a. Giai đoạn xây dựng: Dầu mỡ, giẻ lau, phụ gia ngành xây dựng, vật dụng chứa dầu mỡ, sơn,... phát sinh khoảng 60 kg trong suốt quá trình xây dựng.

b. Giai đoạn hoạt động: Cặn lắng từ quá trình tẩy rửa, hộp mực in, bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính thành phần nguy hại, dầu mỡ động cơ, bụi sơn, thùng/bao bì chứa sơn, bao bì chứa hóa chất,... phát sinh khoảng 460 kg/năm .

* Tính chất CTNH: có chứa yếu tố độc hại, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm và gây ngộ độc.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

a. Giai đoạn xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt: Trang bị nhà vệ sinh di động cho công nhân sử dụng và định kỳ thuê đơn vị chức năng đến lượm hút, vận chuyển xử lý theo quy định.

- Nước thải xây dựng: Hạn chế lượng nước sử dụng trong quá trình bảo dưỡng bê tông; bố trí thùng chứa thu gom nước thải từ quá trình rửa thiết bị xây dựng để tái sử dụng; thu gom và lắng cặn sơ bộ nước thải phát sinh từ quá trình trộn, rửa vật liệu trước khi dẫn vào hệ thống thoát nước thải tập trung của KCN,...

- Nước mưa chảy tràn: Che chắn nguyên vật liệu xây dựng không để nước mưa cuốn trôi gây tắc nghẽn hệ thống cống rãnh; nạo vét, nắn tuyến tạm thời để lưu thoát nhanh nước mưa trên mặt bằng.

b. Giai đoạn hoạt động:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nhà vệ sinh qua xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn; nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu, sau đó cùng với các nguồn nước thải sinh hoạt khác dẫn về bể đối chứng phía Tây Nam mặt bằng, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất từ quá trình tẩy, rửa kim loại: Bố trí mương rãnh xung quanh khu vực bể tẩy rửa và van xả tại bể rửa để thu gom nước thải từ quá trình vệ sinh định kỳ bể rửa. Nước thải phát sinh chảy vào các mương rãnh về hố ga được xây dựng chìm, gần các bể tẩy rửa, dung tích 01m³ để thu gom tập trung, lắng cặn sơ bộ, sau đó nước thải được tiếp tục dẫn về bể chứa tại vị trí phía Đông Nam mặt bằng (dung tích 22,5 m³, độ cao so với mặt bằng nhà máy là 0,5m) để tiếp tục lắng cặn, nước thải sau khi lắng cặn tại bể này sẽ được dẫn về bể đối chứng tại vị trí phía Tây Nam mặt bằng, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

Các bể chứa nước thải đều được xây dựng bằng BTCT, chống thấm; Cấp độ đầu nối nước thải là cấp độ C theo Quyết định số 20/QĐ-Cty ngày 15/7/2015 của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa.

- Hệ thống nước mưa chảy tràn: Toàn bộ nước mưa được thu gom bằng hệ thống hố ga kết hợp mương bê tông, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN tại điểm M1, M2 ở phía Bắc mặt bằng theo quy hoạch được duyệt.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

a. Giai đoạn xây dựng: Phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng được che phủ, vệ sinh sạch sẽ trước khi ra khỏi công trường; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; phun nước định kỳ để giảm thiểu bụi; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị thi công;...

b. Giai đoạn hoạt động:

- Giảm thiểu bụi từ các phương tiện vận chuyển: Bố trí công nhân quét dọn vệ sinh mặt bằng hàng ngày; bố trí khu vực đậu đỗ xe và hướng dẫn xe ra vào nhà máy hợp lý; thường xuyên phun ẩm trên mặt bằng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân, đặc biệt kính hàn, khẩu trang hoạt tính; trang bị quạt công nghiệp di động; trồng cây xanh theo quy hoạch;...

- Hệ thống xử lý bụi trong quá trình phun sơn tĩnh điện: Buồng sơn tĩnh điện đảm bảo kín và được lắp đặt đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý bụi (cụ thể buồng phun sơn tĩnh điện có cấu tạo gồm các vách ngăn tạo thành phòng kín (phòng sơn), có lắp đặt hệ thống hút để thu gom và xử lý bụi bột sơn gồm quạt ly tâm có công suất tương ứng với công suất của hệ thống sơn, hệ thống tủ thu hồi bụi sơn và hệ thống lọc bụi túi vải chuyên dụng bên trong). Khí thải thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát cao trên mái nhà xưởng, đường kính ống khoảng 20cm, chiều cao ống thoát trên mái nhà xưởng 04m.

* Khí thải sau xử lý đạt cột B, $K_v=1$, $K_p=1$, QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, quản lý, xử lý CTR thông thường

a. Giai đoạn xây dựng:

- Bố trí các thùng chuyên dụng có nắp đậy đặt tại các khu vực tập trung công nhân để thu gom, lưu chứa; hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Thu gom những thành phần có khả năng tái sử dụng, tái chế để bán cho những cơ sở thu mua phế liệu; riêng các chất thải không thể tái sử dụng thì thu gom chung với CTR sinh hoạt, hợp đồng vận chuyển, xử lý đúng quy định.

b. Giai đoạn hoạt động:

- Xây dựng nhà chứa CTR, diện tích 30 m² tại vị trí góc Đông Nam mặt bằng, kho được chia làm 02 ngăn, mỗi ngăn 15m² để lưu chứa CTR thông thường và CTNH, kho có mái che, tường bao che xung quanh, cos nền cao hơn cos mặt bằng, bố trí các dụng cụ ứng phó, xử lý sự cố,... theo đúng quy định pháp luật hiện hành về quản lý CTR và CTNH.

- Các loại CTR sinh hoạt phát sinh được thu gom, phân loại và lưu chứa tạm trong các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý.

- Các loại CTR sản xuất thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế, Công ty thu gom, phân loại và lưu chứa trong nhà chứa CTR, diện tích 15 m² như đã nêu trên và hợp đồng chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu thu mua, tái sử dụng; các thành phần không có khả năng tái sử dụng, tái chế, Công ty ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý quy định.

- Bùn phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom nước mưa trong mặt bằng được thu gom, chứa vào các thùng chứa có nắp đậy, hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý cùng với CTR thông thường.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

a. Giai đoạn xây dựng:

CTNH phát sinh được thu gom lưu giữ tạm vào thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy và xử lý cùng với CTNH phát sinh trong giai đoạn hoạt động dự án.

b. Giai đoạn hoạt động:

Xây dựng khu chứa CTNH, diện tích 15m² như đã nêu trên, toàn bộ CTNH được thu gom, phân loại, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng, dán nhãn, mã số nhận biết; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, nhiệt và độ rung

a. Giai đoạn xây dựng:

Sử dụng máy móc, thiết bị đã được kiểm định định kỳ; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị; các phương tiện ra vào dự án hạn chế tốc độ, tắt máy khi chờ bốc dỡ nguyên vật liệu; giám sát suất hoạt động của các thiết bị, phương tiện vận tải vào các giờ nghỉ trưa và ban đêm; bố trí thời gian hoạt động của máy móc, thiết bị phù hợp, tránh hiện tượng cộng hưởng lớn từ nhiều nguồn phát sinh tiếng ồn;...

b. Giai đoạn hoạt động:

Lắp thiết bị giảm âm cho các máy móc, thiết bị có khả năng phát sinh tiếng ồn lớn; công nhân vận hành trực tiếp được trang bị quần áo bảo hộ lao động, nút bịt tai chống ồn, bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc; thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết của máy móc, thiết bị và cho dầu bôi trơn; phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm khi vào nhà máy phải hạn chế tốc độ, tắt máy khi chờ hàng hoặc bốc dỡ; xây dựng nhà xưởng cao, rộng thoáng; trồng cây xanh đảm bảo theo diện tích quy hoạch được duyệt;...

3.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Ban hành nội quy quy định cụ thể việc an toàn sử dụng điện, an toàn phòng cháy chữa cháy và sử dụng các máy móc thiết bị; tuân thủ các quy định về PCCC; xây dựng bể PCCC với dung tích 480 m³ và trạm bơm nước PCCC để sẵn sàng ứng phó sự cố; tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất; định kỳ duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom và xử lý nước thải; tập huấn an toàn hóa chất cho công nhân phụ trách, sử dụng hóa chất, vận hành tại khu vực ngâm tẩy làm sạch bề mặt kim loại; lắp đặt các biển báo về hóa chất;...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

- Hệ thống xử lý bụi sơn tĩnh điện.
- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt.
- Hệ thống thu gom và xử lý sơ bộ nước thải sản xuất.
- Nhà chứa CTR thông thường và CTNH.
- Lắp đặt hệ thống PCCC.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Giám sát môi trường trong vận hành thử nghiệm:

* Giám sát khí thải:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất (ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm).

+ Vị trí giám sát: Tại các ống thoát hơi sau xử lý của hệ thống phun sơn tĩnh điện.

+ Tần suất quan trắc: 15 ngày/lần đo đạc, phân tích mẫu tổ hợp đầu ra tại ống thoát trong thời gian 75 ngày bắt đầu từ ngày vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định (7 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh).

+ Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi sơn ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu suất; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

+ Loại mẫu: mẫu đơn.

+ Vị trí giám sát: Tại các ống thoát hơi sau xử lý của hệ thống phun sơn tĩnh điện.

+ Thông số giám sát: Bụi tổng, Pb.

+ Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_v = 1,0$; $K_p = 1,0$.

+ Tần suất giám sát: 01 ngày/lần.

* Giám sát nước thải:

- Vị trí điểm giám sát: tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN.

- Thông số giám sát: pH, COD, BOD₅, TSS, NH₄⁺, N_{total}, P_{total}, Pb, Fe, dầu mỡ khoáng, coliform.

- Tần suất quan trắc: Quan trắc theo yêu cầu của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải).

* Giám sát CTR:

- Giám sát CTR sinh hoạt, chất thải sản xuất thông thường và CTNH tại khu vực tập kết, lưu chứa sau mỗi ngày làm việc.

- Giám sát về thành phần, khối lượng chất thải và biện pháp thu gom, xử lý.

- Việc thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải nêu trên được thực hiện theo quy định hiện hành. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

5.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động

* Giám sát khí thải:

- Vị trí giám sát: Tại các ống thoát hơi sau xử lý của hệ thống phun sơn tĩnh điện
- Thông số giám sát: Bụi tổng, Pb.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,0.

*** Giám sát nước thải:**

- Vị trí điểm giám sát: tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN.
- Thông số giám sát: pH, COD, BOD₅, TSS, NH₄⁺, N_{itơ}, P_{tot}, Pb, Fe, dầu mỡ khoáng, coliform.
- Tần suất quan trắc: Quan trắc theo yêu cầu của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải).

*** Giám sát CTR:**

- Giám sát CTR sinh hoạt, chất thải sản xuất thông thường và CTNH tại khu vực tập kết, lưu chứa sau mỗi ngày làm việc.
- Giám sát về thành phần, khối lượng chất thải và biện pháp thu gom, xử lý.
- Việc thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải nêu trên được thực hiện theo quy định hiện hành. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.
- * Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quan trắc môi trường và lập báo cáo công tác BVMT định kỳ hàng năm (bao gồm báo cáo về quản lý CTR sinh hoạt, quản lý CTNH) theo quy định.

Bình Định, ngày 01 tháng 01 năm 2022

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 05 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Sài Gòn Max

- Người đại diện: Ông Nguyễn Quang Vũ.

- Chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ liên hệ: Lô A22 + B8, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Được phép xây dựng hạng mục thuộc dự án Nhà máy sản xuất bản ghê dây nhựa giả mây.

- Tổng số công trình: 15 công trình.

- Theo hồ sơ thiết kế do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Quản lý Xây dựng Huy Hoàng thiết kế, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Tân Đạt thẩm tra thiết kế.

- Vị trí xây dựng: Lô C1, KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn.

- Chỉ giới xây dựng: Theo Văn bản số 919/BQL-QLQH XD ngày 08/7/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế.

- Màu sắc công trình: Hòa hòa với cảnh quan khu vực.

2.1. Nhà bảo vệ:

- Số lượng: 02.

- Cốt nền xây dựng công trình: cao 0,2m so với cốt sân đường nội bộ.

- Diện tích xây dựng tầng 1: 13,76m² (kích thước: 3,2m x 4,3m)/nhà.

- Số tầng: 01 tầng.

- Tổng diện tích sàn: 13,76m²/nhà.

- Chiều cao công trình: 4,7m.

2.2. Nhà làm việc:

- Cốt nền xây dựng công trình: cao 0,75m so với cốt sân đường nội bộ.

- Diện tích xây dựng tầng 1: 205,02m² (kích thước: 10,2m x 20,1m).

- Số tầng: 02 tầng.

- Tổng diện tích sàn: 410,04m².



- Chiều cao công trình: 10,75m.

2.3. Nhà trưng bày sản phẩm:

- Cốt nền xây dựng công trình: cao 0,75m so với cốt sân đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng tầng 1: 1200m² (kích thước: 18,75m x 64m).
- Số tầng: 01 tầng.
- Tổng diện tích sàn: 1200m².
- Chiều cao công trình: 8,15m.

2.4. Nhà xưởng hoàn thiện:

- Cốt nền xây dựng công trình: cao 0,3m so với cốt sân đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng tầng 1: 7.680m² (kích thước: 32m x 120m x 2m).
- Số tầng: 01 tầng.
- Tổng diện tích sàn: 7.680m².
- Chiều cao công trình: 12,726m.

2.5. Nhà xưởng phối hàn:

- Cốt nền xây dựng công trình: cao 0,3m so với cốt sân đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng tầng 1: 7.680m² (kích thước: 32m x 120m x 2m).
- Số tầng: 01 tầng.
- Tổng diện tích sàn: 7.680m².
- Chiều cao công trình: 12,726m.

2.6. Kho nguyên liệu:

- Cốt nền xây dựng công trình: cao 0,3m so với cốt sân đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng tầng 1: 2.400m² (kích thước: 20m x 120m).
- Số tầng: 01 tầng.
- Tổng diện tích sàn: 2.400m².
- Chiều cao công trình: 10,977m.

2.7. Nhà xe cán bộ nhân viên:

- Cốt nền xây dựng công trình: cao 0,1m so với cốt sân đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng tầng 1: 150m² (kích thước: 5m x 30m).
- Số tầng: 01 tầng.
- Tổng diện tích sàn: 150m².
- Chiều cao công trình: 3,4m.

2.8. Nhà chứa chất thải rắn:

- Cốt nền xây dựng công trình: cao 0,2m so với cốt sân đường nội bộ.

- Diện tích xây dựng tầng 1: 30m^2 (kích thước: $3\text{m} \times 10\text{m}$).
- Số tầng: 01 tầng.
- Tổng diện tích sàn: 30m^2 .
- Chiều cao công trình: $4,3\text{m}$.

2.9. Nhà vệ sinh:

- Số lượng: 02.
- Cốt nền xây dựng công trình: cao $0,3\text{m}$ so với cốt sàn đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng tầng 1: $36,26\text{m}^2$ (kích thước: $3,7\text{m} \times 9,8\text{m}$)/nhà.
- Số tầng: 01 tầng.
- Tổng diện tích sàn: $36,26\text{m}^2$ /nhà.
- Chiều cao công trình: $3,5\text{m}$.

2.10. Nhà ăn công nhân:

- Cốt nền xây dựng công trình: cao $0,45\text{m}$ so với cốt sàn đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng tầng 1: $271,42\text{m}^2$ (kích thước: $8,2\text{m} \times 30,2\text{m} + 2,9\text{m} \times 8,2\text{m}$).
- Số tầng: 01 tầng.
- Tổng diện tích sàn: $271,42\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: $6,78\text{m}$.

2.11. Nhà đặt máy bơm:

- Cốt nền xây dựng công trình: cao $0,15\text{m}$ so với cốt sàn đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng tầng 1: 15m^2 (kích thước: $3\text{m} \times 5\text{m}$).
- Số tầng: 01 tầng.
- Tổng diện tích sàn: 15m^2 .
- Chiều cao công trình: $4,35\text{m}$.

2.12. Bể nước PCCC:

- Cốt đáy bể: thấp $3,7\text{m}$ so với cốt sàn đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng: 120m^2 (kích thước: $8\text{m} \times 15\text{m}$).
- Chiều cao công trình: Bằng cốt sàn đường nội bộ.

2.13. Bể xử lý nước thải – Đãi nước:

* Bể xử lý nước thải

- Cốt đáy bể: thấp $0,35\text{m}$ so với cốt sàn đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng: 15m^2 (kích thước: $3\text{m} \times 5\text{m}$).
- Chiều cao công trình: Cao $1,56\text{m}$ so với cốt sàn đường nội bộ.



*** Đài nước:**

- Cốt đáy bể: cao 5,3m so với cốt sân đường nội bộ.
- Diện tích xây dựng: 15m² (kích thước: 3m x 5m).
- Chiều cao công trình: Cao 6,8m so với cốt sân đường nội bộ.

2.14. Mái che:

- Diện tích xây dựng tầng 1: 384m² (kích thước: 6m x 64m).
- Số tầng: 01 tầng.
- Tổng diện tích sàn: 384m².
- Chiều cao công trình: 4,945m.

2.15. Tường rào cổng ngõ:

- Cốt nền xây dựng công trình: bằng với cốt sân đường nội bộ.
- Chiều dài xây dựng: 709,86m.
- Chiều cao công trình: 2,22m + 3,0m.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê đất số 46/HĐ-TLĐ ngày 20/02/2020 giữa Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa và Công ty TNHH Sài Gòn Max.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng/.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sài Gòn Max;
- Lãnh đạo Ban;
- UBND xã Nhơn Thọ;
- P.QLĐT, QLTNMT;
- Cty TNHH ĐHTT KCN Nhơn Hòa;
- TT HCC tỉnh;
- Lưu: VT, QLQHXD (13b).



Phan Viết Hùng

Số: 659/BQL-QLQH XD

Bình Định, ngày 14 tháng 5 năm 2020

V/v xây dựng trước các hạng mục công
trình của Cty TNHH Sài Gòn Max

Kính gửi: Công ty TNHH Sài Gòn Max.

Ban Quản lý Khu kinh tế (BQL KKT) nhận được Văn bản số 01/TTr-SGM ngày 22/5/2020 của Công ty TNHH Sài Gòn Max về việc xin xây dựng tường rào, cổng ngõ, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà xưởng hoàn thiện (có hồ sơ thiết kế kèm theo) tại Lô C1 KCN Nhơn Hòa. Sau khi xem xét, BQL KKT có ý kiến như sau:

1. Về chủ trương, đồng ý cho Công ty TNHH Sài Gòn Max được phép thi công xây dựng trước hạng mục tường rào, cổng ngõ, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà xưởng hoàn thiện theo như đề nghị của Doanh nghiệp tại Văn bản nêu trên, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

2. Quá trình thi công tại hiện trường, Công ty TNHH Sài Gòn Max có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường chịu mọi trách nhiệm nếu để xảy ra sự cố công trình (nếu có). Đồng thời, khẩn trương hoàn tất các thủ tục về đầu tư xây dựng theo quy định (thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công, hồ sơ môi trường, PCCC, GPXD), làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai thi công cũng như quá trình quản lý hoạt động của dự án.

Ban Quản lý Khu kinh tế phúc đáp cho Công ty TNHH Sài Gòn Max biết và triển khai thực hiện/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ đầu tư KCN Nhơn Hòa;
- P.QLĐT, P.QLTNMT;
- Lưu: VT, QLQH XD (5b).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Phan Viết Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẦU NỔI

Hôm nay, vào lúc 9 h ngày 8 tháng 6 năm 2020, tại văn phòng Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa.

I. Thành phần gồm có:

1. **Đại diện: Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa**
Ông : Trần Thanh Dũng; Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty
2. **Đại diện: Công ty TNHH Sài Gòn Max**
Ông: Nguyễn Quang Vũ; Chức vụ: Giám đốc Công ty.

II. Nội dung:

Hai bên thống nhất thỏa thuận việc đầu nổi nước thải, nước mưa như sau:

1. Nước thải

- **Cấp độ đầu nổi:** Cấp độ C theo Quyết định số 20 /QĐ-Cty ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa (Công ty nay đổi tên là Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa).
- **Vị trí đầu nổi:** Điểm T3, là điểm tại hố ga của Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa xây dựng bên ngoài Nhà máy của Công ty TNHH Sài Gòn Max (phía Tây Nam nhà máy).

- Điều kiện đầu nổi nước thải:

Nước thải của Công ty TNHH Sài Gòn Max phải có bể đối chứng (tối thiểu chứa được 1 m³ nước) để đầu nổi nước thải của Công ty, trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom chung của Khu công nghiệp (Bể đối chứng là nơi lấy mẫu đánh giá cấp độ nước thải). Nước thải phải xử lý đạt cấp độ C trước khi đầu nổi vào hệ thống chung của KCN.

2. Nước mưa

- **Vị trí đầu nổi:** Tại 3 điểm T1, T2 và T3

Điểm T1: hố ga của Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa xây dựng bên ngoài Nhà máy của Công ty TNHH Sài Gòn Max (phía Đông Bắc nhà máy)

Điểm T2: hố ga của Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa xây dựng bên ngoài Nhà máy của Công ty TNHH Sài Gòn Max (phía Tây Bắc nhà máy)



Điểm T3: hồ ga của Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa xây dựng bên ngoài Nhà máy của Công ty TNHH Sài Gòn Max (phía Tây Nam, nhà máy)

Điều kiện đầu nối nước mưa:

Hệ thống thu gom nước mưa của Nhà máy của Công ty TNHH Sài Gòn Max phải có hồ ga lắng cát thể tích tối thiểu chứa được 1 m³ nước, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa chung của Khu công nghiệp.

Công ty TNHH

Đầu hạ tầng KCN Nhơn Hòa



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Dũng

Công ty TNHH Sài Gòn Max



Nguyễn Quang Vũ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 28/HĐ-TGXLNT

Căn cứ Luật Dân sự số: 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn.

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022.

Căn cứ thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước.

Căn cứ văn bản số 1923 /SXD-HTKT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của sở Xây dựng Bình Định về việc tham gia ý kiến phương án giá dịch vụ xử lý nước thải tại KCN Nhơn Hòa giai đoạn năm 2024-2026 (lần 3).

Căn cứ văn bản số 2302 /STC-QLGCS ngày 9 tháng 7 năm 2024 của sở Tài chính về việc tham gia ý kiến phương án giá dịch vụ xử lý nước thải tại KCN Nhơn Hòa giai đoạn năm 2024-2026 (lần 3).

Căn cứ Quy chế Bảo vệ Môi trường Khu công nghiệp Nhơn Hoà Số 45/KCN-NH Nhơn Hòa, ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Căn cứ thông báo giá dịch vụ xử lý nước thải tại KCN Nhơn Hoà giai đoạn 2024-2026 số 84/TB-KCN ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2024 tại văn phòng Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng KCN Nhơn Hòa, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

Bên A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KCN NHƠN HÒA

Đại diện là ông: **Đinh Xuân Huy** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ: KV Tân Hòa - phường Nhơn Hòa – thị xã An Nhơn – tỉnh Bình Định

Số điện thoại: 0256.6533999 Mã số thuế: 4100635882

Tài khoản số: 4303201001091 Tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thị xã An Nhơn.

Bên B: CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX

Đại diện là Ông: **Nguyễn Quang Vũ** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ: Lô A22+B8 KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mã số thuế: 4100610285

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận hai bên thống nhất ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Sài Gòn Max tại KCN Nhơn Hòa theo các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung công việc, điều kiện tiếp nhận nước thải:

- Bên A nhận thu gom, xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của bên B vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hòa tại 01 điểm đầu nối của bể đối chứng tại hàng rào phía trước bên B.

- Trước khi xả thải nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hòa, bên B phải thực hiện đúng cấp độ đăng ký với bên A là **cấp độ nước thải loại C** (cấp độ thể hiện trong Giấy phép Môi trường được bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho KCN Nhơn Hoà).

- Bên B chịu trách nhiệm tự kiểm soát cấp độ và chất lượng nước thải trong phạm vi bên B cho phù hợp với yêu cầu trên. Trường hợp cấp độ nước thải từ bên B chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung không đảm bảo theo quy định (vượt cấp độ đã đăng ký) thì bên A sẽ thực hiện biện pháp chế tài vi phạm hợp đồng (chi tiết tại điều 6 của hợp đồng này), trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 2. Khối lượng, thu gom xử lý nước thải:

- Khối lượng nước thải tiếp nhận vào hệ thống xử lý nước thải tập trung được xác định trên cơ sở khối lượng nước cấp có phát sinh nước thải mà bên B sử dụng hàng tháng.

- Phương pháp đo kiểm: Thông qua đồng hồ cung cấp nước sinh hoạt và nước sản xuất; trong đó bao gồm nước sản xuất có phát sinh nước thải và nước sản xuất không phát sinh nước thải (hệ thống tuần hoàn, lò hơi...) có sự xác nhận của hai bên.

- Được tính 80% khối lượng nước cấp có phát sinh nước thải trên.

Điều 3. Thời hạn hợp đồng:

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 17/07/2059 (tính cho cả vòng đời dự án thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng của bên B), trừ trường hợp có sự thay đổi các quy định theo pháp luật Việt Nam và thống nhất lại giữa 2 bên.

Điều 4. Đơn giá và phương thức thanh toán:

Đơn giá được tính theo chỉ số COD, theo bảng đơn giá sau:

TT	CHỈ SỐ COD CỦA NƯỚC THẢI (mg/l)	CẤP ĐỘ ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI	GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC (chưa bao gồm thuế VAT) (đồng/m ³)		
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026 - T07/2059
1	$COD \leq 150$	B	8.140	8.577	8.975
2	$151 \leq COD \leq 200$	C	11.988	12.588	13.217
3	$201 \leq COD \leq 300$		16.281	17.095	17.950
4	$301 \leq COD \leq 400$		20.352	21.370	22.438

* **Ghi chú:** Trường hợp đăng ký cấp độ đầu nối nước thải là C, nhưng chỉ số COD ≤ 150 thì vẫn phải áp dụng theo mức giá thấp nhất của cấp độ C.

Điều 1. Nội dung công việc, điều kiện tiếp nhận nước thải:

- Bên A nhận thu gom, xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của bên B vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hòa tại 01 điểm đầu nối của bể đối chứng tại hàng rào phía trước bên B.

- Trước khi xả thải nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hòa, bên B phải thực hiện đúng cấp độ đăng ký với bên A là **cấp độ nước thải loại C** (cấp độ thể hiện trong Giấy phép Môi trường được bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho KCN Nhơn Hòa).

- Bên B chịu trách nhiệm tự kiểm soát cấp độ và chất lượng nước thải trong phạm vi bên B cho phù hợp với yêu cầu trên. Trường hợp cấp độ nước thải từ bên B chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung không đảm bảo theo quy định (vượt cấp độ đã đăng ký) thì bên A sẽ thực hiện biện pháp chế tài vi phạm hợp đồng (chi tiết tại điều 6 của hợp đồng này), trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 2. Khối lượng, thu gom xử lý nước thải:

- Khối lượng nước thải tiếp nhận vào hệ thống xử lý nước thải tập trung được xác định trên cơ sở khối lượng nước cấp có phát sinh nước thải mà bên B sử dụng hàng tháng.

- Phương pháp đo kiểm: Thông qua đồng hồ cung cấp nước sinh hoạt và nước sản xuất; trong đó bao gồm nước sản xuất có phát sinh nước thải và nước sản xuất không phát sinh nước thải (hệ thống tuần hoàn, lò hơi...) có sự xác nhận của hai bên.

- Được tính 80% khối lượng nước cấp có phát sinh nước thải trên.

Điều 3. Thời hạn hợp đồng:

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 17/07/2059 (tính cho cả vòng đời dự án thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng của bên B), trừ trường hợp có sự thay đổi các quy định theo pháp luật Việt Nam và thống nhất lại giữa 2 bên.

Điều 4. Đơn giá và phương thức thanh toán:

Đơn giá được tính theo chỉ số COD, theo bảng đơn giá sau:

TT	CHỈ SỐ COD CỦA NƯỚC THẢI (mg/l)	CẤP ĐỘ ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI	GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC (chưa bao gồm thuế VAT) (đồng/m ³)		
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026 - T07/2059
1	$COD \leq 150$	B	8.140	8.577	8.975
2	$151 \leq COD \leq 200$	C	11.988	12.588	13.217
3	$201 \leq COD \leq 300$		16.281	17.095	17.950
4	$301 \leq COD \leq 400$		20.352	21.370	22.438

* **Ghi chú:** Trường hợp đăng ký cấp độ đầu nối nước thải là C, nhưng chỉ số $COD \leq 150$ thì vẫn phải áp dụng theo mức giá thấp nhất của cấp độ C.

Chỉ số COD được xác định bằng phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu (có sự chứng kiến và ký biên bản lấy mẫu giữa 02 bên), gửi đơn vị chức năng trong tỉnh để phân tích (Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định hoặc đơn vị khác có chức năng trong tỉnh Bình Định). Giá trị COD được xác định thông qua việc lấy mẫu hàng tháng để tính tiền hoặc thống nhất khung giá tiền giữa 02 bên khi nhận thấy giá trị COD không thay đổi (giảm chi phí và thời gian lấy và phân tích mẫu).

- Trường hợp có sự điều chỉnh giá thu gom xử lý nước thải, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B ít nhất 02 lần trong tháng đầu tiên được áp dụng.

- Bên B thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được Hóa đơn tài chính hợp lệ của bên A.

- Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Nếu quá thời hạn 10 ngày (so với ngày nhận được Hóa đơn của Bên A) mà bên B vẫn không thanh toán tiền xử lý nước thải, thì bên A có quyền không tiếp nhận nước thải của bên B để xử lý.

Điều 5. Quyền hạn, trách nhiệm của hai bên:

a. Bên A có quyền hạn, trách nhiệm:

- Thu gom, xử lý nước thải của bên B đúng qui định trước khi xả thải ra môi trường.

- Tổ chức lấy mẫu nước thải của bên B tại bể đối chứng hoặc hố ga tại vị trí đầu nối để kiểm tra chất lượng nước thải, làm cơ sở tiếp nhận hoặc không tiếp nhận. Việc lấy mẫu được tiến hành theo định kỳ hoặc đột xuất khi xét thấy cần thiết (kèm theo biên bản lấy mẫu) có sự chứng kiến của bên B.

- Có quyền không tiếp nhận nước thải của bên B khi vượt cấp độ đã đăng ký hoặc bên B không thanh toán tiền cho bên A theo thông báo và không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến chất lượng nước thải của bên B.

b. Bên B có trách nhiệm:

- Đăng ký lượng nước thải phải đúng theo qui trình sản xuất, bên A sẽ không tiếp nhận khi có lượng nước thải vượt quá 30% lượng nước đã đăng ký.

- Đầu nối nước thải đã qua xử lý sơ bộ đạt cấp độ đã đăng ký với bên A vào hệ thống thu gom nước thải tập trung KCN Nhơn Hòa.

- Bồi thường thiệt hại khi nước thải không đúng với cấp độ đăng ký mà đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, gây thiệt hại cho bên A thì bên B có trách nhiệm bồi thường cho bên A theo giá trị của thiệt hại do bên B gây ra.

- Cử cán bộ (nhân viên) tham gia lấy mẫu nước thải để kiểm tra cấp độ nước thải khi có yêu cầu của bên A.

- Thanh toán đủ tiền và đúng hạn.

Điều 6. Biện pháp chế tài vi phạm hợp đồng:

Khi bên A tổ chức kiểm tra, lấy mẫu nước thải của bên B vào bất kỳ thời điểm ngẫu nhiên nào để phân tích chất lượng, xác định cấp độ nước thải; nếu phát hiện nước thải của bên B vượt cấp độ đăng ký thì bên A sẽ phạt vi phạm hợp đồng cụ thể như sau:

a, Trường hợp bên B đăng ký cấp độ nước thải là cấp độ B mà chỉ số COD vượt cấp độ B:

Bên A sẽ tính giá xử lý nước thải theo bảng khung giá dịch vụ thoát nước thải cộng thêm 20%.

b, Trường hợp bên B đăng ký cấp độ nước thải là cấp B mà các chỉ số khác (khác chỉ số COD) vượt cấp độ B:

Bên A sẽ tính giá xử lý nước thải của bên B theo mức 2 của bảng khung giá dịch vụ thoát nước thải kèm theo Hợp đồng này ($151 \leq \text{COD} \leq 200$).

c, Trường hợp Cấp độ nước thải của bên B vượt khả năng xử lý của bên A (vượt cấp độ C):

Bên A sẽ từ chối tiếp nhận nước thải của bên B cho đến khi bên B xử lý đạt được cấp độ đã đăng ký với bên A (có sự kiểm tra xác nhận giữa 02 bên). Đồng thời, bên B phải chịu mức giá xử lý là 1,5 x mức 4 của bảng khung giá dịch vụ thoát nước thải kèm theo Hợp đồng này ($301 \leq \text{COD} \leq 400$).

*** Ghi chú:** Cả ba trường hợp trên, thời gian truy thu là 03 tháng liền kề trước đó và phải hoàn trả cho bên A chi phí của việc kiểm tra lấy mẫu, phân tích mẫu của mẫu nước thải có kết quả phân tích không đạt cấp độ thỏa thuận.

Điều 7. Điều khoản chung:

- Bên A chịu trách nhiệm xử lý nước thải của bên B đạt cấp độ cho phép theo qui định của pháp luật.

- Bên B không sản xuất hoặc chuyển nhượng thì bên B thông báo bằng văn bản cho bên A trước 15 ngày để bên A kiểm tra xác định lượng nước thải và thu phí xử lý nước thải.

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng này, các thỏa thuận khác (nếu có) sẽ ký hợp đồng bổ sung.

- Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh tranh chấp, các bên tự giải quyết trên tinh thần hòa giải. Trường hợp không tự giải quyết được thì sẽ đưa vụ việc ra Tòa Kinh tế tỉnh Bình Định xét xử.

Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, có hiệu lực kể từ ngày ký./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN RÁC THẢI
SINH HOẠT THÔNG THƯỜNG
Số: 3/HĐKT

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn và nhu cầu thu gom, vận chuyển rác thải SHTT của công ty.

Hôm nay, ngày 02/01/2024, tại văn phòng Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn, chúng tôi gồm có:

I. Bên A: Bên thuê thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải SHTT

- Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX**

- Đại diện ông(bà) : **NGUYỄN VĂN VINH**

- Chức vụ: **P. Giám Đốc làm đại diện**

- Địa chỉ: **Lô A22+ B8 KCN Phú Tài- P.Trần Quang Diệu-TP.Quy Nhơn- Bình Định.**

- Tài khoản số: **0431.000.188029** , tại Ngân hàng (Kho bạc): **NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Quy Nhơn.**

- Mã số thuế: **4100610285**

- Điện thoại số:

- Địa chỉ thư điện tử:

II. Bên B: Bên nhận thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải SHTT

- Tên đơn vị : **Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn**

Đại diện Ông: **Hồ Văn Quang** Chức vụ: **Phó Trưởng Ban**

Địa chỉ trụ sở chính: **399 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định**

Số tài khoản: **58110001118594** Tại: **Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài**

Mã số thuế: **4101494899** - Điện thoại số:

Nhân viên phụ trách Bà **Trần Tịnh Tâm** số điện thoại: **0376 814 081**

Hai bên cùng thỏa thuận ký Hợp đồng thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt thông thường (SHTT) với những điều khoản như sau:

Điều I: Nội dung công việc

Bên B thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải SHTT cho Bên A, với nội dung cụ thể như sau:

1. Khối lượng thu gom, vận chuyển rác thải SHTT bình quân tháng: $4,0m^3$

2. Địa điểm: Điểm tập kết cố định của công ty.

3. Các ngày thu gom, vận chuyển trong tuần: Thứ 2, Thứ 4, Thứ 6.

Điều II. Trách nhiệm và nghĩa vụ hai bên

1. Trách nhiệm và nghĩa vụ bên A:

Để rác thải SHTT trong túi nylon, giỏ rác hoặc thùng đựng rác và tập kết tại các điểm cố định thu lợi để bên B đưa xe thu gom, vận chuyển.

Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn theo quy định và hướng dẫn của bên B.

Không bỏ chung các loại chất thải y tế, rác thải nguy hại, rác thải công nghiệp với rác thải SHTT, nếu quy phạm bên B có quyền từ chối thực hiện hợp đồng.

Cử người tiếp nhận hóa đơn giá trị gia tăng do bên B cung cấp và thanh toán cho bên B đúng thời hạn theo quy định tại điều III của Hợp đồng.

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên B:

Bố trí xe và công nhân thu gom rác thải SHTT tại các điểm tập kết, vận chuyển đến bãi rác Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn để xử lý, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

Cuối tháng bên B cung cấp chứng từ thanh toán cho bên A gồm: Hóa đơn thuế giá trị gia tăng theo khối lượng đã thực hiện.

Điều III. Giá hợp đồng, hình thức và thời gian thanh toán

Đơn giá thu gom, vận chuyển rác thải SHTT thỏa thuận trọn gói: 1.000.000 đồng/tháng

$$4,0 m^3/tháng \times 250.000 \text{ đồng}/m^3 = 1.000.000 \text{ đồng/tháng.}$$

(Bằng chữ: Một triệu đồng chẵn.)

(Giá trên đã bao gồm thuế GTGT).

Hình thức hợp đồng: Trọn gói theo tháng

Hình thức thanh toán: Thanh toán một lần bằng chuyển khoản.

Thời gian thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận hóa đơn GTGT của Bên B.

Điều IV. Thời gian thực hiện hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Điều V. Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng theo các điều khoản trong Hợp đồng. Nếu trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc hai bên cùng nhau thảo luận và tìm biện pháp giải quyết thông qua hòa giải. Trường hợp hai bên không thể tự giải quyết tranh chấp, vụ việc sẽ được khiếu kiện đến Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

Hợp đồng xem như thanh lý khi hai bên đã hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---oOo---

HỢP ĐỒNG

Số: 251 /2024/HĐKT

(V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của nước CHXHCN Việt Nam;
 - Căn cứ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của nước CHXHCN Việt Nam;
 - Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của nước CHXHCN Việt Nam;
 - Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
 - Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
 - Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của 2 Bên;
- Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A	:	CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX
Đại diện	:	Ông Nguyễn Văn Vinh Chức vụ: P. Giám đốc
Địa chỉ	:	Lô A22+B8, KCN Phú Tài, P.Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, Bình Định
Số điện thoại	:	0903672711 Fax : 0256.3941406
Mã số thuế	:	4100610285
Số tài khoản	:	0431000188029 tại Ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn, Chi nhánh Phú Tài
BÊN B	:	CÔNG TY TNHH TM & MT HẬU SANH
Đại diện	:	Ông Nguyễn Văn Hậu Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ	:	19 Bà Huyện Thanh Quan, P. Hải Cảng, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Số điện thoại	:	02563 894979
Mã số thuế	:	4100824110
Mã số QLCTNH	:	3 – 4.101.VX
Số tài khoản	:	4301238056789 tại Ngân hàng Agribank Quy Nhơn 0051000430560 Tại Ngân hàng Vietcombank Bình Định

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với những điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung công việc phải thực hiện.

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) cho Bên A đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

1.1. Địa điểm thu gom:

- Công ty TNHH Sài Gòn Max: Lô A22+B8, KCN Phú Tài, P.Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, Bình Định.

- Công ty TNHH Sài Gòn Max: thôn Mỹ Điện, TT Tuy Phước, Tuy Phước, Bình Định.

- Công ty TNHH Sài Gòn Max: Lô C1, KCN Nhơn Hòa, Nhơn Thọ, Bình Định

1.2. Loại chất thải hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý: CTNH (là các loại CTNH mà Bên B được phép thu gom, vận chuyển và xử lý).

1.3. Phương tiện: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

1.4. Thời gian thu gom: tháng 04 và tháng 10

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi có nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH Bên A phải thông báo cho Bên B trước 5 ngày để Bên B triển khai việc thu gom.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A không thông báo cho Bên B yêu cầu thu gom thì Bên B sẽ thông báo lịch thu gom cho Bên A, nếu phù hợp thì tiến hành giao nhận CTNH cần vận chuyển, xử lý. Thời gian thông báo: 05 ngày.

1.5. Tần suất thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH: 02 lần/năm

Điều 2. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán.

2.1. Giá trị hợp đồng được xác định.

2.1.1. Đợt thu gom lần thứ nhất.

- Trường hợp khối lượng chất thải cần thu gom của Bên A ≤ 100 kg, thì đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý là **8.000.000** đồng (Bảy triệu đồng).

- Trường hợp khối lượng chất thải của Bên A cần thu gom, vận chuyển và xử lý > 100 kg, thì từ kg 101 trở đi sẽ có đơn giá là **25.000** đồng/kg (Hai mươi lăm nghìn đồng).

2.1.2. Đợt thu gom lần thứ hai.

- Trường hợp khối lượng chất thải cần thu gom của Bên A ≤ 100 kg, thì đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý là **4.000.000** đồng (ba triệu đồng)

- Trường hợp khối lượng chất thải của Bên A cần thu gom, vận chuyển và xử lý > 100 kg, thì từ kg 101 trở đi sẽ có đơn giá là **25.000** đồng/kg (Hai mươi lăm nghìn đồng).

2.1.3. Đơn giá này đã bao gồm thuế GTGT.

2.2. Phương thức thanh toán.

2.2.1. Cơ sở thanh toán: Căn cứ vào khối lượng CTNH cụ thể theo từng đợt thu gom, vận chuyển và xử lý mà xác định giá trị theo Khoản 2.1 Điều này.

2.2.2. Hai bên sẽ lập hồ sơ giao nhận chất thải cho từng đợt thu gom làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng.

2.2.3. Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

2.2.4. Thời gian thanh toán: trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ chứng từ và hóa đơn tài chính của Bên B.

Điều 3. Hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 1 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên.

4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A.

4.1.1. Ký, đóng dấu vào tất cả các liên chứng từ CTNH để xác nhận việc đã thống nhất kê khai chính xác trước khi tiến hành chuyển giao CTNH cho Bên B.

4.1.2. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo khối lượng CTNH vận chuyển và xử lý.

4.1.3. Bên A có trách nhiệm phân loại, đóng bao, lưu chứa chất thải nguy hại trong kho lưu chứa CTNH theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

4.1.4. Trường hợp có sự thay đổi về thành phần CTNH, Bên A phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên B được biết để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cũng như bố trí phương tiện thu gom, vận chuyển cho phù hợp.

4.1.5. CTNH phải được bên A kiểm soát từ nguồn thải, tuyệt đối không được trộn lẫn các chất thải với nhau và thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

4.1.6. Bên A có trách nhiệm hỗ trợ và tạo điều kiện cùng với Bên B bốc xếp CTNH lên phương tiện vận chuyển của Bên B tại kho lưu chứa CTNH của Bên A.

4.1.7. Bên A tự chịu trách nhiệm đối với các CTNH không bàn giao cho Bên B vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng này.

4.1.8. Nếu đến thời gian kết thúc Hợp đồng mà Bên A không thực hiện bàn giao CTNH cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý, thì Bên A vẫn phải thanh toán chi phí 8.000.000 đồng để làm cơ sở thực hiện Hợp đồng.

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B.

4.2.1. Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý CTNH theo đúng các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về bảo vệ môi trường, đồng thời chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra.

4.2.2. Cung cấp cho bên A các giấy phép vận chuyển và xử lý CTNH.

4.2.3. Vận chuyển, xử lý CTNH đúng địa điểm và thời gian quy định.

4.2.4. Bên B có trách nhiệm phối hợp với bên A cùng bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển tại kho lưu chứa chất thải của bên A.

4.2.5. Thông tin đầy đủ cho bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình vận chuyển, xử lý CTNH.

4.2.6. Cùng bên A xác định khối lượng CTNH được thu gom, vận chuyển và xử lý để làm cơ sở thanh toán.

Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp.

5.1. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp phát sinh hoặc có liên quan tới hợp đồng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết trên tinh thần xây dựng.

5.2. Trường hợp không đạt thỏa thuận giữa các bên, thì trong vòng 05 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, các bên có quyền đệ đơn trình lên tòa án kinh tế tỉnh Bình Định để xử lý theo pháp luật. Quyết định của tòa án kinh tế Tỉnh Bình Định là quyết định cuối cùng và tính chất bắt buộc với các bên. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp do bên có lỗi chịu trách nhiệm giải quyết.

Điều 6. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng.

6.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng.

6.1.1. Các trường hợp tạm dừng hợp đồng: Do lỗi của Bên A hoặc bên B gây ra; các trường hợp bất khả kháng hoặc các trường hợp khác do hai Bên thỏa thuận;

6.1.2. Một Bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi Bên kia gây ra, nhưng phải báo cho Bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết; trường hợp Bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho Bên bị thiệt hại. Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng hai Bên sẽ thỏa thuận để khắc phục.

6.2. Chấm dứt hợp đồng.

Vì lý do chưa thể lường trước được, Bên A có thể phải hủy bỏ hợp đồng nếu trường hợp này xảy ra thì Bên A sẽ thông báo trước 30 ngày cho Bên B bằng văn bản. Trong trường hợp này, bên A sẽ chịu trách nhiệm thanh toán bồi thường cho bên B các khoản sau:

- Số dư chưa thanh toán cho phần công việc mà bên B đã thực hiện xong.
- Tất cả các chi phí mà bên B phải trả khi thực hiện các nội dung công việc đến thời điểm nhận thông báo hủy hợp đồng của bên A.

Tất cả số tiền cần thiết phải trả và các chi phí hành chính hợp lệ mà bên B phải chịu có liên quan đến sự hủy hợp đồng.

Điều 7. Điều khoản chung.

7.1. Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

7.2. Nếu có thay đổi, các bên phải báo cáo lại cho nhau trước bằng văn bản, bên nào vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã quy định trong hợp đồng này.

7.4. Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

7.5. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, Bên A không được ký hợp đồng với đối tác khác về việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.



Nguyễn Văn Vinh



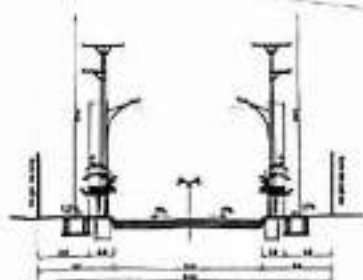
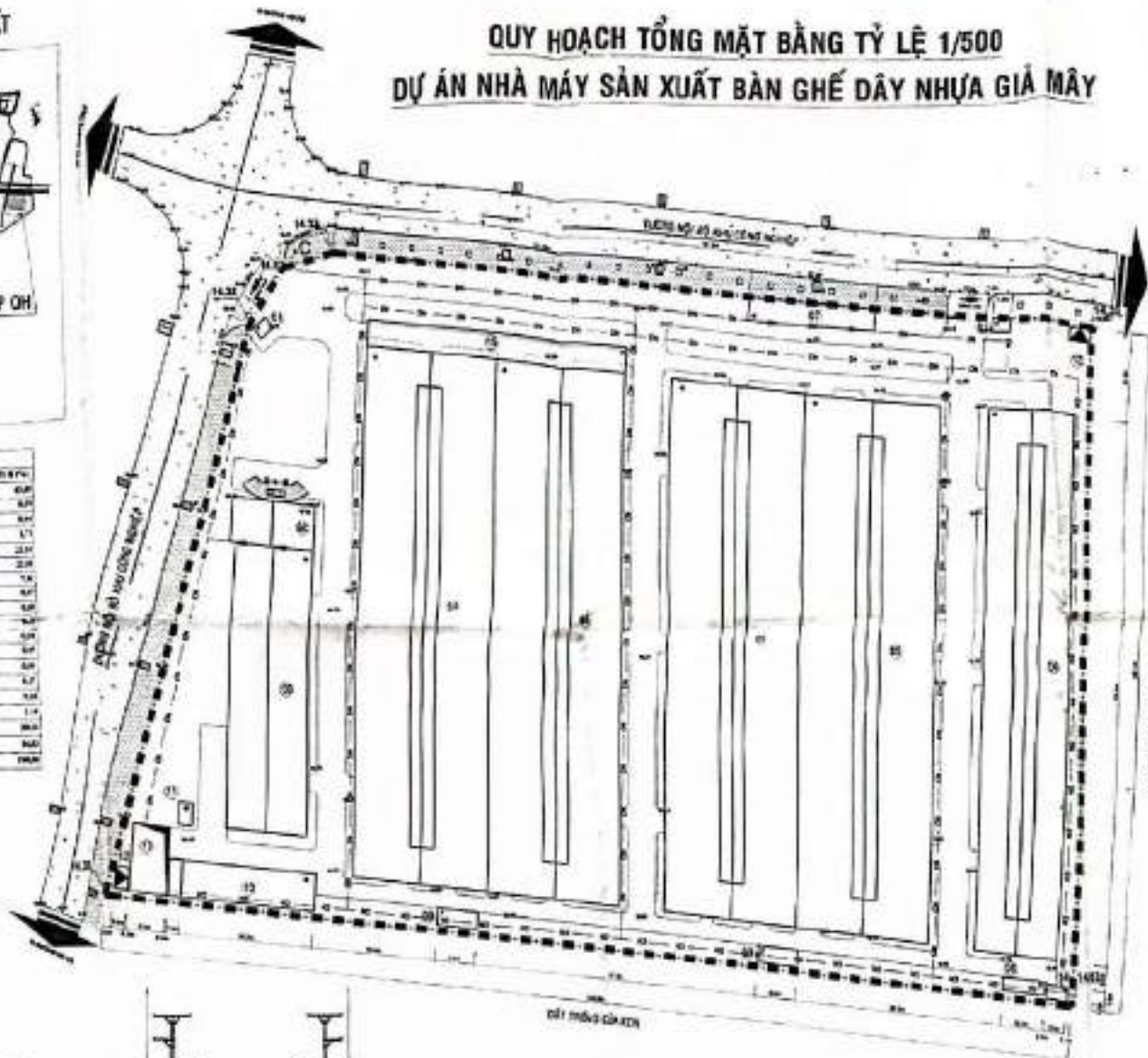
Nguyễn Văn Hải

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LỖ ĐẤT



stt	đáp án	Điểm tối đa (1)	Điểm %
1	phần này được dùng để làm	20,0000	40,00
2	phần này có 20,00	20,00	40,00
3	phần này có 20,00	20,00	40,00
4	phần này có 20,00	20,00	40,00
5	phần này có 20,00	20,00	40,00
6	phần này có 20,00	20,00	40,00
7	phần này có 20,00	20,00	40,00
8	phần này có 20,00	20,00	40,00
9	phần này có 20,00	20,00	40,00
10	phần này có 20,00	20,00	40,00
11	phần này có 20,00	20,00	40,00
12	phần này có 20,00	20,00	40,00
13	phần này có 20,00	20,00	40,00
14	phần này có 20,00	20,00	40,00
15	phần này có 20,00	20,00	40,00
16	phần này có 20,00	20,00	40,00
17	phần này có 20,00	20,00	40,00
18	phần này có 20,00	20,00	40,00
19	phần này có 20,00	20,00	40,00
20	phần này có 20,00	20,00	40,00
21	phần này có 20,00	20,00	40,00
22	phần này có 20,00	20,00	40,00
23	phần này có 20,00	20,00	40,00
24	phần này có 20,00	20,00	40,00
25	phần này có 20,00	20,00	40,00
26	phần này có 20,00	20,00	40,00
27	phần này có 20,00	20,00	40,00
28	phần này có 20,00	20,00	40,00
29	phần này có 20,00	20,00	40,00
30	phần này có 20,00	20,00	40,00
31	phần này có 20,00	20,00	40,00
32	phần này có 20,00	20,00	40,00
33	phần này có 20,00	20,00	40,00
34	phần này có 20,00	20,00	40,00
35	phần này có 20,00	20,00	40,00
36	phần này có 20,00	20,00	40,00
37	phần này có 20,00	20,00	40,00
38	phần này có 20,00	20,00	40,00
39	phần này có 20,00	20,00	40,00
40	phần này có 20,00	20,00	40,00
41	phần này có 20,00	20,00	40,00
42	phần này có 20,00	20,00	40,00
43	phần này có 20,00	20,00	40,00
44	phần này có 20,00	20,00	40,00
45	phần này có 20,00	20,00	40,00
46	phần này có 20,00	20,00	40,00
47	phần này có 20,00	20,00	40,00
48	phần này có 20,00	20,00	40,00
49	phần này có 20,00	20,00	40,00
50	phần này có 20,00	20,00	40,00
51	phần này có 20,00	20,00	40,00
52	phần này có 20,00	20,00	40,00
53	phần này có 20,00	20,00	40,00
54	phần này có 20,00	20,00	40,00
55	phần này có 20,00	20,00	40,00
56	phần này có 20,00	20,00	40,00
57	phần này có 20,00	20,00	40,00
58	phần này có 20,00	20,00	40,00
59	phần này có 20,00	20,00	40,00
60	phần này có 20,00	20,00	40,00
61	phần này có 20,00	20,00	40,00
62	phần này có 20,00	20,00	40,00
63	phần này có 20,00	20,00	40,00
64	phần này có 20,00	20,00	40,00
65	phần này có 20,00	20,00	40,00
66	phần này có 20,00	20,00	40,00
67	phần này có 20,00	20,00	40,00
68	phần này có 20,00	20,00	40,00
69	phần này có 20,00	20,00	40,00
70	phần này có 20,00	20,00	40,00
71	phần này có 20,00	20,00	40,00
72	phần này có 20,00	20,00	40,00
73	phần này có 20,00	20,00	40,00
74	phần này có 20,00	20,00	40,00
75	phần này có 20,00	20,00	40,00
76	phần này có 20,00	20,00	40,00

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500
DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT BÀN GHE DÂY NHỰA GIẢ MÂY



HẠT CÁT DƯỠNG NỘI BỘ KEM

KỸ THUẬT:

(2) *non est* est

C Đẩy nổi thớt nước thải ra sân bãi và thuê đơn vị hoạt tải diêm thớt.

not a clear one

THUYẾT MINH

- Nguồn nước cung cấp cho công trình của dự án được lấy từ hệ thống cấp nước của khu đô thị qua giếng khơi với 2 máy lấy nước công suất 10hp.
- Hệ thống cấp nước của dự án được thiết kế theo dạng mạch vòng, kết hợp mạch ống hệ thống sẽ cung cấp nước cho dự án.



22. **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**
TỈNH BÌNH ĐỊNH

RESULTS AND DISCUSSION

DÃ THẮM ĐỊNH

Theory has a(n) _____

Spide thing him

**CÔNG SẴY PHÒNG CHÁY & CHỮA CHÁY
TỈNH BẠCH LIÊU**

CỦA SỰ

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MẠC

ISSN 0013-7944 1997 0000-0000



Sample Survey No.

Check this www.plantlife.org.uk for more information on the project.

Đang chờ

nama dan jabatan	jabatan (jika ada)	tanggal (mm/dd/yy)
------------------	--------------------	--------------------

chức năng là		em, nhà nước có
--------------	---	-----------------

	Pol	en el exterior
--	-----	----------------

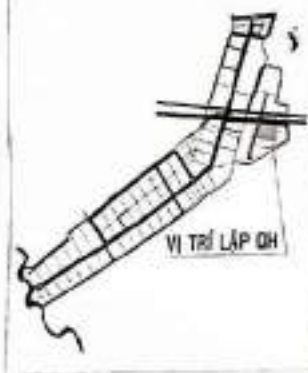
1	2	3
4	5	6



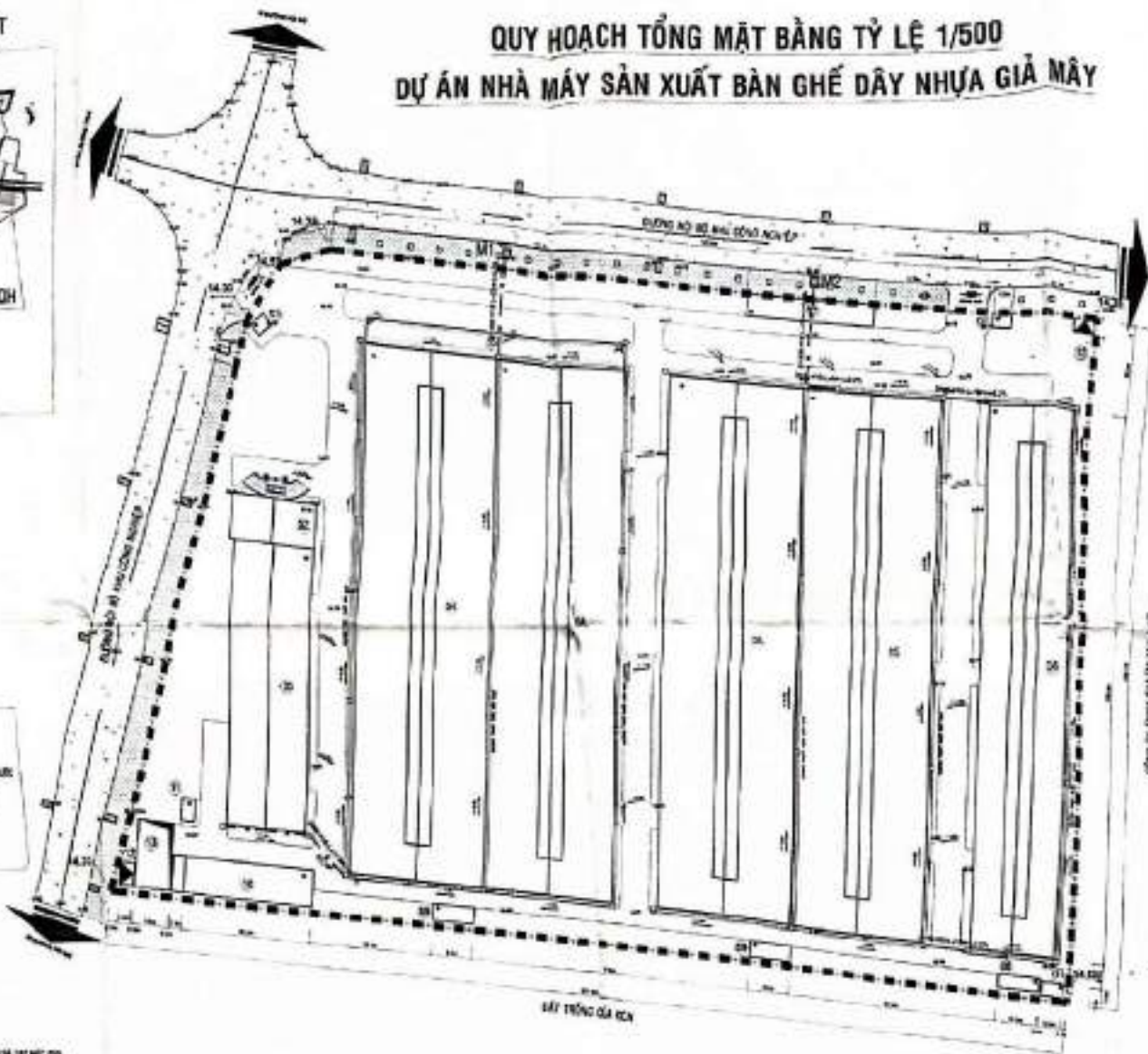
.....

 TRUNG HOA

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LÔ ĐẤT

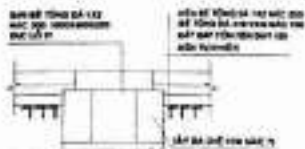


QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT BÀN GHE DÂY NHỰA GIẢ MÂY



KÝ HIỆU:

- BÀN MẶT ĐẤT
- ĐƯỜNG, KINH LƯU THUYỀN NƯỚC
- M1, M2 ĐẾN CẦU NƠI THẢI NƯỚC RA
- TUYẾN CUNG CẤP NƯỚC



M. CƯỜNG THU GOM NƯỚC MƯA



M. TẮM ĐÁNH BẾ TÓNG

THUYẾT MINH

- NƯỚC MƯA PHÁT SINH TIỀN NƯỚC BẮT ĐẦU ĐƯỢC THU GOM VÀO HỆ THỐNG MẠNG TỌA TỌA MƯA, KẾT HỢP CỐNG ST.T DẠ DƯỚI HỒN - DRAIN.
- NƯỚC MƯA SAU THU GOM ĐƯỢC ĐƯA VÀO HỆ THỐNG THẢI NƯỚC MUA CHANG CÁN HẠ THỐNG QUÁ TỌA ĐẾN CẦU NƠI, VÀ PHẢI BẮT ĐẦU BẮT ĐẦU.



CHỈ ĐẠO THIẾT KẾ
BAN QUẢN LÝ KINH TẾ
THÀNH ĐÌNH QUẬN
Ngày ... tháng ... năm 2020

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Thẩm định viên
Sở ... tháng ... năm ...

CHÍNH SÁCH PHÒNG CHÁY & CHỮA CHÁY
Tài liệu tham khảo
Ngày ... tháng ... năm 2020

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MẠC
Ngày ... tháng ... năm 2020



CHỖ ĐÓNG
M. CƯỜNG THU GOM NƯỚC MƯA
M. TẮM ĐÁNH BẾ TÓNG

M. CƯỜNG THU GOM NƯỚC MƯA

M. TẮM ĐÁNH BẾ TÓNG

M. CƯỜNG THU GOM NƯỚC MƯA

M. TẮM ĐÁNH BẾ TÓNG

M. CƯỜNG THU GOM NƯỚC MƯA

M. TẮM ĐÁNH BẾ TÓNG

M. CƯỜNG THU GOM NƯỚC MƯA

M. TẮM ĐÁNH BẾ TÓNG

M. CƯỜNG THU GOM NƯỚC MƯA

M. TẮM ĐÁNH BẾ TÓNG

M. CƯỜNG THU GOM NƯỚC MƯA

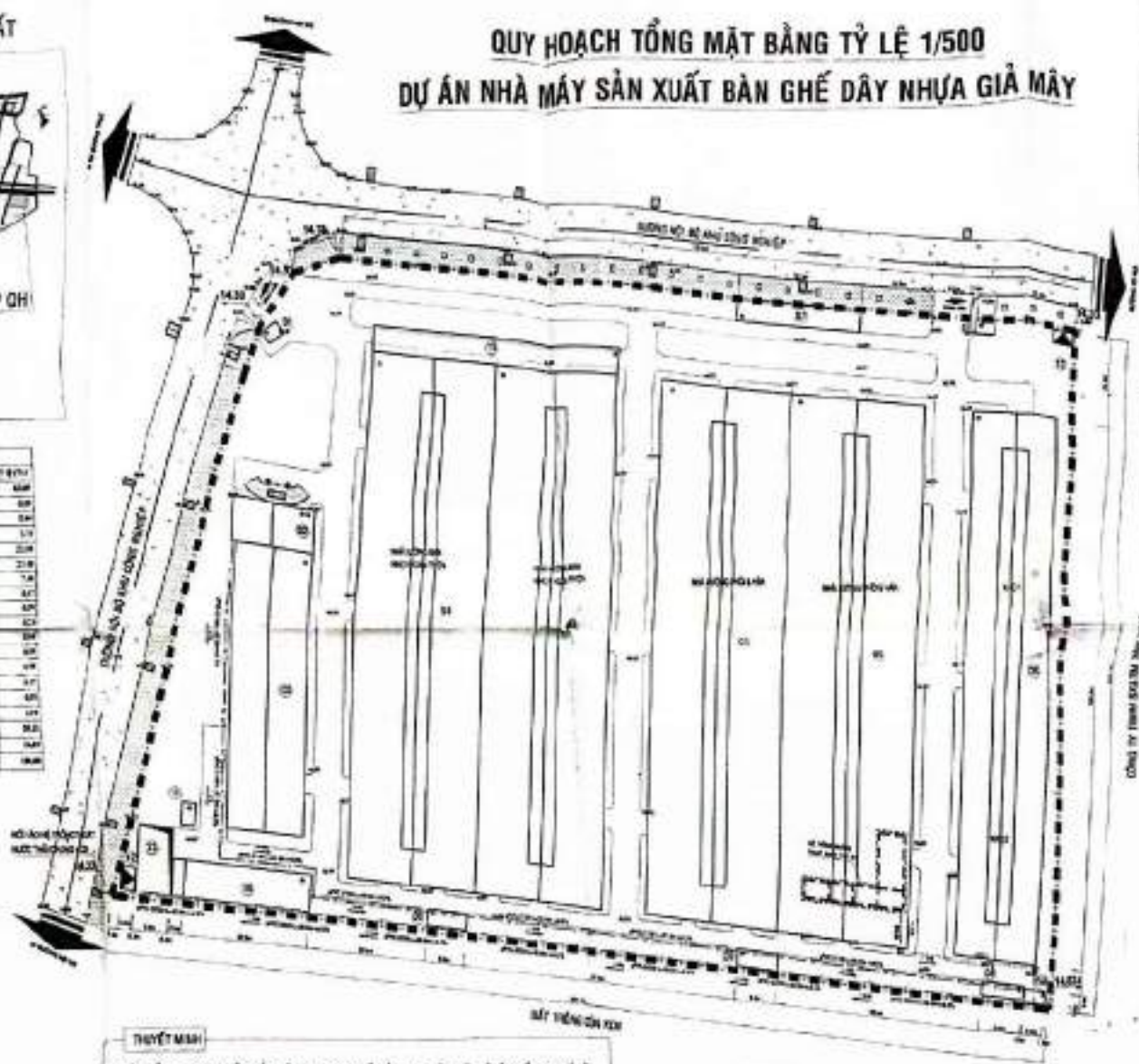
M. TẮM ĐÁNH BẾ TÓNG

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LÔ ĐẤT



BẢNG CƯỚC LƯU NGƯỜI DÙNG			
STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Giá
1	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
2	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
3	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
4	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
5	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
6	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
7	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
8	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
9	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
10	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
11	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
12	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
13	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
14	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
15	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
16	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
17	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
18	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
19	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600
20	Phụ cấp quản lý công trình	tháng	600

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT BÀN GHE DÂY NHỰA GIẢ MÀY



THUYẾT MINH

- MỨC THẢI SINH HOẠT: MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GỒM NHỮNG MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM. MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT. MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT.
- MỨC THẢI SẢN XUẤT: MỨC THẢI SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ MỨC THẢI SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM. MỨC THẢI SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ MỨC THẢI SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT. MỨC THẢI SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT.
- MỨC THẢI SỬ DỤNG: MỨC THẢI SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM VÀ MỨC THẢI SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM. MỨC THẢI SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM VÀ MỨC THẢI SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT. MỨC THẢI SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT.

CHỈ DẪN

- MỨC THẢI SINH HOẠT: MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GỒM NHỮNG MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM. MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT. MỨC THẢI SINH HOẠT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT.
- MỨC THẢI SẢN XUẤT: MỨC THẢI SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ MỨC THẢI SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM. MỨC THẢI SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ MỨC THẢI SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT. MỨC THẢI SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT.
- MỨC THẢI SỬ DỤNG: MỨC THẢI SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM VÀ MỨC THẢI SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM. MỨC THẢI SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM VÀ MỨC THẢI SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT. MỨC THẢI SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ TRONG NHÀ MÁY SẢN XUẤT.



THÀNH THỊ, VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ KHU VỰC
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Ngày... tháng... năm 2022

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

Thước đo tác động:
Ngày... tháng... năm 2022

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ & XÂY DỰNG
Ngày... tháng... năm 2022

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ & XÂY DỰNG
Ngày... tháng... năm 2022



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ/ CHỦ ĐẦU TƯ ĐẠI DIỆN:
Ngày... tháng... năm 2022

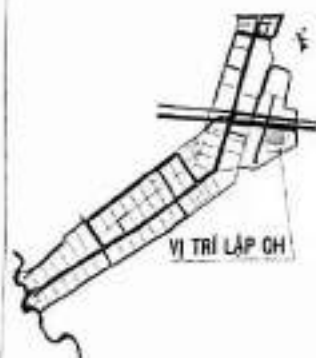
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ/ CHỦ ĐẦU TƯ ĐẠI DIỆN:
Ngày... tháng... năm 2022

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ/ CHỦ ĐẦU TƯ ĐẠI DIỆN:
Ngày... tháng... năm 2022

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ/ CHỦ ĐẦU TƯ ĐẠI DIỆN:
Ngày... tháng... năm 2022

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ/ CHỦ ĐẦU TƯ ĐẠI DIỆN:
Ngày... tháng... năm 2022

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LÔ ĐẤT

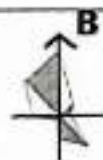
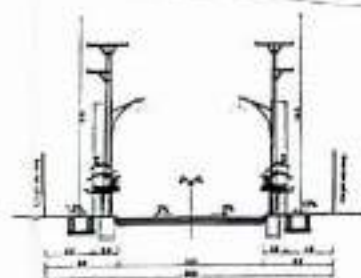
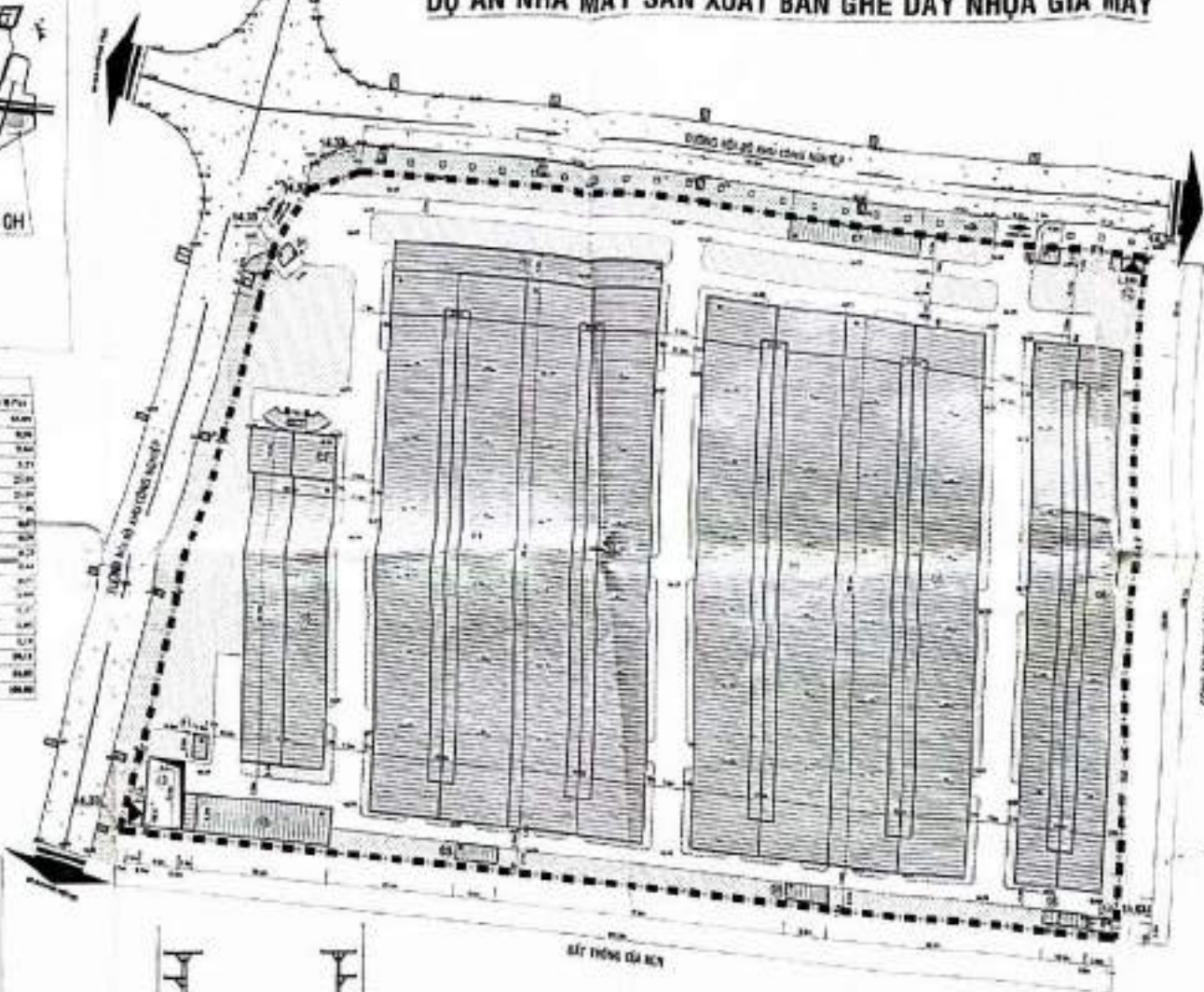
[illegible]

GHI CHÚ:

-  HỘ MÃ
 TRẠNG THÁI
 ĐƯỜNG
 CAO ĐỘ
 KINH ĐỘ
 ĐỘ TĂNG
 HƯỚNG MỤC CÔNG TRÌNH
 CHỈ XẠNH, THẨM ĐÓ

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500
DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT BÀN GHẾ DÂY NHỰA GIẢ MÂY

DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT BÀN GHẾ DÂY NHỰA GIẢ MẦY



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đã thẩm định
Thẩm định viên
Ngày tháng năm
Ký tên

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY & CHỮA CHÁY
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN MAX



Table 1

Abbreviations and definitions of the variables used in the study

DATE: _____

સાંચી પર્વત	બુદ્ધ મંદિર	સી.ઈ. ૧૯૮૭-૮૮
-------------	-------------	---------------

phần mềm vi	<i>Good</i>	phần mềm vi
-------------	-------------	-------------

	(3)	

Ngày 01/01/2023		Tr. BIA QUOC CUONG

id: 1000	id: 1000
----------	----------

✓



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

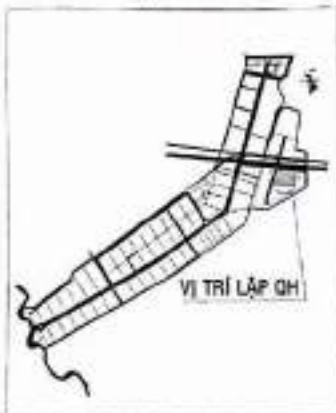


UNIVERSITY OF THE PACIFIC



2010 2011 2012 2013 2014 2015 2016 2017 2018 2019 2020 2021 2022 2023 2024 2025 2026 2027 2028 2029 2030 2031 2032 2033 2034 2035 2036 2037 2038 2039 2040 2041 2042 2043 2044 2045 2046 2047 2048 2049 2050 2051 2052 2053 2054 2055 2056 2057 2058 2059 2060 2061 2062 2063 2064 2065 2066 2067 2068 2069 2070 2071 2072 2073 2074 2075 2076 2077 2078 2079 2080 2081 2082 2083 2084 2085 2086 2087 2088 2089 2090 2091 2092 2093 2094 2095 2096 2097 2098 2099 2100 2101 2102 2103 2104 2105 2106 2107 2108 2109 2110 2111 2112 2113 2114 2115 2116 2117 2118 2119 2120 2121 2122 2123 2124 2125 2126 2127 2128 2129 2130 2131 2132 2133 2134 2135 2136 2137 2138 2139 2140 2141 2142 2143 2144 2145 2146 2147 2148 2149 2150 2151 2152 2153 2154 2155 2156 2157 2158 2159 2160 2161 2162 2163 2164 2165 2166 2167 2168 2169 2170 2171 2172 2173 2174 2175 2176 2177 2178 2179 2180 2181 2182 2183 2184 2185 2186 2187 2188 2189 2190 2191 2192 2193 2194 2195 2196 2197 2198 2199 2200 2201 2202 2203 2204 2205 2206 2207 2208 2209 2210 2211 2212 2213 2214 2215 2216 2217 2218 2219 2220 2221 2222 2223 2224 2225 2226 2227 2228 2229 2230 2231 2232 2233 2234 2235 2236 2237 2238 2239 2240 2241 2242 2243 2244 2245 2246 2247 2248 2249 2250 2251 2252 2253 2254 2255 2256 2257 2258 2259 2260 2261 2262 2263 2264 2265 2266 2267 2268 2269 2270 2271 2272 2273 2274 2275 2276 2277 2278 2279 2280 2281 2282 2283 2284 2285 2286 2287 2288 2289 2290 2291 2292 2293 2294 2295 2296 2297 2298 2299 2300 2301 2302 2303 2304 2305 2306 2307 2308 2309 2310 2311 2312 2313 2314 2315 2316 2317 2318 2319 2320 2321 2322 2323 2324 2325 2326 2327 2328 2329 2330 2331 2332 2333 2334 2335 2336 2337 2338 2339 2340 2341 2342 2343 2344 2345 2346 2347 2348 2349 2350 2351 2352 2353 2354 2355 2356 2357 2358 2359 2360 2361 2362 2363 2364 2365 2366 2367 2368 2369 2370 2371 2372 2373 2374 2375 2376 2377 2378 2379 2380 2381 2382 2383 2384 2385 2386 2387 2388 2389 2390 2391 2392 2393 2394 2395 2396 2397 2398 2399 2400 2401 2402 2403 2404 2405 2406 2407 2408 2409 2410 2411 2412 2413 2414 2415 2416 2417 2418 2419 2420 2421 2422 2423 2424 2425 2426 2427 2428 2429 2430 2431 2432 2433 2434 2435 2436 2437 2438 2439 2440 2441 2442 2443 2444 2445 2446 2447 2448 2449 2450 2451 2452 2453 2454 2455 2456 2457 2458 2459 2460 2461 2462 2463 2464 2465 2466 2467 2468 2469 2470 2471 2472 2473 2474 2475 2476 2477 2478 2479 2480 2481 2482 2483 2484 2485 2486 2487 2488 2489 2490 2491 2492 2493 2494 2495 2496 2497 2498 2499 2500 2501 2502 2503 2504 2505 2506 2507 2508 2509 2510 2511 2512 2513 2514 2515 2516 2517 2518 2519 2520 2521 2522 2523 2524 2525 2526 2527 2528 2529 2530 2531 2532 2533 2534 2535 2536 2537 2538 2539 2540 2541 2542 2543 2544 2545 2546 2547 2548 2549 2550 2551 2552 2553 2554 2555 2556 2557 2558 2559 2560 2561 2562 2563 2564 2565 2566 2567 2568 2569 2570 2571 2572 2573 2574 2575 2576 2577 2578 2579 2580 2581 2582 2583 2584 2585 2586 2587 2588 2589 2590 2591 2592 2593 2594 2595 2596 2597 2598 2599 2600 2601 2602 2603 2604 2605 2606 2607 2608 2609 2610 2611 2612 2613 2614 2615 2616 2617 2618 2619 2620 2621 2622 2623 2624 2625 2626 2627 2628 2629 2630 2631 2632 2633 2634 2635 2636 2637 2638 2639 2640 2641 2642 2643 2644 2645 2646 2647 2648 2649 2650 2651 2652 2653 2654 2655 2656 2657 2658 2659 2660 2661 2662 2663 2664 2665 2666 2667 2668 2669 2670 2671 2672 2673 2674 2675 2676 2677 2678 2679 2680 2681 2682 2683 2684 2685 2686 2687 2688 2689 2690 2691 2692 2693 2694 2695 2696 2697 2698 2699 2700 2701 2702 2703 2704 2705 2706 2707 2708 2709 2710 2711 2712 2713 2714 2715 2716 2717 2718 2719 2720 2721 2722 2723 2724 2725 2726 2727 2728 2729 2730 2731 2732 2733 2734 2735 2736 2737 2738 2739 2740 2741 2742 2743 2744 2745 2746 2747 2748 2749 2750 2751 2752 2753 2754 2755 2756 2757 2758 2759 2760 2761 2762 2763 2764 2765 2766 2767 2768 2769 2770 2771 2772 2773 2774 2775 2776 2777 2778 2779 2780 2781 2782 2783 2784 2785 2786 2787 2788 2789 2790 2791 2792 2793 2794 2795 2796 2797 2798 2799 2800 2801 2802 2803 2804 2805 2806 2807 2808 2809 2810 2811 2812 2813 2814 2815 2816 2817 2818 2819 2820 2821 2

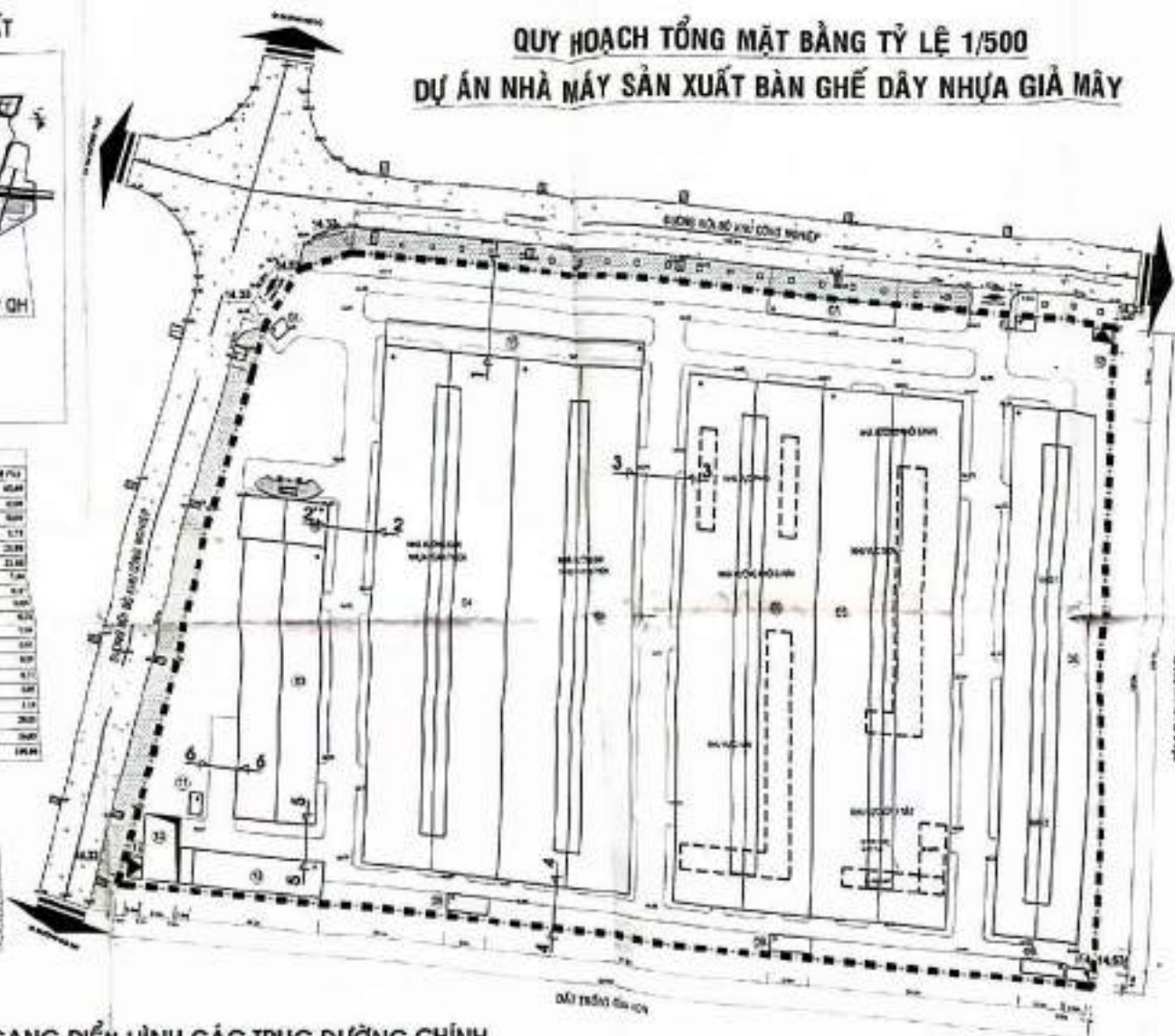
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LÔ ĐẤT



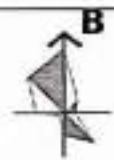
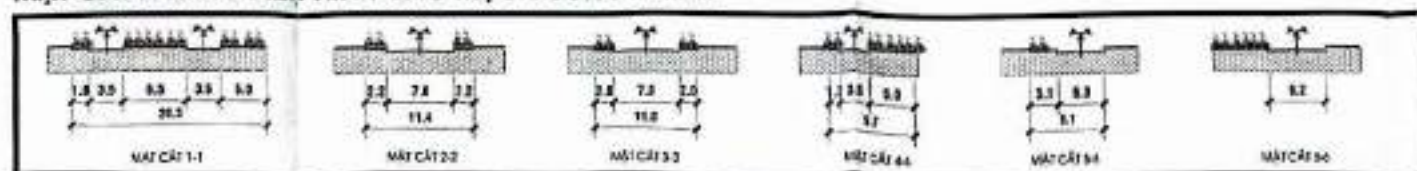
BẢNG CÂN CƯỚC TỔNG HỢP			
STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Giá trị
1	Chi phí xây dựng công trình	20.000,00	20.000,00
2	Chi phí thuê đất	10.000,00	10.000,00
3	Chi phí vận chuyển đất	1.000,00	1.000,00
4	Chi phí vận chuyển nước	1.000,00	1.000,00
5	Chi phí vận chuyển điện	1.000,00	1.000,00
6	Chi phí vận chuyển gas	1.000,00	1.000,00
7	Chi phí vận chuyển rác	1.000,00	1.000,00
8	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
9	Chi phí vận chuyển tổng cộng	10.000,00	10.000,00
10	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
11	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
12	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
13	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
14	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
15	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
16	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
17	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
18	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
19	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
20	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
21	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
22	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
23	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
24	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
25	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
26	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
27	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
28	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
29	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
30	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
31	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
32	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
33	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
34	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
35	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
36	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
37	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
38	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
39	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
40	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
41	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
42	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
43	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
44	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
45	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
46	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
47	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
48	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
49	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
50	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00

BẢNG THỐNG KÊ CHỈ SỐ			
STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Giá trị
1	Chi phí xây dựng công trình	20.000,00	20.000,00
2	Chi phí thuê đất	10.000,00	10.000,00
3	Chi phí vận chuyển đất	1.000,00	1.000,00
4	Chi phí vận chuyển nước	1.000,00	1.000,00
5	Chi phí vận chuyển điện	1.000,00	1.000,00
6	Chi phí vận chuyển gas	1.000,00	1.000,00
7	Chi phí vận chuyển rác	1.000,00	1.000,00
8	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
9	Chi phí vận chuyển tổng cộng	10.000,00	10.000,00
10	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
11	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
12	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
13	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
14	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
15	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
16	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
17	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
18	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
19	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
20	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
21	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
22	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
23	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
24	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
25	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
26	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
27	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
28	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
29	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
30	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
31	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
32	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
33	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
34	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
35	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
36	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
37	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
38	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
39	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
40	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
41	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
42	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
43	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
44	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
45	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
46	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
47	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
48	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
49	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00
50	Chi phí vận chuyển khác	1.000,00	1.000,00

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT BÀN GHẾ DÂY NHỰA GIẢ MỸ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH



Hồ sơ thiết kế
BẢN QUYỀN LÝ KINH TẾ
TÀI SẢN ĐÌNH
Ngày... tháng... năm 2022

ĐÃ THẨM ĐỊNH
Thẩm định viên
Ngày... tháng... năm 2022

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
CÁC SẮT PHÒNG CHÁY & ĐIỀU CHỈNH
TÀI SẢN ĐÌNH
Ngày... tháng... năm 2022

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH SÀI GÒN HẠ
Ngày... tháng... năm 2022



CHỈ THỊ
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

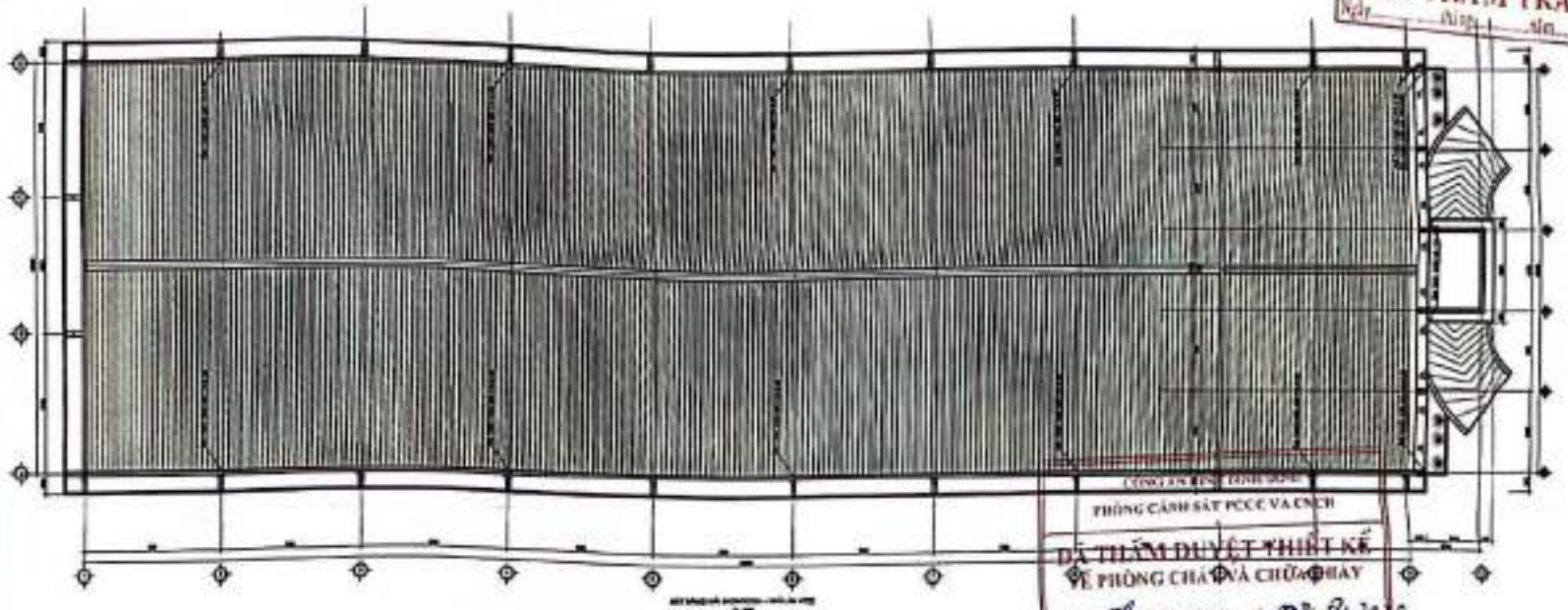
THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

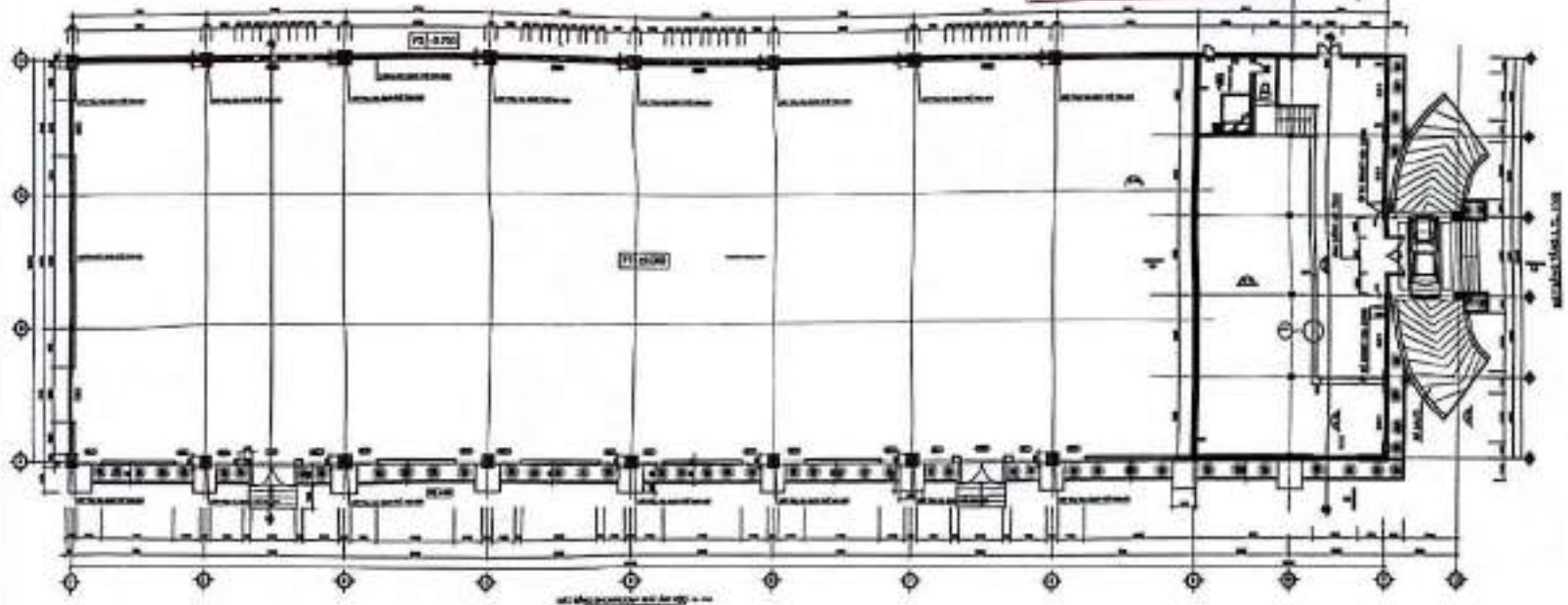
THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022

THÀNH VIÊN
Ngày... tháng... năm 2022



TRUNG TÂM TƯ VẤN KIẾN TRÚC HỒNG VƯƠNG
ĐÃ THẨM TRA
 Ngày.../.../...
 Người.../...

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
 VỀ PHÒNG CHÁI VÀ CHỮA CHÁY
 SỐ 4.1/10-TD-PCCC ngày 20/9/2020



GHI CHÚ CHUNG

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY T.N.H.H SÀI GÒN MAX
 NGUYỄN HỒNG VƯƠNG

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC ĐẠI DƯƠNG
 89/CH1 SỐ 11/10/2 CƯỜNG NGUYỄN PHÚC
 TP. QUẬN 5 - TỈNH BÌNH DƯƠNG

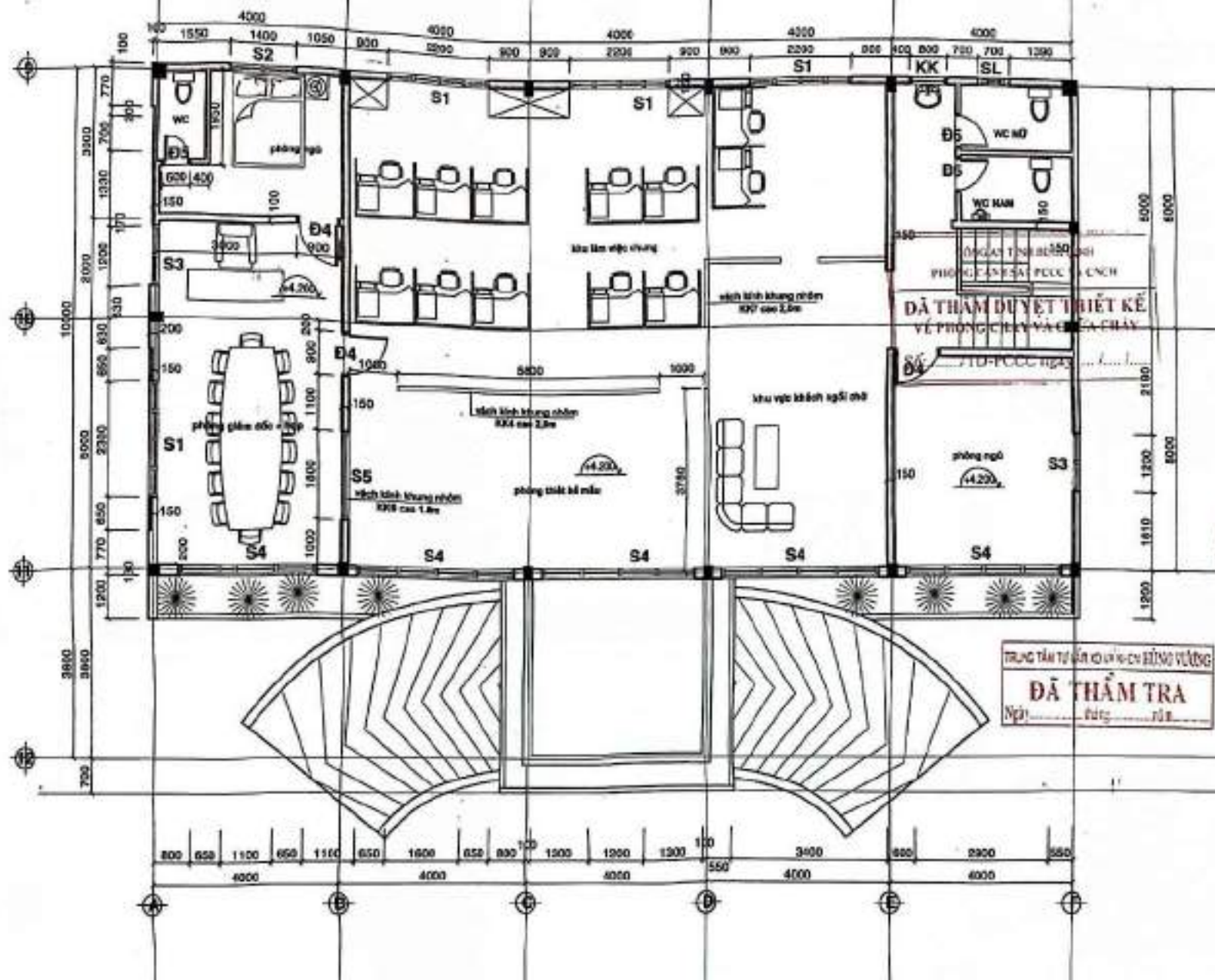
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
KH. NGUYỄN HỮU VINH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU
KS. HUỖNH VĂN QUÝ

VỀ
Ks. TRẦN BÌNH CHUÔNG

HẠNG MỤC:
 NHÀ TRUNG BÀY SẢN PHẨM (20000000)
 + NHÀ LÀM VIỆC (10M X 20M)
 + NHÀ CÁN BỘ
 NGÀY HOÀN THÀNH :
 04-04-2020

TỶ LỆ BẢN VẼ : 1/100
 TÊN BẢN VẼ : KT. 01



- LÁT GẠCH CERAMIC 500x500, LỚT Vữa XOM MẮC 75 ĐẦY 20
- BÊ TÔNG LỚT BÀ 4 X 5
- LỚP CÁT TÒN NỀN
- ĐẤT SAN NỀN

MẶT BẰNG TẦNG 2, TL: 1/100

CHI CHU CHUNG



ĐẠI DƯƠNG
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC
THÀNH LẬP TẠI: QUẢNG NAM (VIỆT NAM)
TRUNG ƯƠNG - VIỆT NAM 2001


 K. NGUYỄN HỮU VINH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KH. NGUYỄN HỮU VINH

CHỦ THÌ KẾT CẤU

KS. HUYNH VĂN QUÝ

K.2. TRẦN DÌNH CHUÔNG

HÀNG MỤC:
NHÀ TRƯỞNG BẦY SẢN PHẨM (20000000)
+ NHÀ LÂM VIỆC (10000000)

NẬT BẢNG TẮNG 2 NHÀ LÂM VIỆC

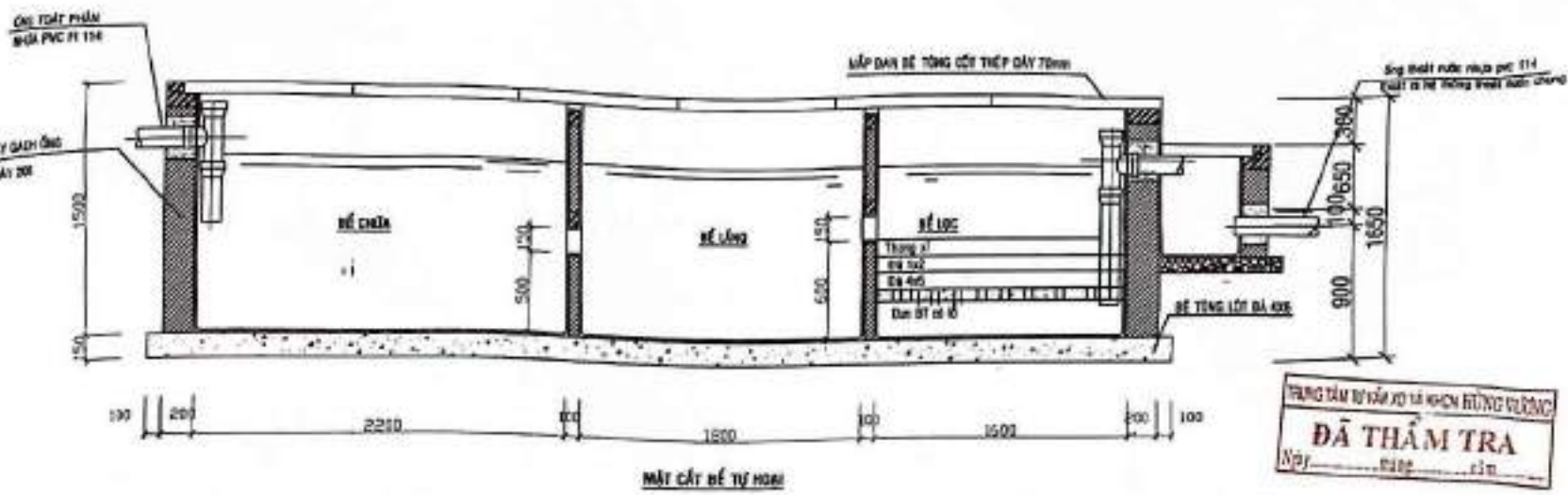
NGÀY HOÀN THÀNH :
04-04-2020

TỶ LỆ BÀN VỖ

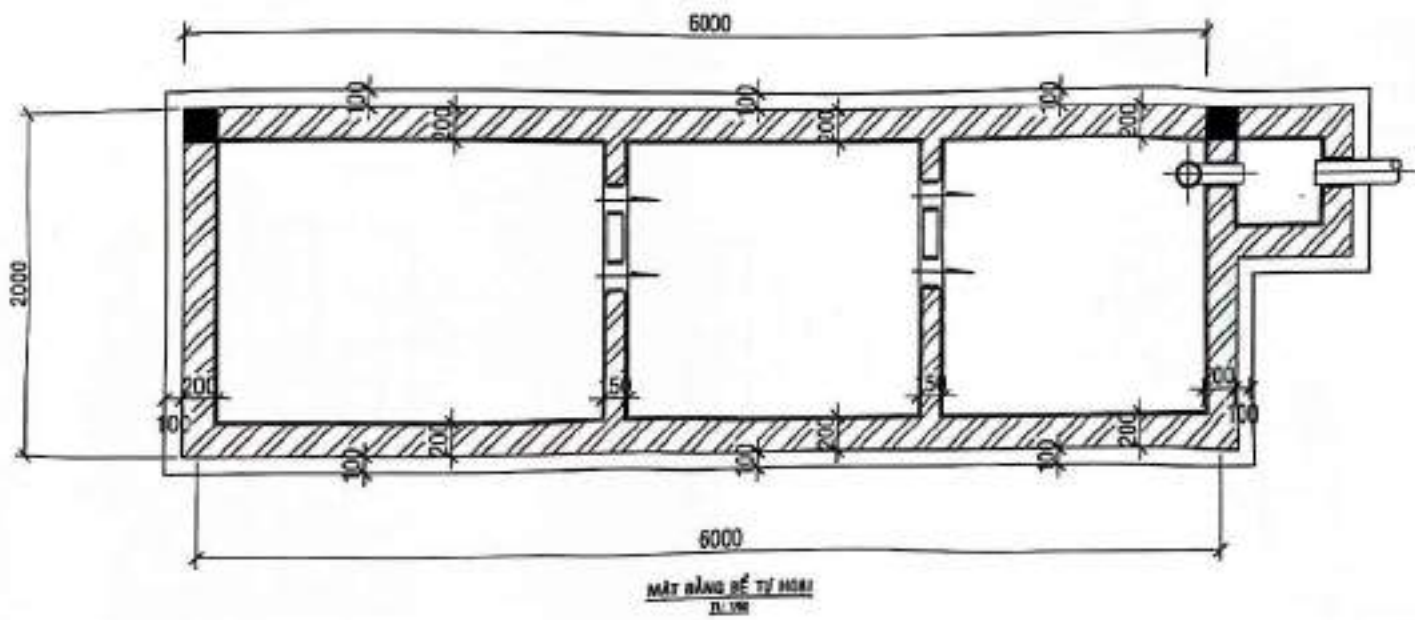
100

TÊN BÀN VẼ

KT 06



TRUNG TÂM TƯ VẤN XÂY DỰNG KIẾN TRÚC
ĐÃ THẨM TRA
Ngày... tháng... năm...



GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
T.N.H.H
SÀI GÒN MAX
NGUYỄN QUANG VŨ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC
ĐẠI DƯƠNG
Số 04/03/2020, Đường Nguyễn Huệ
TP. HCM - TỈNH BÌNH DƯƠNG

TRUNG TÂM TƯ VẤN XÂY DỰNG KIẾN TRÚC
ĐẠI DƯƠNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
KẾ HOẠCH HỮU VINH

CHỦ THÍ KIẾN TRÚC

Ks. NGUYỄN HỮU VINH

CHỦ THÍ KẾT CẤU

Ks. HUYNH VĂN QUÝ

VỀ

Ks. TRẦN BÌNH CHƯƠNG

HẠNG MỤC:
NHÀ VỆ SINH (3,5M X 9,6M)
MẶT BẰNG - MẶT CẮT
HẦM TỰ HOẠI

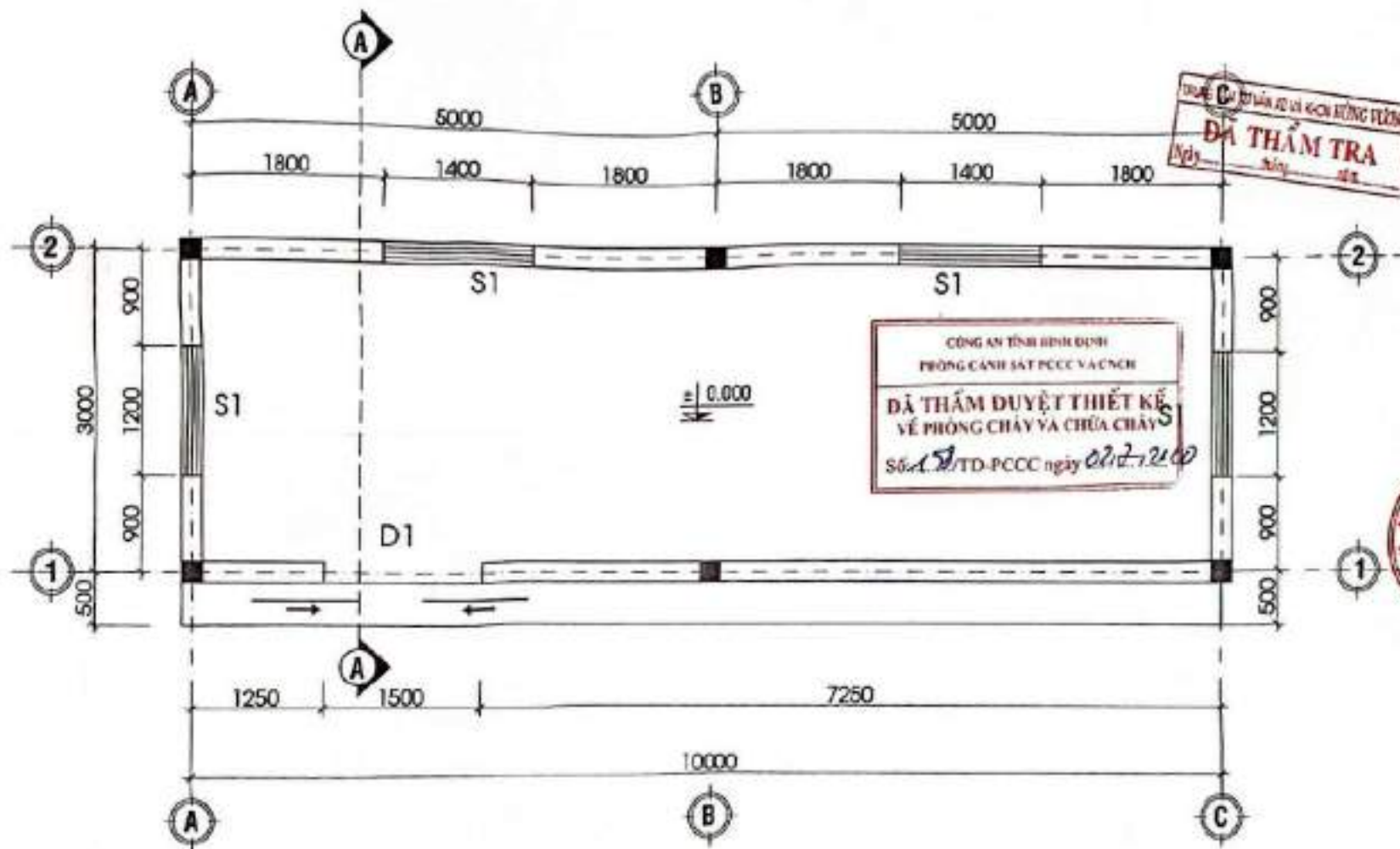
NGÀY HOÀN THÀNH :
04-03-2020

TỶ LỆ BẢN VẼ

TÊN BẢN VẼ

1/100

KT. 09



MẶT BẰNG NHÀ
TL:1/50

TRƯỜNG CẤP MẦM NON LÊ KHÔNG HỒNG PHƯƠNG
ĐÃ THĂM TRA
(Ngày) _____ (Tháng) _____ (Năm) _____

ĐƠN ĐĂNG KÝ: (THÀNH TÊN VÀ CHỨC VỤ) _____
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN - VIỆT NAM
 SỐ QUÂN QUẢN LÝ: _____ SỐ QUÂN QUẢN LÝ: _____

GIAM ĐỐC
CÔNG TY
T.N.H.H
SÀI GÒN MỚI

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC

ĐẠI DƯƠNG

CA CHẾ ĐỘ TƯỞNG QUANG NGUYỄN HỮU
TRẦN VĂN - THỜI ĐÓNG ĐÓNG



CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

KTH. NGUYỄN HỮU VINH

chủ trì viết câu

Ks. HUYNH VĂN QUÝ

VE

K. TRẦN BÌNH CHUÔNG

HẠNG MỤC
NHÀ CHỨA CHẤT THẢI RẮN
(CIN X10M)

Learning about it

MẶT BẰNG NHÀ

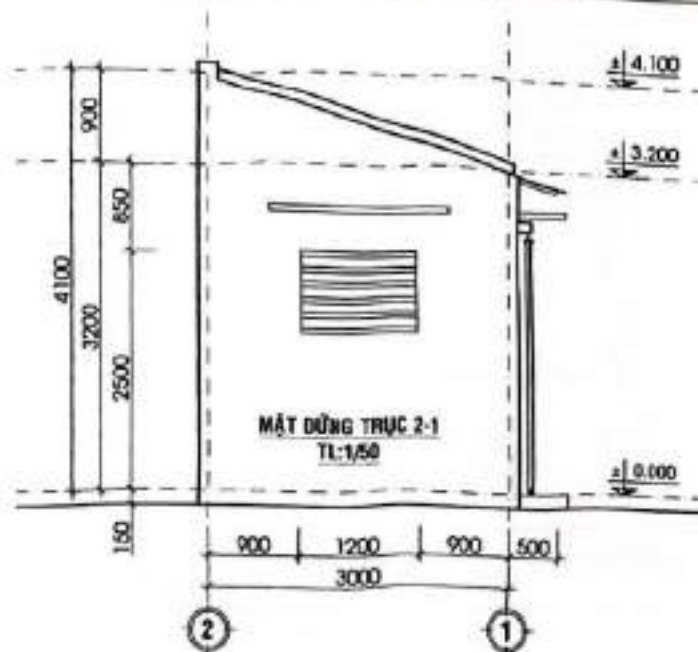
NGÀY HOÀN THÀNH : 04-03-2020

TỶ LỆ BẢN VẼ

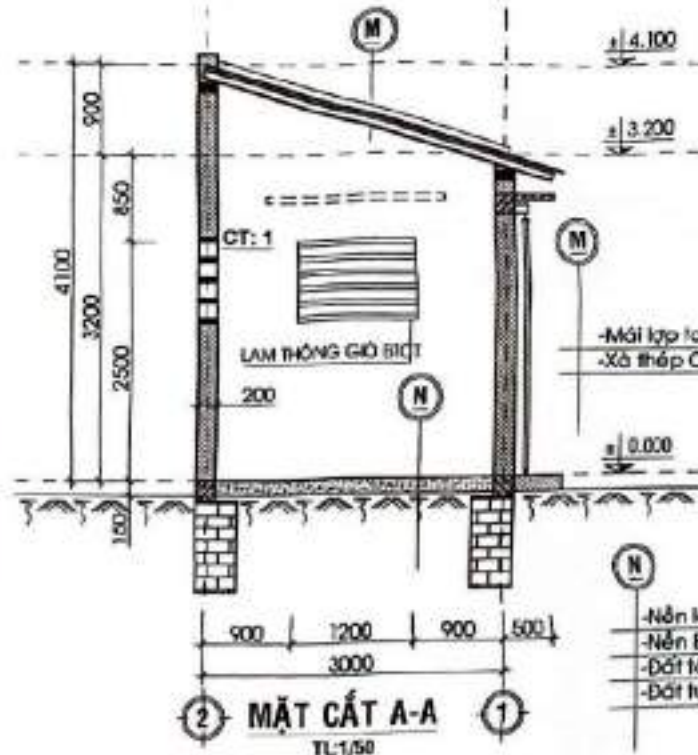
1400

TÊN BẢN VẼ

KT_01

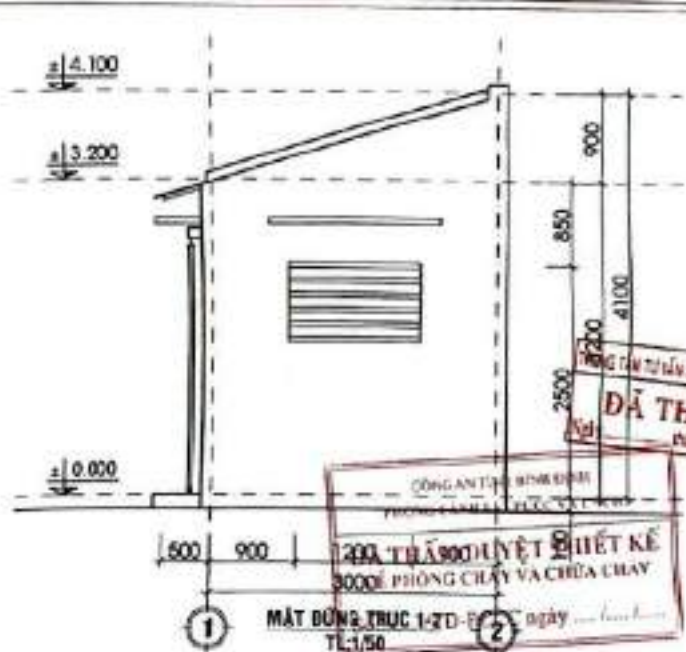


MẶT ĐỨNG THỰC 2-1
TL: 1/50

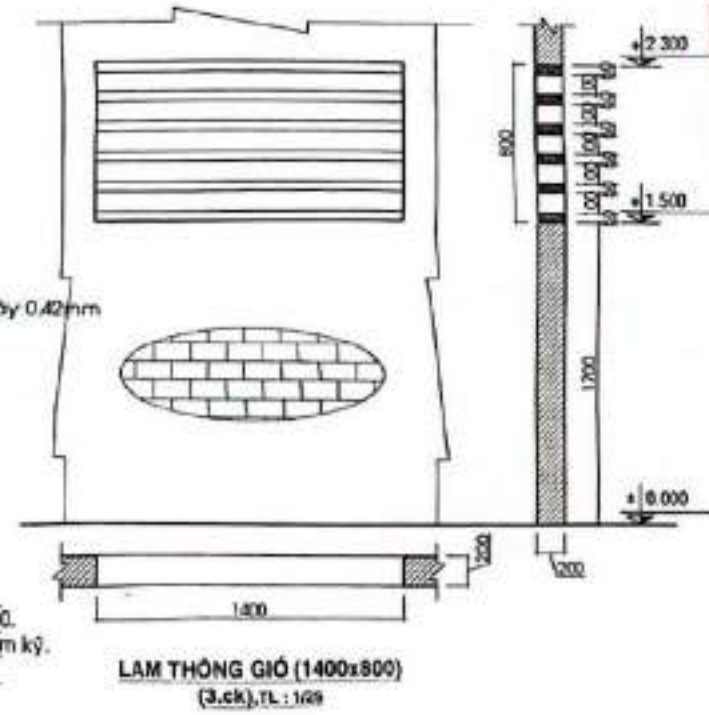


MẶT CẮT A-A
TL: 1/50

- Nền láng xi măng
- Nền Bê tông 4x6x100, dày 100.
- Đất tôn nền tưới nước đầm kỹ.
- Đất tự nhiên.



MẶT ĐỨNG THỰC 1-2D-B
TL: 1/50



LAM THÔNG GIÓ (1400x800)
(3.ck), TL: 1/20

GHI CHÚ CHUNG

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC ĐẠI DƯƠNG

CHỦ THÍ KIẾN TRÚC

KS. NGUYỄN HỮU VINH

CHỦ THÍ KẾT CẤU

KS. HUỖNH VĂN QUÝ

VỀ

Ks. TRẦN BÌNH CHƯƠNG

HANG MỤC

NHÀ CHỨA CHẤT THẢI RẮN (3M X 10M)

MẶT ĐỨNG THỰC 1-2D-1

NGÀY HOÀN THÀNH: 04-03-2020

TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/100

TÊN BẢN VẼ: KT. 04